

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN SÔNG HINH

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính										
					Thị trấn Hai Riêng	Xã Ea Lâm	Xã Đức Bình Tây	Xã Ea Bá	Xã Sơn Giang	Xã Đức Bình Đông	Xã Ea Bar	Xã Ea Trol	Xã Sông Hinh	Xã Ea Ly	Xã Ea Bia
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+..+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		89.262,01	100,00	3.161,58	3.824,01	2.998,91	5.167,03	5.257,65	7.115,24	10.231,60	15.465,51	25.303,24	7.990,93	2.746,32
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	76.310,47	85,49	2.724,30	2.655,58	2.396,77	4.277,50	4.627,07	5.491,08	9.556,28	12.218,07	22.660,64	7.569,37	2.133,80
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.055,30	2,30	135,63	124,21	108,30	120,87	286,09	161,61	306,55	361,36	124,46	149,94	176,29
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.447,19	1,62	8,38	9,13	91,24	82,88	258,02	106,00	255,65	317,12	124,46	137,77	56,54
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK	608,11	0,68	127,25	115,08	17,07	37,99	28,07	55,61	50,90	44,24	-	12,16	119,75
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	26.071,85	29,21	2.039,88	2.244,69	1.975,49	3.053,52	1.657,08	2.537,04	3.145,29	2.364,75	1.282,75	4.130,94	1.640,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	13.166,87	14,75	540,62	200,13	312,55	924,05	986,84	1.254,59	4.500,12	1.455,65	603,71	2.131,82	256,79
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-											
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	20.948,29	23,47	-	-	-	-	-	-	1.347,18	4.763,21	14.837,90	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	13.777,60	15,44	-	2,56	-	175,17	1.690,31	1.501,02	190,15	3.247,54	5.798,21	1.118,65	53,99
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	5.510,18	6,17	-	-	-	-	-	-	-	1.515,02	3.323,10	672,06	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	112,74	0,13	5,86	8,29	0,43	3,90	6,02	7,14	36,37	13,07	13,61	11,76	6,30
1.7	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	177,82	0,20	2,32	75,71	-	-	0,72	29,69	30,62	12,49	-	26,27	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-										
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	12.350,50	13,84	434,35	1.155,94	590,44	743,19	447,79	1.605,79	657,19	3.121,92	2.571,03	421,56	601,30
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	364,02	0,41		28,67	40,28	18,05	48,82	25,94	52,78	30,62	26,04	69,81	23,01
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	68,37	0,08	68,37	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,56	0,02	8,60	1,02	0,73	1,00	1,21	0,90	1,68	0,55	1,41	0,51	0,95
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1.029,13	1,15	10,94	-	4,05	-	-	4,83	0,98	953,58	54,75	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	2,40	0,00	2,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	89,01	0,10	26,72	3,63	4,33	5,90	8,41	8,85	11,68	4,68	5,60	5,80	3,40
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,57	0,00	1,59	-	0,04	-	0,10	0,51	-	-	-	-	0,33
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-											
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,65	0,01	1,88	0,25	0,16	0,21	0,11	0,11	0,24	0,35	0,26	0,93	0,15
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	65,05	0,07	16,70	3,38	3,18	4,82	6,39	6,77	8,90	2,38	4,89	4,86	2,78
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	15,17	0,02	4,98	-	0,96	0,87	1,82	1,46	2,54	1,96	0,45	-	0,13
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-											
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính										
					Thị trấn Hai Riêng	Xã Ea Lâm	Xã Đức Bình Tây	Xã Ea Bá	Xã Sơn Giang	Xã Đức Bình Đông	Xã Ea Bar	Xã Ea Trol	Xã Sông Hinh	Xã Ea Ly	Xã Ea Bia
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-											
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-											
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,57	0,00	1,57	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	101,49	0,11	6,66	0,89	3,30	0,69	10,90	9,72	16,50	5,68	0,76	6,60	39,80
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	3,52	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,52
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,75	0,01	1,57	0,89	0,41	-	0,14	1,18	0,91	2,58	0,76	0,08	0,22
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	60,76	0,07	1,83	-	2,89	0,69	0,55	1,07	11,37	3,10	-	3,20	36,06
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	28,47	0,03	3,26	-	-	-	10,21	7,47	4,22	-	-	3,32	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	8.228,51	9,22	199,72	1.033,66	164,50	577,39	163,68	1.225,52	369,30	1.920,60	2.300,28	177,20	96,65
-	Đất công trình giao thông	DGT	972,69	1,09	105,86	59,35	77,13	68,58	77,11	105,47	188,86	103,91	36,15	95,59	54,67
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	540,57	0,61	7,19	8,75	15,65	7,05	44,25	11,95	177,51	207,73	2,52	53,87	4,10
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	1,00	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,00
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-											
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-											
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,13	0,00	-	-	0,18	3,95	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	6.678,32	7,48	78,47	964,05	70,33	496,29	40,55	1.105,33	-	1.607,88	2.259,53	22,98	32,90
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,93	0,00	0,35	0,07	0,04	0,06	0,05	0,07	0,05	0,05	0,11	0,04	0,05
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,77	0,01	0,88	0,43	0,30	-	0,30	0,60	0,28	-	-	1,98	-
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	26,12	0,03	6,97	1,00	0,88	1,48	1,43	2,10	2,60	1,04	1,97	2,73	3,93
2.9	Đất tôn giáo	TON	3,62	0,00	2,50	-	1,04	-	0,08	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,62	0,00	-	-	0,20	-	0,18	0,23	-	0,01	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	81,34	0,09	10,64	3,92	4,00	6,10	4,82	5,46	14,43	12,24	5,78	9,41	4,53

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính										
					Thị trấn Hai Riêng	Xã Ea Lâm	Xã Đức Bình Tây	Xã Ea Bá	Xã Sơn Giang	Xã Đức Bình Đông	Xã Ea Bar	Xã Ea Trol	Xã Sông Hinh	Xã Ea Ly	Xã Ea Bía
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.359,32	2,64	97,80	84,14	368,01	133,27	209,69	321,80	189,84	193,93	175,66	152,23	432,96
-	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	49,15	0,06	44,74	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,41
-	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.310,17	2,59	53,06	84,14	368,01	133,27	209,69	321,80	189,84	193,93	175,66	152,23	428,55
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,11	0,00	-	-	-	0,78	-	2,55	-	0,02	0,76	-	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	601,04	0,67	2,93	12,49	11,70	146,34	182,79	18,37	18,12	125,53	71,56	-	11,22
	Trong đó:		-	-											
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	376,30	0,42	2,29	9,75	3,35	106,21	136,66	15,70	11,98	7,73	71,56	-	11,07
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	224,74	0,25	0,64	2,74	8,35	40,13	46,13	2,67	6,14	117,80	-	-	0,15
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		-	-											

BIÊN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT TỪ NĂM 2023 ĐẾN NĂM 2024 HUYỆN SÔNG HÌNH

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2023	Tổng diện tích năm 2024 (ha)	
				Diện tích	Tăng (+), giảm (-) □
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		89.262,01	89.262,01	0,00
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	76.321,54	76.310,47	-11,07
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.055,44	2.055,30	-0,14
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.447,19	1.447,19	0,00
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK	608,25	608,11	-0,14
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	26.101,66	26.071,85	-29,81
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	13.197,44	13.166,87	-30,57
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	20.948,29	20.948,29	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	13.777,60	13.777,60	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	5.510,18	5.510,18	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	112,74	112,74	-
1.7	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	128,37	177,82	49,45
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	12.339,43	12.350,50	11,07
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	358,49	364,02	5,53
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	67,67	68,37	0,70
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,56	18,56	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1.029,13	1.029,13	-
2.5	Đất an ninh	CAN	2,40	2,40	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	89,01	89,01	-
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,57	2,57	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,65	4,65	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	65,05	65,05	-
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	15,17	15,17	-
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,57	1,57	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	98,53	101,49	2,96
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	3,52	3,52	-
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,70	8,75	0,05
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	57,85	60,76	2,91
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	28,47	28,47	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	8.227,23	8.228,51	1,28
-	Đất công trình giao thông	DGT	971,41	972,69	1,28
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	540,57	540,57	-
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	1,00	1,00	-
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,13	4,13	-
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	6.678,32	6.678,32	-
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,93	0,93	-
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,77	4,77	-
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	26,12	26,12	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	3,62	3,62	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,62	0,62	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	80,74	81,34	0,60
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.359,32	2.359,32	-
-	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	49,15	49,15	-
-	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.310,17	2.310,17	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,11	4,11	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	601,04	601,04	-
	Trong đó:		-	-	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	376,30	376,30	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	224,74	224,74	-

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN SÔNG HÌNH

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) =(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		89.262,01	89.262,01		
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	76.143,36	76.310,47	167,11	100,22
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.053,08	2.055,30	2,21	100,11
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.446,62	1.447,19	0,57	100,04
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK	606,46	608,11	1,64	100,27
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	26.026,83	26.071,85	45,03	100,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	12.794,94	13.166,87	371,93	102,91
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	20.948,29	20.948,29	-	100,00
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	13.776,91	13.777,60	0,69	100,01
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	4.840,49	5.510,18	669,69	113,84
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	112,61	112,74	0,13	100,12
1.7	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	271,70	177,82	-93,88	65,45
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	159,00	-	-159,00	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	12.527,49	12.350,50	-176,99	98,59
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	381,95	364,02	-17,93	95,31
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	86,15	68,37	-17,78	79,36
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,59	18,56	0,97	105,51
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1.051,02	1.029,13	-21,89	97,92
2.5	Đất an ninh	CAN	4,83	2,40	-2,43	49,67
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	86,68	89,01	2,33	102,69
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,03	2,57	0,54	126,56
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,65	4,65	-	100,00
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	63,49	65,05	1,56	102,45
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	14,93	15,17	0,23	101,56
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,57	1,57	-	100,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	146,97	101,49	-45,48	69,06
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	3,52	3,52	-	100,00
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,33	8,75	-1,59	84,63
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	69,04	60,76	-8,28	88,01
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	64,08	28,47	-35,61	44,43
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	8.306,29	8.228,51	-77,77	99,06
-	Đất công trình giao thông	DGT	1.038,19	972,69	-65,50	93,69
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	542,59	540,57	-2,03	99,63
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	1,16	1,00	-0,16	86,21
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,13	4,13	-	100,00
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	6.679,26	6.678,32	-0,94	99,99

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,93	0,93	-	100,00
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,47	4,77	0,30	106,71
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	35,57	26,12	-9,45	73,44
2.9	Đất tôn giáo	TON	3,72	3,62	-0,10	97,31
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,63	0,62	-0,01	98,41
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	85,51	81,34	-4,17	95,12
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.347,36	2.359,32	11,96	100,51
-	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	48,85	49,15	0,30	100,61
-	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.298,51	2.310,17	11,66	100,51
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	8,80	4,11	-4,69	46,73
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	591,16	601,04	9,88	98,36

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN SÔNG HINH

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch năm 2025 (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Hai Riêng	Xã Ea Lâm	Xã Đức Bình Tây	Xã Ea Bá	Xã Sơn Giang	Xã Đức Bình Đông	Xã Ea Bar	Xã Ea Trol	Xã Sông Hinh	Xã Ea Ly	Xã Ea Bia
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+..+(16)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		89.262,01	3.161,58	3.824,01	2.998,91	5.167,03	5.257,65	7.115,24	10.231,60	15.465,51	25.303,24	7.990,93	2.746,32
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	76.080,03	2.670,32	2.647,89	2.384,10	4.271,02	4.609,04	5.471,52	9.521,37	12.173,23	22.658,34	7.549,53	2.123,66
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.053,45	135,44	124,21	108,17	120,87	285,89	160,51	306,55	361,16	124,46	149,94	176,26
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.446,88	8,38	9,13	91,16	82,88	257,82	106,00	255,65	317,12	124,46	137,77	56,51
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK	606,57	127,06	115,08	17,02	37,99	28,07	54,51	50,90	44,04	-	12,16	119,75
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	25.856,20	1.993,81	2.238,93	1.953,49	3.043,07	1.645,14	2.521,43	3.116,62	2.327,41	1.281,35	4.102,90	1.632,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	12.889,31	532,79	198,20	302,01	909,36	980,33	1.252,44	4.416,56	1.426,86	602,81	2.012,89	255,06
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	20.948,29	-	-	-	-	-	-	1.347,18	4.763,21	14.837,90	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	13.776,90	-	2,56	-	175,17	1.690,31	1.500,32	190,15	3.247,54	5.798,21	1.118,65	53,99
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	5.510,18	-	-	-	-	-	-	-	1.515,02	3.323,10	672,06	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	112,68	5,82	8,29	0,43	3,90	6,02	7,14	36,35	13,07	13,61	11,76	6,30
1.7	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	396,64	2,32	75,71	20,00	-	0,72	29,69	83,12	33,98	-	151,10	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	46,57	0,15	-	-	18,66	0,62	-	24,84	-	-	2,30	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	12.590,22	488,33	1.163,63	604,21	750,17	467,90	1.629,69	693,10	3.166,76	2.573,33	441,40	611,70
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	397,54	-	30,82	44,27	19,40	53,05	31,89	56,38	35,52	27,04	75,28	23,89
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	89,94	89,94	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,72	8,60	0,94	0,58	0,88	1,01	0,90	1,68	0,55	1,31	0,42	0,85
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1.051,01	13,62	-	4,05	-	-	4,83	5,18	968,58	54,75	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	6,07	4,90	0,08	0,15	0,12	0,20	0,12	0,12	0,09	0,10	0,09	0,10
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	87,06	25,12	3,63	4,01	5,90	8,21	8,74	11,65	4,59	5,30	5,80	4,10
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,36	1,05	-	0,04	-	0,43	0,51	-	-	-	-	0,33
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,54	1,88	0,25	0,16	0,21	0,11	0,00	0,24	0,35	0,26	0,93	0,15
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	63,27	15,87	3,38	2,85	4,82	6,19	6,77	8,87	2,29	4,59	4,86	2,78
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	15,31	4,75	-	0,96	0,87	1,49	1,46	2,54	1,96	0,45	-	0,83
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,57	1,57	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	185,77	18,50	2,22	3,30	0,69	20,13	31,30	27,30	29,42	0,76	12,26	39,90
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	3,52	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,52
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	29,17	4,46	0,89	0,41	-	0,37	1,18	0,99	17,63	0,76	2,15	0,32
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	78,00	3,38	-	2,89	0,69	1,05	9,17	9,77	11,79	-	3,20	36,06
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	75,09	10,66	1,33	-	-	18,71	20,95	16,54	-	-	6,91	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	8.305,33	217,14	1.036,09	174,60	583,02	172,35	1.231,62	386,52	1.921,10	2.300,58	179,42	102,87
-	Đất công trình giao thông	DGT	1.031,22	116,24	60,38	83,73	73,71	85,78	111,69	205,36	104,31	36,15	95,59	58,27
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	545,34	7,82	10,15	18,39	7,05	44,25	11,95	177,51	207,73	2,52	53,87	4,10

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch năm 2025 (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Hai Riêng	Xã Ea Lâm	Xã Đức Bình Tây	Xã Ea Bá	Xã Sơn Giang	Xã Đức Bình Đông	Xã Ea Bar	Xã Ea Trol	Xã Sông Hinh	Xã Ea Ly	Xã Ea Bia
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	1,16	-	-	-	-	-	-	0,16	-	-	-	1,00
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,13	-	-	0,18	3,95	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	6.682,81	79,53	964,05	71,09	496,79	40,55	1.105,33	0,55	1.607,88	2.259,53	22,98	34,52
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,93	0,35	0,07	0,04	0,06	0,05	0,07	0,05	0,05	0,11	0,04	0,05
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,65	0,88	0,43	0,30	-	0,30	0,48	0,28	-	-	1,98	-
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	35,10	12,32	1,00	0,88	1,48	1,43	2,10	2,61	1,14	2,27	4,95	4,93
2.9	Đất tôn giáo	TON	3,72	2,50	-	1,04	-	0,18	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,62	-	-	0,20	-	0,18	0,23	-	0,01	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	89,29	10,51	5,70	4,00	6,10	4,82	5,46	14,43	12,94	7,08	11,21	7,03
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.347,36	97,50	84,14	368,01	133,27	207,77	312,06	189,84	193,93	175,66	152,23	432,96
-	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	48,85	44,44	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,41
-	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.298,51	53,06	84,14	368,01	133,27	207,77	312,06	189,84	193,93	175,66	152,23	428,55
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	8,80	-	-	-	0,78	-	2,55	-	0,02	0,76	4,69	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	591,76	2,93	12,49	10,60	145,84	180,71	14,03	17,12	125,53	71,56	-	10,96
	Trong đó:		-											
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	367,08	2,29	9,75	2,25	105,71	134,58	11,36	10,98	7,73	71,56	-	10,87
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	224,68	0,64	2,74	8,35	40,13	46,13	2,67	6,14	117,80	-	-	0,09

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2025 CỦA HUYỆN SÔNG HINH

Đơn vị tính:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Đức Bình Tây	Xã Ea Bá	Xã Sơn Giang	Xã Đức Bình Đông	Xã Ea Bar	Xã Ea Bia
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(15)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(12)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	-	-	-	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	9,28	1,10	0,50	2,08	4,34	1,00	0,26
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,30	0,30	-	-	-	-	-
2.2	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	5,82	-	-	2,08	3,74	-	-
-	<i>Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</i>	<i>SKS</i>	<i>5,82</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>2,08</i>	<i>3,74</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
2.3	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3,16	0,80	0,50	-	0,60	1,00	0,26
-	<i>Đất công trình giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>3,10</i>	<i>0,80</i>	<i>0,50</i>	<i>-</i>	<i>0,60</i>	<i>1,00</i>	<i>0,20</i>
-	<i>Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng</i>	<i>DKV</i>	<i>0,06</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,06</i>

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN SÔNG HINH

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Hai Riêng	Xã Ea Lâm	Xã Đức Bình Tây	Xã Ea Bá	Xã Sơn Giang	Xã Đức Bình Đông	Xã Ea Bar	Xã Ea Trol	Xã Sông Hinh	Xã Ea Ly	Xã Ea Bĩa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	136,66	37,43	4,02	11,22	5,98	13,57	6,30	28,05	16,20	1,30	6,30	6,29
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,55	0,19	-	0,13	-	0,20	-	-	-	-	-	0,03
-	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	LUC	0,31	-	-	0,08	-	0,20	-	-	-	-	-	0,03
-	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	LUK	0,24	0,19	-	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	95,46	33,62	2,49	10,59	5,23	7,27	3,93	11,06	10,40	1,10	4,26	5,51
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	39,93	3,60	1,53	0,50	0,75	6,10	1,67	16,99	5,80	0,20	2,04	0,75
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	0,70	-	-	-	-	-	0,70	-	-	-	-	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,02	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	15,27	1,33	-	1,12	-	2,32	9,95	0,43	-	-	-	0,12
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,02	-	-	0,20	-	0,20	0,10	0,40	-	-	-	0,12
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,23	0,23	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2,22	1,06	-	0,82	-	0,20	0,11	0,03	-	-	-	-
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	0,11	-	-	-	-	-	0,11	-	-	-	-	-
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	1,88	0,83	-	0,82	-	0,20	-	0,03	-	-	-	-
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	0,23	0,23	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	<i>Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</i>	SKC	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	0,14	0,04	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-
-	<i>Đất công trình giao thông</i>	DGT	0,10	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-
-	<i>Đất công trình thủy lợi</i>	DTL	0,04	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	11,66	-	-	-	-	1,92	9,74	-	-	-	-	-

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN SÔNG HÌNH

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Hai Riêng	Xã Ea Lâm	Xã Đức Bình Tây	Xã Ea Bá	Xã Sơn Giang	Xã Đức Bình Đông	Xã Ea Bar	Xã Ea Trol	Xã Sông Hình	Xã Ea Ly	Xã Ea Bia
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	232,04	53,98	7,69	12,67	6,48	18,03	19,56	36,51	44,84	2,30	19,84	10,14
	Trong đó:	-	-											
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1,65	0,19	-	0,13	-	0,20	1,10	-	-	-	-	0,03
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	158,07	45,92	5,76	12,00	5,45	11,32	15,61	18,38	26,05	1,40	7,80	8,38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	71,56	7,83	1,93	0,54	1,03	6,51	2,15	18,11	18,79	0,90	12,04	1,73
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	0,70	-	-	-	-	-	0,70	-	-	-	-	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,06	0,04	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-
2	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	218,82	-	-	20,00	-	-	-	52,50	21,49	-	124,83	-
3	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp	-	-											
3.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	2,22	1,06	-	0,82	-	0,20	0,11	0,03	-	-	-	-

Ghi chú:
NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;
PNN là mã loại đất theo quy hoạch;
MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.

STT	Loại đất	Mã	Diện tích đầu kỳ năm 2025	Chu chuyển đất đai (20...-20...)																													
				NNP	LUA	LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RSX	RSN	NTS	CNT	NKH	PNN	ONT	ODT	TSC	CQP	CAN	DSN	DVH	DYT	DGD	DTT	DSK	CSK	SKN	TMD	SKC	SKS	CCC
	Tổng diện tích tự nhiên		89.262,01																														
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	76.310,47	76.078,43	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.055,30	-	2.053,45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,08	0,19	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,10	-	-	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.447,19	-	-	1.446,88	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	608,11	-	-	-	606,57	-	-	-	-	-	-	0,20	-	-	-	0,19	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,10	-	-	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	26.071,85	-	-	-	-	25.856,20	-	-	-	-	51,22	6,37	-	23,27	18,59	-	16,38	2,50	-	-	-	0,50	-	-	-	-	9,34	16,62	14,49	-	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	13.166,87	-	-	-	-	-	12.887,71	-	-	-	167,40	40,20	-	9,74	2,14	-	5,50	-	-	-	-	0,70	-	-	-	10,90	0,62	15,15	-	-	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	20.948,29	-	-	-	-	-	-	20.948,29	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	13.777,60	-	-	-	-	-	-	-	13.776,90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	5.510,18	-	-	-	-	-	-	-	-	5.510,18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	112,74	-	-	-	-	-	-	-	-	112,68	-	-	-	-	0,02	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.7	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	177,82	-	-	-	-	-	-	-	-	-	177,82	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	12.350,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12.348,90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	364,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	362,97	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	68,37	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	67,94	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,56	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17,72	-	0,84	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1.029,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.029,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.5	Đất an ninh	CAN	2,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	89,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,16	1,06	-	-	0,09	85,53	-	-	-	-	-	-	-	0,18	-	-	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,57	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,03	-	-	-	-	-	-	0,18	-	-	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,65	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,11	-	-	-	-	-	-	4,54	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	65,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,05	0,83	-	-	0,09	-	-	-	62,77	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	15,17	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,23	-	-	-	-	0,33	-	-	14,61	-	-	-	-	-	-	
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,57	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,57	-	-	-	-	-	-	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	101,49	-	-	-	-	-	1,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,39	-	-	-	-	-	
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	3,52	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,52	-	-	-	-	
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,75	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8,75	-	-	-	
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	60,76	-	-	-	-	-	1,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	59,16	-	-	
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	28,47	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,50	27,97	-	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	8.228,51	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.228,12	
-	Đất công trình giao thông	DGT	972,69	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	540,57	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	6.678,32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,93	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,77	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	26,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.9	Đất tôn giáo	TON	3,62	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,62	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	81,34	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.359,32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11,66	-	
-	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	49,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.310,17	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11,66	-	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	601,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						

																			Đơn vị tính: ha		
DGT	DTL	DCT	DRA	DNL	DBV	DCH	DKV	TON	TIN	NTD		TVC	MNC	SON	PNK	CSD	BCS	DCS	Cộng giảm	Biến động tăng (+), giảm (-)	Diện tích cuối kỳ năm 2025
																			242,92	0,00	89.262,01
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	232,04	-230,44	76.080,03
0,20	0,05	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	1,85	-1,85	2.053,45
0,20	-	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	0,31	-0,31	1.446,88
-	0,05	-	-	-	-	-	0,19	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	1,54	-1,54	606,57
35,86	4,67	0,06	-	4,26	-	-	5,75	0,10	-	5,68		-	-	-	-	-	-	-	215,66	-215,66	25.856,20
16,94	-	0,07	-	0,20	-	-	2,51	-	-	2,40		-	-	4,69	-	-	-	-	279,16	-277,56	12.889,31
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	0,00	20.948,29
0,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	0,70	-0,70	13.776,90
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	0,00	5.510,18
0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	0,06	-0,06	112,68
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	218,82	396,64
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	46,57	46,57
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	1,60	239,72	12.590,22
0,90	-	0,03	-	-	-	-	0,12	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	1,05	33,52	397,54
0,43	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	0,43	21,57	89,94
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	0,84	-0,84	17,72
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	21,88	1.051,01
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	3,67	6,07
-	-	-	-	-	-	-	0,66	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,48	-1,95	87,06
-	-	-	-	-	-	-	0,36	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	0,54	-0,21	2,36
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	0,11	-0,11	4,54
-	-	-	-	-	-	-	0,30	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	2,27	-1,77	63,27
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	0,56	0,14	15,31
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	0,00	1,57
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,10	84,28	185,77
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	0,00	3,52
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	20,42	29,17
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	1,60	17,24	78,00
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	0,50	46,62	75,09
972,59	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,39	76,81	8.305,33
0,05	540,52	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	0,10	58,53	1.031,22
																			0,05	4,77	545,34
-	-	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	0,16	1,16
-	-	-	4,13	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	0,00	4,13
-	-	-	-	6.678,32	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	4,49	6.682,81
-	-	-	-	-	0,93	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	0,00	0,93
-	-	-	-	-	-	4,65	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	0,12	-0,12	4,65
-	-	-	-	-	-	-	26,00	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	0,12	8,98	35,10
-	-	-	-	-	-	-	-	3,62	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	0,10	3,72
-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,62	-		-	-	-	-	-	-	-	-	0,00	0,62
0,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	81,21		-	-	-	-	-	-	-	0,13	7,95	89,29
0,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.347,36			-	-	-	-	-	11,96	-11,96	2.347,36
0,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		48,85	-	-	-	-	-	-	0,30	-0,30	48,85
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	2.298,51	-	-	-	-	-	11,66	-11,66	2.298,51
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	4,11		-	-	-	-	4,69	8,80
3,10	-	-	-	-	-	-	0,06	-	-	-		-	-	-	591,76				9,28	-9,28	591,76
3,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	367,08	-		9,22	-9,22	367,08
-	-	-	-	-	-	-	0,06	-	-	-		-	-	-	-	-	224,68		0,06	-0,06	224,68
58,63	4,82	0,16	-	4,49	-	-	9,10	0,10	-	8,08	-	-	-	4,69	-	-	-	-	x	x	x
1.031,22	545,34	1,16	4,13	6.682,81	0,93	4,65	35,10	3,72	0,62	89,29	2.347,36	48,85	2.298,51	8,80	591,76	367,08	224,68	x		x	x

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2025 CỦA HUYỆN SÔNG HINH, TỈNH PHÚ YÊN

TT	Hạng mục	Công trình, dự án chuyển tiếp/đăng ký mới	Địa điểm	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Diện tích năm kế hoạch (ha)	Diện tích đã TH, CMD SD đất (ha)	Tăng thêm (diện tích TH, CMD SDD) từ các loại đất						Tổng số có: 116 hạng mục công trình, dự án	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
							Diện tích (ha)	Đất nông nghiệp			Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng			
								Đất trồng lúa		Đất rừng sản xuất					
								Đất trồng lúa	Trong đó: Lúa 02 vụ trở lên						
I.	Các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai														
I.1.	Công trình, dự án do: BQL các dự án ĐTXD tỉnh Phú Yên làm chủ đầu tư														
1	Nâng cấp tuyến đường từ buôn Chung (Ea Bar) đến buôn Chao (Ea Bá)	Ch/tiếp	Ea Bá, Ea Bar	BQL các dự án ĐTXD tỉnh phú Yên	17,00		17,00				12,00	4,00	1,00	Tờ bản đồ số 23,26,27 (Ea Bar), 29,36,45 (Ea Bá) nhiều thửa	Văn bản đăng ký số 2141/BQL-ĐB, ngày 09/12/2024 của Ban QLCDADT xây dựng tỉnh; QĐ số 136/QĐ-UBND, ngày 24/1/2022 của UBND tỉnh V/v phân bổ chi tiết vốn chuẩn bị đầu tư kế hoạch năm 2022 nguồn vốn NS tỉnh (đợt 1); QĐ số 579/QĐ-UBND ngày 23/4/2022 của UBND tỉnh V/v phê duyệt Báo cáo NCKT đầu tư xây dựng Hợp phần 1: Nâng cấp cơ sở hạ tầng giao thông thuộc dự án: XD CSHT thích ứng biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM) - Dự án thành phần tỉnh Phú Yên.
2	Nâng cấp tuyến đường từ buôn Thứ xã Ea Bar đi buôn Bách (Tân Bình) xã Ea Ly	Ch/tiếp	Ea Bar	BQL các dự án ĐTXD tỉnh phú Yên	11,00		11,00				7,50	3,00	0,50	Tờ bđ 80,87 nhiều thửa	Văn bản đăng ký số 2141/BQL-ĐB, ngày 09/12/2024 của Ban QLCDADT xây dựng tỉnh; QĐ số 136/QĐ-UBND, ngày 24/1/2022 của UBND tỉnh V/v phân bổ chi tiết vốn chuẩn bị đầu tư kế hoạch năm 2022 nguồn vốn NS tỉnh (đợt 1); QĐ số 579/QĐ-UBND ngày 23/4/2022 của UBND tỉnh V/v phê duyệt Báo cáo NCKT đầu tư xây dựng Hợp phần 1: Nâng cấp cơ sở hạ tầng giao thông thuộc dự án: XD CSHT thích ứng biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM) - Dự án thành phần tỉnh Phú Yên.
3	Nâng cấp tuyến đường giao thông liên xã Sơn Giang - Đức Bình Đông	Ch/tiếp	Sơn Giang, Đức Bình Đông	BQL các dự án ĐTXD tỉnh phú Yên	19,00		19,00	0,20	0,15	0,70	11,30	5,30	1,50	Tờ bản đồ số 10,11,19 (Đức Bình Đông), 3,4,5,8 (Sơn Giang) nhiều thửa	Văn bản đăng ký số 2141/BQL-ĐB, ngày 09/12/2024 của Ban QLCDADT xây dựng tỉnh; QĐ số 136/QĐ-UBND, ngày 24/1/2022 của UBND tỉnh V/v phân bổ chi tiết vốn chuẩn bị đầu tư kế hoạch năm 2022 nguồn vốn NS tỉnh (đợt 1); QĐ số 579/QĐ-UBND ngày 23/4/2022 của UBND tỉnh V/v phê duyệt Báo cáo NCKT đầu tư xây dựng Hợp phần 1: Nâng cấp cơ sở hạ tầng giao thông thuộc dự án: XD CSHT thích ứng biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM) - Dự án thành phần tỉnh Phú Yên.

TT	Hạng mục	Công trình, dự án chuyển tiếp/đăng ký mới	Địa điểm	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Diện tích năm kế hoạch (ha)	Diện tích đã TH, CMD SD đất (ha)	Tăng thêm (diện tích TH, CMD SDD) từ các loại đất						Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý		
							Diện tích (ha)	Đất nông nghiệp			Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng				
								Đất trồng lúa	Trong đó: Lúa 02 vụ trở lên	Đất rừng sản xuất					Các loại đất của nhóm đất nông nghiệp	
4	Nâng cấp tuyến đường xã Ea Bia đi xã Đức Bình Tây	Ch/tiếp	Ea Bia, Đức Bình Tây	BQL các dự án ĐT XD tỉnh phú Yên	13,00		13,00					8,30	3,70	1,00	Tờ bản đồ số 13 (Ea Bia), 22,30,38,44,47 (Đức Bình Tây) nhiều thửa	Văn bản đăng ký số 2141/BQL-ĐB, ngày 09/12/2024 của Ban QLCDADT xây dựng tỉnh; QĐ số 136/QĐ-UBND, ngày 24/1/2022 của UBND tỉnh V/v phân bổ chi tiết vốn chuẩn bị đầu tư kế hoạch năm 2022 nguồn vốn NS tỉnh (đợt 1); QĐ số 579/QĐ-UBND ngày 23/4/2022 của UBND tỉnh V/v phê duyệt Báo cáo NCKT đầu tư xây dựng Hợp phần 1: Nâng cấp cơ sở hạ tầng giao thông thuộc dự án: XD CSHT thích ứng biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM) - Dự án thành phần tỉnh Phú Yên.
II	Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai															
II.1.	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh															
a1.	Đất quốc phong															
1	Đất xây dựng công trình quốc phòng	Ch/tiếp	Ea Bar	BCHQS huyện	4,20		4,20					4,20			Thửa 94,103,104,113,124 ,163 Tờ bđ số 56	Quyết định số 1385/QĐ-UBND, ngày 13/10/2023 của UBND tỉnh Phú Yên v/v cho phép thực hiện và cập nhật vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện, thị xã; Quyết định số 1540/QĐ-BCH, ngày 25/4/2016 của Bộ CHQS tỉnh Phú Yên về Quy hoạch tổng thể hệ thống thao trường bắn, thao trường huấn luyện đến năm 2020
2	Đất xây dựng công trình quốc phòng	Ch/tiếp	Hai Riêng	BCHQS huyện	2,68		2,68					2,68			Thửa 20,49,50,52,67 Tờ bđ 34,	Đăng ký của BCHQS huyện (theo Quyết định của Quân khu 5)
3	Đất xây dựng công trình quốc phòng	Ch/tiếp	Ea Trol	BCH Quân sự huyện	15,00		15,00					15,00			Đang đo đạc, xác định vị trí	Hạng mục cấp thiết, quan trọng
a2.	Đất an ninh															
1	Cơ sở làm việc Đội Cảnh sát PCCC&CNCH khu vực huyện Sông Hinh	Ch/tiếp	Hai Riêng	Công an tỉnh	2,50		2,50					2,50			Một phần thửa 236,258, 218 và thửa 267 tờ Bđ 24	Văn bản số 5004/CAT-PH10, ngày 04/10/2023 của Công an tỉnh Phú Yên
II.2.	Công trình, dự án cấp tỉnh trên địa bàn huyện															
a.1.	Công trình, dự án do Công ty Điện lực Phú Yên làm chủ đầu tư/đơn vị thực hiện															
1	Đường dây 110 kV Sông Hinh - thủy điện Sông Hinh	Đ/k mới	huyện Sông Hinh	Công ty Điện lực Phú Yên	1,80		1,80					1,80				Văn bản số 223/SCT-KHTC, ngày 17/02/2025 của Sở Công thương tỉnh Phú Yên
a.2.	Công trình, dự án do Công ty Điện lực Phú Yên làm chủ đầu tư/đơn vị thực hiện															
1	Đường dây 220kV TB Sông Ba Hạ-Krông Buk 500kV	Đ/k mới	Hai Riêng, Đức Bình Tây, Ea Bá, Ea Bar, Ea Ly	Truyền tải điện Phú Yên	1,75		1,75					1,75				Văn bản số 223/SCT-KHTC, ngày 17/02/2025 của Sở Công thương tỉnh Phú Yên
a.3.	Công trình, dự án do: BQL điện nông thôn miền Trung làm chủ đầu tư															

TT	Hạng mục	Công trình, dự án chuyên tiếp/đăng ký mới	Địa điểm	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Diện tích năm kế hoạch (ha)	Diện tích đã TH, CMD SD đất (ha)	Tăng thêm (diện tích TH, CMD SDD) từ các loại đất						Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
							Diện tích (ha)	Đất nông nghiệp			Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng		
								Đất trồng lúa	Trong đó: Lúa 02 vụ trở lên	Đất rừng sản xuất				
1	Trạm điện 110 kV Sông Hinh và đầu nối	Ch/tiếp	Hai riềng, Ea Bia, Đức Bình Tây	BQL điện nông thôn miền Trung	0,78		0,78	0,03	0,03		0,74	0,01	Hai riềng (0,61 ha), Ea Bia (0,01 ha), Đức Bình Tây (0,09 ha)	Văn bản số 3077/CREB-QLCT, ngày 03/10/2023 của BQLDA Điện NTMT; QĐ số 967/QĐ-EVNCP, ngày 14/02/2022 của Tờgnr CT Điện lực MT V/v phê duyệt Báo cáo NC Khả thi đầu tư xây dựng Dự án: Trạm biến áp 110kv Sông Hinh và đầu nối.
2	Tiểu dự án Cải tạo và Phát triển lưới điện phân phối tỉnh Phú Yên (vốn vay JICA)	Ch/tiếp	Ea Bar, Ea Bia, TT Hai Riêng	BQL điện nông thôn miền Trung	0,16	0,16	0,16				0,13	0,03	Ea Bar (0,05ha); Ea Bia (0,05ha); Hai Riêng (0,06ha)	Văn bản số 3077/CREB-QLCT, ngày 03/10/2023 của BQLDA Điện NTMT; QĐ số 1554/QĐ-BCT, ngày 22/4/2016 của Bộ CT v/v BB NCKT Tiểu dự án Cải tạo và PT lưới điện phân phối tỉnh PY thuộc DA PT lưới điện truyền tải và phân phối lần 2 (PSL3) và vốn vay Cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA)
a.4.	Công trình, dự án do Ban Tôn giáo quản lý, theo dõi													
1	Mở rộng nhà nguyện Sơn Giang (Giáo xứ Sơn Giang)	Ch/tiếp	Sơn Giang	Giáo xứ Sơn Giang	0,10		0,10				0,10		Thửa 553 tờ bản đồ số 31	Đơn đăng ký ngày 29/9/2022 của Giáo xứ Sơn Giang; Công văn số 92/UBND-KGVX ngày 26/4/2021 của UBND tỉnh về việc thực hiện Kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy liên quan việc mở rộng xây dựng công trình tôn giáo của Giáo xứ Sơn Giang, huyện Sông Hinh;
a.5.	Công trình, dự án do Doanh nghiệp làm chủ đầu tư/đơn vị thực hiện.													
1	Dự án Khu đô thị Hồ trung tâm	Ch/tiếp	Hai Riêng	Đầu thầu dự án đầu tư	23,90		23,90				23,54	0,36	tờ bản đồ số 33,43,99 và 105 nhiều thửa	QĐ Số: 3141/QĐ-UBND, ngày 27/12/2021 về Phê duyệt Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu đô thị Hồ Trung tâm, thị trấn Hai Riêng, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên
2	Dự án khai thác VLXD thông thường mỏ đá Dốc Ma Xanh 1 (Mỏ đá VLXD TT thị trấn Hai Riêng)	Ch/tiếp	Hai Riêng	Doanh nghiệp tư nhân Lý Tấn Phát	7,40		7,40				7,40		Tờ bđ số 20 nhiều thửa	QĐ số 1354/QĐ-UBND, ngày 03/8/2020 của UBND tỉnh PY; QĐ 1189/QĐ-UBND ngày 08/9/2021 của UBND tỉnh PY; CV số 579/UBND-TNMT ngày 20/5/2021 của UBND huyện; Kết quả đấu giá (QĐ1347/QĐ-UBND, ngày 09/11/2022 của UBND tỉnh)
3	Mỏ đất đồi Hòn 1 thôn Tân Yên (Mỏ đất sản lập thôn Tân Yên, xã Ea Ly)	Ch/tiếp	Ea Ly	Công ty TNHH Tô Gia	3,59		3,59				3,59		tờ bđ số 29 thửa 1,3,5; tờ 21 thửa 20	QĐ số 3237/QĐ-UBND, ngày 30/12/2016; QĐ 1083/QĐ-UBND ngày 22/7/2019; QĐ 1354/QĐ-UBND ngày 03/8/2020 của UBND tỉnh PY; QĐ 960/QĐ-UBND ngày 12/8/2022 của UBND tỉnh PY về phê duyệt PA đầu giá quyền khai thác KS (11 mỏ đất) làm VLXD thông thường trên địa bàn tỉnh PY; Kết quả bán đấu giá (QĐ số 1338/QĐ-UBND, ngày 09/11/2022 của UBND tỉnh)

TT	Hạng mục	Công trình, dự án chuyển tiếp/đăng ký mới	Địa điểm	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Diện tích năm kế hoạch (ha)	Diện tích đã TH, CMD SD đất (ha)	Tăng thêm (diện tích TH, CMD SDD) từ các loại đất						Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	
							Diện tích (ha)	Đất nông nghiệp			Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng			
								Đất trồng lúa	Trong đó: Lúa 02 vụ trở lên	Đất rừng sản xuất					Các loại đất của nhóm đất nông nghiệp
4	Mỏ cát VLXD thông thường sông Ba, thôn Hà Giang, xã Sơn Giang.	Ch/tiếp	Sơn Giang	DNTN Sỹ Hoa	4,00		4,00					1,92	2,08	Tờ bđ số 9, thửa 11; TBD 10, thửa 1	QĐ số 3237/QĐ-UBND, ngày 30/12/2016 của UBND tỉnh PY; BC thẩm định số 938/BC-SKHĐT, ngày 24/11/2017 của Sở KH & ĐT; Báo cáo số 789/BC-STNMT, ngày 01/11/2023 của Sở TNMT Phú Yên (PL02)
5	Mỏ cát thôn Chí Thán, xã Đức Bình Đông.	Ch/tiếp	Đức Bình Đông	Công ty cổ phần Khoáng sản Sa Linh	5,48		5,48					5,48		thửa 6001 tờ bđ 4	QĐ số 823/QĐ-UBND, ngày 24/6/2021 của UBND tỉnh PY V/v công nhận kết quả trúng ĐG quyền KTKS mỏ cát VLXD thông thường Sông Ba, thôn Chí Thán, Đức Bình Đông; Báo cáo số 789/BC-STNMT, ngày 01/11/2023 của Sở TNMT Phú Yên (PL01)
6	Mỏ đá chè Buôn Trinh, xã Ea Bar	Ch/tiếp	Ea Bar	Công ty TNHH Long Thâm	5,32		5,32				5,32			thửa 41,50,68,77,82,83,84,94,95,101,103,104 tờ bđ 56	Trúng đấu giá (Quyết định số 506/QĐ-UBND, ngày 25/4/2023); Báo cáo số 789/BC-STNMT, ngày 01/11/2023 của Sở TNMT Phú Yên (PL01)
7	Mỏ cát thôn Chí Thán, xã Đức Bình Đông	Ch/tiếp	Đức Bình Đông	Công ty TNHH SX-XD&TM Huy Phương	8,00		8,00					8,00		thửa 6001 tờ bđ 4	Trúng đấu giá (Quyết định số 1339/QĐ-UBND, ngày 05/10/2023); Báo cáo số 789/BC-STNMT, ngày 01/11/2023 của Sở TNMT Phú Yên (PL01)
8	Đất san lấp Đồi 75, buôn Bung A	Ch/tiếp	Ea Lâm	Thu hút đầu tư	1,33		1,33				1,33			TBD 39 thửa 98, 105, 113, 117	Phù hợp QHSDD đến năm 2030 (QĐ 213/QĐ-UBND, ngày 29/01/2022 của UBND huyện Sông Hinh; UBND xã đề xuất
9	Mỏ đất san lấp tại khu vực thôn Suối Biều, xã Sơn Giang	Đ/k mới	Sơn Giang	Công ty CP dịch vụ Minh Thịnh Phát	5,00		5,00				5,00			Thửa 20,26,27,28,30,33,38,42,66 tờ bản đồ số 44	Căn cứ Quyết định số 1531/QĐ-UBND ngày 13/11/2024 về việc công nhận kết quả trúng đấu giá; Mỏ đất san lấp tại khu vực thôn Suối Biều, xã Sơn Giang huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên.
10	Mỏ đất san lấp tại khu vực thôn Tân An, xã EaBar	Đ/k mới	xã Ea Bar	Công ty Cp tập đoàn Sông Hinh Xanh	7,00		7,00				7,00			thửa 28,47,50,60,85,124 tờ bđ 26	Căn cứ Quyết định số 1532/QĐ-UBND ngày 13/11/2024 về việc công nhận kết quả trúng đấu giá; Mỏ đất san lấp tại khu vực thôn Tân An, xã EaBar huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên.
III	Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại mục I, mục II Biểu này và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch														
III.1.	Đất an ninh														
1	Cơ sở làm việc Công an xã Ea Lâm (Trụ sở công an xã Ea Lâm)	Ch/tiếp	Ea Lâm	Công an tỉnh	0,08		0,08					0,08		Thửa 193 Tờ bản đồ số 24	Văn bản số 5004/CAT-PH10, ngày 04/10/2023 của Công an tỉnh Phú Yên
2	Cơ sở làm việc Công an xã Đức Bình Tây (Trụ sở công an xã Đức Bình Tây)	Ch/tiếp	Đức Bình Tây	Công an tỉnh	0,149		0,149					0,149		Thửa 344 Tờ bản đồ số 15	Văn bản số 5004/CAT-PH10, ngày 04/10/2023 của Công an tỉnh Phú Yên

TT	Hạng mục	Công trình, dự án chuyển tiếp/đăng ký mới	Địa điểm	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Diện tích năm kế hoạch (ha)	Diện tích đã TH, CMD SD đất (ha)	Tăng thêm (diện tích TH, CMD SDD) từ các loại đất						Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	
							Diện tích (ha)	Đất nông nghiệp			Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng			
								Đất trồng lúa	Trong đó: Lúa 02 vụ trở lên	Đất rừng sản xuất					Các loại đất của nhóm đất nông nghiệp
3	Cơ sở làm việc Công an xã Ea Bar (Trụ sở công an xã Ea Bar)	Ch/tiếp	Ea Bar	Công an tỉnh	0,1168		0,1168					0,1168		Thửa 92,95 Tờ bản đồ số 55	Văn bản số 5004/CAT-PH10, ngày 04/10/2023 của Công an tỉnh Phú Yên
4	Cơ sở làm việc Công an xã Ea Trol (Trụ sở công an xã Ea Trol)	Ch/tiếp	Ea Trol	Công an tỉnh	0,087		0,087					0,087		Thửa 322,323 Tờ bản đồ số 25	Văn bản số 5004/CAT-PH10, ngày 04/10/2023 của Công an tỉnh Phú Yên
5	Cơ sở làm việc Công an xã Ea Ly (Trụ sở công an xã Ea Ly)	Ch/tiếp	Ea Ly	Công an tỉnh	0,085		0,085					0,085		Thửa 51 Tờ bản đồ số 108	Văn bản số 5004/CAT-PH10, ngày 04/10/2023 của Công an tỉnh Phú Yên
6	Cơ sở làm việc Công an xã Ea Bia (Trụ sở công an xã Ea Bia)	Ch/tiếp	Ea Bia	Công an tỉnh	0,10		0,10					0,10		Thửa 583 Tờ bản đồ số 17	Văn bản số 5004/CAT-PH10, ngày 04/10/2023 của Công an tỉnh Phú Yên
7	Cơ sở làm việc Công an xã Ea Bá (Trụ sở công an xã Ea Bá)	Ch/tiếp	Ea Bá	Công an tỉnh	0,12		0,12					0,12		Thửa 138 Tờ bản đồ số 31	Quyết định số 1385/QĐ-UBND, ngày 13/10/2023 của UBND tỉnh Phú Yên v/v cho phép thực hiện và cập nhật vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện, thị xã; Văn bản số 5004/CAT-PH10, ngày 04/10/2023 của Công an tỉnh Phú Yên
8	Cơ sở làm việc Công an xã Sơn Giang (Trụ sở công an xã Sơn Giang)	Ch/tiếp	Sơn Giang	Công an tỉnh	0,20		0,20					0,20		Thửa 4 Tờ bản đồ số 46	Quyết định số 1385/QĐ-UBND, ngày 13/10/2023 của UBND tỉnh Phú Yên v/v cho phép thực hiện và cập nhật vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện, thị xã; Văn bản số 5004/CAT-PH10, ngày 04/10/2023 của Công an tỉnh Phú Yên

TT	Hạng mục	Công trình, dự án chuyên tiếp/đăng ký mới	Địa điểm	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Diện tích năm kế hoạch (ha)	Diện tích đã TH, CMD SD đất (ha)	Tăng thêm (diện tích TH, CMD SDD) từ các loại đất						Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	
							Diện tích (ha)	Đất nông nghiệp			Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng			
								Đất trồng lúa	Trong đó: Lúa 02 vụ trở lên	Đất rừng sản xuất					Các loại đất của nhóm đất nông nghiệp
9	Cơ sở làm việc Công an xã Sông Hình (Trụ sở công an xã Sông Hình)	Ch/tiếp	Sông Hình	Công an tỉnh	0,10		0,10					0,10		Một phần thửa 57, tờ Bđ 37	Quyết định số 809/QĐ-UBND, ngày 30/6/2023 của UBND tỉnh Phú Yên v/v cho phép thực hiện, cập nhật vào Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện Sông Hình và Sơn Hòa để thực hiện 02 công trình xây dựng Cơ sở làm việc Công an xã trên địa bàn tỉnh; Văn bản số 5004/CAT-PH10, ngày 04/10/2023 của Công an tỉnh Phú Yên
10	Cơ sở làm việc Công an xã Đức Bình Đông (Trụ sở công an xã Đức Bình Đông)	Ch/tiếp	Đức Bình Đông	Công an tỉnh	0,12		0,12					0,12		Thửa 262,3002 Tờ bản đồ số 35	Thông báo số 326/TB-UBND, ngày 09/11/2023 của UBND tỉnh Phú Yên
III.2.	Công trình, dự án của huyện:														
a1.	Công trình, dự án do: Ban QLDAXD huyện làm chủ đầu tư														
1	Tuyến đường từ QL29 đi buôn Diêm	Ch/tiếp	Hai Riêng	Ban QLDAXD huyện	1,60		1,60					1,60		tờ bđ 29,30,31,32 nhiều thửa	Báo cáo số 60/BC-BQLDA ngày 17/10/2022 của Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện về việc đăng ký công trình, dự án lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023; QĐ 660/QĐ-UBND ngày 6/7/2017 của UBND huyện về việc phê duyệt CTĐT
2	Đường Nguyễn Công Trứ nối dài	Ch/tiếp	Hai Riêng	Ban QLDAXD huyện	0,073	0,073						0,073		Tờ bản đồ số 102	Báo cáo số 60/BC-BQLDA ngày 17/10/2022 của Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện về việc đăng ký công trình, dự án lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023; NQ số 68/NQ-HĐND, ngày 15/7/2022 của HĐND huyện; QĐ số 2254/QĐ-UBND ngày 05/8/2022 của UBND huyện Sông Hình về phê duyệt tổng mức đầu tư xây dựng DA
3	Đường Nguyễn Du	Ch/tiếp	Hai Riêng	Ban QLDAXD huyện	1,66	1,58	0,07					0,07		Tờ bản đồ số44,107,108,114,120 nhiều thửa	QĐ số 2505/QĐ-UBND ngày 26/9/2020 của UBND huyện về phê duyệt CTĐT; NQ số 65/NQ-HĐND, ngày 15/7/2022 của HĐND huyện; QĐ số 2484/QĐ-UBND, ngày 24/8/2022 của UBND huyện Sông Hình về phê duyệt tổng mức đầu tư xây dựng DA

TT	Hạng mục	Công trình, dự án chuyển tiếp/đăng ký mới	Địa điểm	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Diện tích năm kế hoạch (ha)	Diện tích đã TH, CMD SD đất (ha)	Tăng thêm (diện tích TH, CMD SDD) từ các loại đất						Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
							Diện tích (ha)	Đất nông nghiệp			Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng		
								Đất trồng lúa	Trong đó: Lúa 02 vụ trở lên	Đất rừng sản xuất				
4	Đường vành đai khép kín quanh hồ Trung tâm thị trấn Hai Riêng	Ch/tiếp	Hai Riêng	Ban QLDAXD huyện	4,54	4,07	0,47				0,37	0,10	Tờ bản đồ số 32,43	Báo cáo số 60/BC-BQLDA ngày 17/10/2022 của Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện về việc đăng ký công trình, dự án lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023; NQ số 64/NQ-HĐND, ngày 15/7/2022 của HĐND huyện; QĐ số 2485/QĐ-UBND ngày 24/8/2022 của UBND huyện Sông Hinh về phê duyệt tổng mức đầu tư xây dựng DA; QĐ số 2107/QĐ-UBND, ngày 06/10/2021 của UBND huyện Sông Hinh về Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 huyện Sông Hinh (nguồn vốn do huyện quản lý)
5	Đường Nguyễn Đình Chiểu (đoạn Nguyễn Du đến Nguyễn Văn Cừ)	Ch/tiếp	Hai Riêng	Ban QLDAXD huyện	0,25		0,25				0,20	0,05	Tờ bản đồ số 107	Báo cáo số 60/BC-BQLDA ngày 17/10/2022 của Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện về việc đăng ký công trình, dự án lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023; NQ số 72/NQ-HĐND, ngày 15/7/2022 của HĐND huyện; QĐ số 2107/QĐ-UBND, ngày 06/10/2021 của UBND huyện Sông Hinh về Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 huyện Sông Hinh (nguồn vốn do huyện quản lý)
6	Kênh tưới Hồ chứa nước La Bách	Ch/tiếp	Hai Riêng	Ban QLDAXD huyện	0,68		0,68				0,68		Tờ bản đồ số 31,32	Báo cáo số 64/BC-BQLDA ngày 31/10/2022 của Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện về việc điều chỉnh công trình, dự án lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023; Nghị Quyết 56/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 của HĐND huyện về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư; QĐ 2037/QĐ-UBND, ngày 20/7/2022 của UBND huyện phê duyệt điều chỉnh báo cáo KTKTXD
7	Cấp nước sinh hoạt tập trung xã Ea Bar	Ch/tiếp	Ea Bar	Ban QLDAXD huyện	0,16	0,16					0,13	0,03	thửa 4 tờ bđ số 99	Báo cáo số 60/BC-BQLDA ngày 17/10/2022 của Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện về việc đăng ký công trình, dự án lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023; Các QĐ của UBND tỉnh: QĐ số 814/QĐ-UBND ngày 31/5/2019 v/v phê duyệt CTĐT; số 1759/QĐ-UBND, ngày 30/10/2019 v/v phê duyệt dự án đầu tư; số 454/QĐ-UBND, ngày 31/3/2022 v/v phê duyệt điều chỉnh BC NCKT đầu tư XDDA.

TT	Hạng mục	Công trình, dự án chuyên tiếp/đăng ký mới	Địa điểm	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Diện tích năm kế hoạch (ha)	Diện tích đã TH, CMD SD đất (ha)	Tăng thêm (diện tích TH, CMD SDD) từ các loại đất						Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	
							Diện tích (ha)	Đất nông nghiệp			Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng			
								Đất trồng lúa	Trong đó: Lúa 02 vụ trở lên	Đất rừng sản xuất					Các loại đất của nhóm đất nông nghiệp
8	Trạm bơm Ea Lâm 2	Ch/tiếp	Ea Lâm	Ban QLDAXD huyện	1,40	1,40					1,40			thửa 11,3000,5000 Tờ bản đồ số 20	Báo cáo số 60/BC-BQLDA ngày 17/10/2022 của Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện về việc đăng ký công trình, dự án lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023; QĐ số 3087/QĐ-UBND, ngày 24/10/2022 của UBND huyện về Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021-2025 và dự toán năm 2022 CT MTQG XD NTM giai đoạn 2021-2025; QĐ số 1675/QĐ-UBND ngày 21/9/2020 của UBND huyện phê duyệt hồ sơ XDCT
9	Công viên cây xanh xã Ea Ly	Ch/tiếp	Ea Ly	Ban QLDAXD huyện	2,22	1,31	0,91				0,91			tờ bđ 104 nhiều thửa	Báo cáo số 60/BC-BQLDA ngày 17/10/2022 của Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện về việc đăng ký công trình, dự án lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023; QĐ số 2107/QĐ-UBND, ngày 06/10/2021 của UBND huyện Sông Hinh về Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 huyện Sông Hinh (nguồn vốn do huyện quản lý)
10	Nâng cấp, cải tạo khép kín khu Đồi thông	Ch/tiếp	Ea Bia	Ban QLDAXD huyện	1,00		1,00				0,82	0,12	0,06	Tờ bđ 16 nhiều thửa	Báo cáo số 60/BC-BQLDA ngày 17/10/2022 của Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện về việc đăng ký công trình, dự án lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023; QĐ số 2107/QĐ-UBND, ngày 06/10/2021 của UBND huyện Sông Hinh về Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 huyện Sông Hinh (nguồn vốn do huyện quản lý)
11	Khu dân cư 05 tuyến đường nội thị, thị trấn Hai Riêng (giai đoạn 1)	Ch/tiếp	Hai Riêng	Ban QLDAXD huyện	2,22		2,22	0,19			2,03			Tờ bđ 24 nhiều thửa	Báo cáo số 60/BC-BQLDA ngày 17/10/2022 của Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện về việc đăng ký công trình, dự án lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023; Nghị Quyết 54/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 của HĐND huyện về việc chủ trương đầu tư dự án khu dân cư 05 tuyến đường nội thị
12	Mở rộng trường tiểu học xã Đức Bình Tây	Ch/tiếp	Đức Bình Tây	Ban QLDAXD huyện	0,50		0,50				0,50			thửa 49, tờ bản đồ số 16	(Hoán đổi đất 5% cho người dân)

TT	Hạng mục	Công trình, dự án chuyên tiếp/đăng ký mới	Địa điểm	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Diện tích năm kế hoạch (ha)	Diện tích đã TH, CMD SD đất (ha)	Tăng thêm (diện tích TH, CMD SDD) từ các loại đất						Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	
							Diện tích (ha)	Đất nông nghiệp			Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng			
								Đất trồng lúa	Trong đó: Lúa 02 vụ trở lên	Đất rừng sản xuất					Các loại đất của nhóm đất nông nghiệp
13	Trạm bơm Đồng Phú.	Đ/k mới	Đức Bình Tây	Ban QLDAXD huyện	2,74		2,74	0,05				2,59	0,10		Báo cáo số 60/BC-BQLDA ngày 17/10/2022 của Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện về việc đăng ký công trình, dự án lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023; Nghị Quyết số 73/NQ-HĐND, ngày 15/7/2022 của HĐND huyện về chủ trương đầu tư DA;
a2.	Công trình, dự án do: Trung tâm PTQĐ huyện quản lý, theo dõi, thực hiện														
1	Đấu giá bán tài sản trên đất, chuyển nhượng QSDĐ đối với cơ sở nhà, đất của điểm trường MN thôn Tuy Bình.	Ch/tiếp	Đức Bình Tây	TTPT quỹ đất huyện	0,2578		0,2578						0,2578	thửa 407, tờ bản đồ số 16	Quyết định số 928/QĐ-UBND, ngày 21/7/2023 của UBND tỉnh v/v Cho phép thu hồi, bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền SDD đối với 04 cơ sở nhà, đất trên địa bàn huyện Sông Hinh; Văn bản số 182/TCKH, ngày 10/10/2023 của phòng TCKH
2	Đấu giá bán tài sản trên đất, chuyển nhượng QSDĐ đối với cơ sở nhà, đất của phân Trường TH thôn Tuy Bình	Ch/tiếp	Đức Bình Tây	TTPT quỹ đất huyện	0,3739		0,3739						0,3739	thửa 280, tờ bản đồ số 16	Quyết định số 928/QĐ-UBND, ngày 21/7/2023 của UBND tỉnh v/v Cho phép thu hồi, bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền SDD đối với 04 cơ sở nhà, đất trên địa bàn huyện Sông Hinh; Văn bản số 182/TCKH, ngày 10/10/2023 của phòng TCKH
3	Đấu giá chuyển nhượng QSDĐ đối với cơ sở của phân Trường MN Buôn Quang Dù	Ch/tiếp	Đức Bình Tây	TTPT quỹ đất huyện	0,067		0,067						0,0670	thửa 19, tờ bản đồ số 27	Quyết định số 928/QĐ-UBND, ngày 21/7/2023 của UBND tỉnh v/v Cho phép thu hồi, bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền SDD đối với 04 cơ sở nhà, đất trên địa bàn huyện Sông Hinh; Văn bản số 182/TCKH, ngày 10/10/2023 của phòng TCKH
4	Đấu giá chuyển nhượng QSDĐ đối với cơ sở của phân Trường TH Buôn Quang Dù	Ch/tiếp	Đức Bình Tây	TTPT quỹ đất huyện	0,1253		0,1253						0,1253	thửa 20, tờ bản đồ số 27	Quyết định số 928/QĐ-UBND, ngày 21/7/2023 của UBND tỉnh v/v Cho phép thu hồi, bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền SDD đối với 04 cơ sở nhà, đất trên địa bàn huyện Sông Hinh; Văn bản số 182/TCKH, ngày 10/10/2023 của phòng TCKH
5	Đấu giá khu đất Điểm trường TH Đức Bình Đông (thôn Đức Hiệp), xã Đức Bình Đông.	Ch/tiếp	Đức Bình Đông	TTPT quỹ đất huyện	0,199		0,199						0,1990	Tờ bản đồ số 17	Quyết định số 507/QĐ-UBND, ngày 17/4/2024 của UBND tỉnh Phú Yên v/v cho phép thực hiện, cập nhật vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Sông Hinh, huyện Tuy An (đợt 2)
6	Đấu giá khu đất Nhà văn hóa thôn Chí Thán, xã Đức Bình Đông	Ch/tiếp	Đức Bình Đông	TTPT quỹ đất huyện	0,0105		0,0105						0,0105	Tờ bản đồ số 09	Quyết định số 507/QĐ-UBND, ngày 17/4/2024 của UBND tỉnh Phú Yên v/v cho phép thực hiện, cập nhật vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Sông Hinh, huyện Tuy An (đợt 2)

TT	Hạng mục	Công trình, dự án chuyển tiếp/đăng ký mới	Địa điểm	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Diện tích năm kế hoạch (ha)	Diện tích đã TH, CMD SD đất (ha)	Tăng thêm (diện tích TH, CMD SDD) từ các loại đất						Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	
							Diện tích (ha)	Đất nông nghiệp		Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng				
								Đất trồng lúa	Trong đó: Lúa 02 vụ trở lên						
7	Bán đấu giá QSD đất ở nông thôn (trạm y tế cũ)	Đ/k mới	Đức Bình Đông	TTPT quỹ đất huyện	0,11		0,11					0,11		thửa 383 tờ bđ 9	UBND xã đăng ký
a3.	Công trình, dự án do: UBND thị trấn Hai Riêng làm chủ đầu tư/đơn vị thực hiện														
1	DA cơ sở hạ tầng QH dân cư và công trình công cộng khu phố 7	Ch/tiếp	Hai Riêng	UBND thị trấn Hai Riêng	0,27		0,27				0,27			Tờ bđ 96 nhiều thửa	Thông báo số 153/TB-UBND, ngày 15/4/2014 của UBND huyện về cho chủ trương đầu tư xây dựng
2	Đường hẻm Nguyễn Du	Đ/k mới	Hai Riêng	UBND thị trấn Hai Riêng	0,15		0,15				0,15			tờ bđ số 16 nhiều thửa	UBND thị trấn đăng ký (bổ sung để hoàn thiện thủ tục đất đai)
3	Nhà sinh hoạt cộng đồng khu phố Ngõ Quyền	Ch/tiếp	Hai Riêng	UBND thị trấn Hai Riêng	0,03		0,03				0,03			Tờ số 105, 111 thửa 1,2,3,54	QĐ số 2107/QĐ-UBND, ngày 06/10/2021 của UBND huyện Sông Hinh về Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 huyện Sông Hinh (nguồn vốn do huyện quản lý)
4	Nhà sinh hoạt cộng đồng khu phố 7	Đ/k mới	Hai Riêng	UBND thị trấn	0,062		0,062				0,062			tờ bđ 96 thửa 123	Nguồn vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025
a4.	Công trình, dự án do: UBND xã Ea Trol làm chủ đầu tư/đơn vị thực hiện														
1	Mở rộng tuyến đường buôn Thu đi buôn Ly	Ch/tiếp	Ea Trol	UBND xã Ea Trol	0,40		0,40				0,40			tờ bđ số 8,15 nhiều thửa	QĐ623/QĐ-UBND huyện, ngày 18/3/2022 về Pduyet HS dự toán tuyến QL19c đi đồng ruộng buôn Bàu; QĐ 624/QĐ-UBND huyện, ngày 18/3/2022 về Pduyet HS dự toán tuyến đồng ruộng buôn Bàu đến buôn Ly;
2	Mở rộng nghĩa địa buôn Thu	Ch/tiếp	Ea Trol	UBND xã Ea Trol	0,70		0,70				0,70			thửa 347, tờ bản đồ số 25	NQ số 38/NQ-HĐND ngày 21/4/3023 về kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn vốn ngân sách TW thực hiện các Chương trình MTQG (nguồn vốn do cấp xã quản lý)
3	Nhà văn hóa, khu thể thao thôn Vĩnh Sơn (Nhà SHCĐ, khu thể thao thôn Vĩnh Sơn)	Ch/tiếp	Ea Trol	UBND xã Ea Trol	0,10		0,10				0,10			Thửa 60 TĐĐ 168	NQ số 38/NQ-HĐND ngày 21/4/3023 về kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn vốn ngân sách TW thực hiện các Chương trình MTQG (nguồn vốn do cấp xã quản lý)
a5.	Công trình, dự án do: UBND xã Ea Bia làm chủ đầu tư/đơn vị thực hiện														
1	Mở rộng nghĩa địa buôn Ma Sung	Ch/tiếp	Xã Ea Bia	UBND xã Ea Bia	0,50		0,50				0,50			Thửa 323,324 TĐĐ 13	Quyết định số: 50/QĐ-UBND ngày 26/4/2023 của UBND xã Ea Bia phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình: Sửa chữa, cải tạo nghĩa địa các buôn; UBND xã đăng ký
2	Sân thể thao buôn Dành	Đ/k mới	Xã Ea Bia	UBND xã Ea Bia	0,70						0,70			Thửa 110,133,165,166,167,606 TĐĐ 31	UBND xã đăng ký

TT	Hạng mục	Công trình, dự án chuyên tiếp/đăng ký mới	Địa điểm	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Diện tích năm kế hoạch (ha)	Diện tích đã TH, CMD SD đất (ha)	Tăng thêm (diện tích TH, CMD SDD) từ các loại đất						Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	
							Diện tích (ha)	Đất nông nghiệp			Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng			
								Đất trồng lúa	Trong đó: Lúa 02 vụ trở lên	Đất rừng sản xuất					Các loại đất của nhóm đất nông nghiệp
3	Mở rộng nghĩa địa buôn Dành	Đ/k mới	Xã Ea Bia	UBND xã Ea Bia	2,00		2,00				2,00			Thửa 14,19,45,50,587,588,589,602,611 TBD 31	UBND xã đăng ký
a6.	Công trình, dự án do: UBND xã Đức Bình Đông/TT PTQĐ làm chủ đầu tư, thực hiện														
1	Bán đấu giá QSD đất dự án quy hoạch khu dân cư thôn Bình Giang, trước cây xăng Bình Giang (Thuộc dự án QH dân cư Bình Giang, bao gồm: xây dựng CSH, bán đấu giá, giao đất).	Ch/tiếp	Đức Bình Đông	UBND xã Đức Bình Đông/TT PTQĐ	0,64		0,64				0,64			tờ bđ 56 nhiều thửa	KH số 35/KH-UBND ngày 10/02/2022 của UBND huyện về kế hoạch bán đấu giá QSD đất năm 2022.
a7.	Công trình, dự án do: UBND xã Đức Bình Tây/TT PTQĐ làm chủ đầu tư, thực hiện														
1	Mở rộng khu dân cư buôn Quang Dù (trong đó bao gồm thực hiện Giao đất, bán đấu giá QSD đất ở nông thôn)	Ch/tiếp	Đức Bình Tây	UBND xã Đức Bình Tây/TT PTQĐ	1,920		1,920	0,08	0,08		1,540		0,30	tờ bđ số 27 nhiều thửa	QĐ 2560/QĐ-UBND ngày 8/10/2019 của UBND huyện phê duyệt CTĐT; KH số 35/KH-UBND ngày 10/02/2022 của UBND huyện về kế hoạch bán đấu giá QSD đất năm 2022. Dự án 05
a8.	Công trình, dự án do: UBND xã Ea Lâm làm chủ đầu tư, thực hiện														
1	Đường từ khu giãn dân buôn Bưng A đi đôi 75	Ch/tiếp	Ea Lâm	UBND xã Ea Lâm	0,40		0,40				0,40				NQ số 18/NQ-HĐND, ngày 23/6/2023 của HĐND xã Ea Lâm v/v PA phân bổ điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn ĐT PT nguồn NS TW thực hiện CT MTQG phát triển KT-XH vùng ĐB DTTS và MN giai đoạn 2021-2025; UBND xã đăng ký.
a9.	Công trình, dự án do: UBND xã Ea Bá làm chủ đầu tư/đơn vị thực hiện														
1	Mở rộng khu dân cư buôn Bá (Bố trí đất ở cho đồng bào đặc biệt khó khăn)	Ch/tiếp	Ea Bá	UBND xã Ea Bá	1,18		1,18				1,18			Một phần thửa 461, tờ BĐ 25	QĐ số 47/QĐ-UBND ngày 27/7/2022 của UBND xã về kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách TW thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; UBND xã đăng ký.
a10.	Công trình, dự án do: UBND xã Ea Ly làm chủ đầu tư/đơn vị thực hiện														
1	Nghĩa địa buôn Zô	Ch/tiếp	Ea Ly	UBND xã Ea Ly	1,80		1,80				1,80			thửa 27, tờ bản đồ số 33	NQ số 01/NQ-HĐND, ngày 10/05/2023 của HĐND xã Ea Ly v/v Thông qua Kế hoạch ĐT công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn NS TW thực hiện các CT MTQG (nguồn do cấp xã quản lý); UBND xã đăng ký.
a11.	Công trình, dự án do: UBND xã Sông Hinh làm chủ đầu tư/đơn vị thực hiện														

TT	Hạng mục	Công trình, dự án chuyển tiếp/đăng ký mới	Địa điểm	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Diện tích năm kế hoạch (ha)	Diện tích đã TH, CMD SD đất (ha)	Tăng thêm (diện tích TH, CMD SDD) từ các loại đất						Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý		
							Diện tích (ha)	Đất nông nghiệp			Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng				
								Đất trồng lúa	Trong đó: Lúa 02 vụ trở lên	Đất rừng sản xuất					Các loại đất của nhóm đất nông nghiệp	
1	Mở rộng nghĩa địa thôn Hòa Sơn	Ch/tiếp	Sông Hình	UBND xã Sông Hình	0,50		0,50					0,50			thửa 419,421, tờ bản đồ số 24	NQ số 48/NQ-HĐND, ngày 17/05/2023 của HĐND xã Sông Hình v/v Thông qua Kế hoạch ĐT công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn NS TW thực hiện các CT MTQG (nguồn do cấp xã quản lý); UBND xã đăng ký.
2	Mở rộng nghĩa địa thôn Hà Roi	Ch/tiếp	Sông Hình	UBND xã Sông Hình	0,30		0,30					0,30			thửa 65, tờ bản đồ số 22	NQ số 48/NQ-HĐND, ngày 17/05/2023 của HĐND xã Sông Hình v/v Thông qua Kế hoạch ĐT công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn NS TW thực hiện các CT MTQG (nguồn do cấp xã quản lý); UBND xã đăng ký. Quyết định số 586/QĐ-UBND, ngày 26/3/2024 của UBND huyện Sông Hình về phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2024 thực hiện CTMTQG trên địa bàn huyện.
3	Mở rộng nghĩa địa buôn Kít	Ch/tiếp	Sông Hình	UBND xã Sông Hình	0,30		0,30					0,30			thửa 373,374,382, tờ bản đồ số 18	NQ số 48/NQ-HĐND, ngày 17/05/2023 của HĐND xã Sông Hình v/v Thông qua Kế hoạch ĐT công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn NS TW thực hiện các CT MTQG (nguồn do cấp xã quản lý); UBND xã đăng ký.
b12.	Công trình, dự án do: UBND xã Sơn Giang làm chủ đầu tư/đơn vị thực hiện															
1	Tuyến đường dọc kênh T18	Đ/k mới	Sơn Giang	UBND xã Sơn Giang	0,15	0,15						0,15				UBND xã đăng ký (đã thực hiện thu hồi đất đai hoặc hiến đất và đầu tư xây dựng xong. Đăng ký để hoàn thiện thủ tục đất đai).
2	Tuyến đường dọc kênh T16	Đ/k mới	Sơn Giang	UBND xã Sơn Giang	0,12	0,12										UBND xã đăng ký (đã thực hiện thu hồi đất đai hoặc hiến đất và đầu tư xây dựng xong. Đăng ký để hoàn thiện thủ tục đất đai).
3	Tuyến đường dọc kênh T42	Đ/k mới	Sơn Giang	UBND xã Sơn Giang	0,10	0,10										UBND xã đăng ký (đã thực hiện thu hồi đất đai hoặc hiến đất và đầu tư xây dựng xong. Đăng ký để hoàn thiện thủ tục đất đai).
III.3.	Chuyển mục đích, giao đất, định giá đất, đấu giá đất, cho thuê đất															
a.	Công trình, dự án do cấp trên quản lý, theo dõi hoặc quyết định chủ trương đầu tư,...															
a1.	Công trình, dự án do Sở Tài chính làm chủ đầu tư/đơn vị thực hiện															
1	Bán đấu giá thuê đất TMDV thửa số 42 tờ bản đồ số 102	Ch/tiếp	Hai Riêng	Sở Tài chính	0,18		0,18						0,18		thửa 42 tờ bđ 102	KH số 42/KH-UBND ngày 01/03/2021 của UBND huyện về kế hoạch bán đấu giá QSD đất năm 2021. Dự án 05
a2.	Hạng mục do Ban QL rừng phòng hộ Sông Hình quản lý, theo dõi															

TT	Hạng mục	Công trình, dự án chuyên tiếp/đăng ký mới	Địa điểm	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Diện tích năm kế hoạch (ha)	Diện tích đã TH, CMD SD đất (ha)	Tăng thêm (diện tích TH, CMD SDD) từ các loại đất						Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	
							Diện tích (ha)	Đất nông nghiệp			Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng			
								Đất trồng lúa	Trong đó: Lúa 02 vụ trở lên	Đất rừng sản xuất					Các loại đất của nhóm đất nông nghiệp
1	Bàn giao diện tích rừng tự nhiên cho Ban Quản lý Rừng phòng hộ Sông Hinh quản lý	Ch/tiếp	Xã Sông Hinh, Ea Trol, Ea Bar và Ea Ly	Ban QL rừng phòng hộ Sông Hinh	476,94	476,94							Sông Hinh (413,15 ha); Ea Trol (11,07 ha); Ea Bar (5,04 ha); Ea Ly (47,68 ha)	Văn bản số 678/SNN-CKKL, ngày 04/4/2023 của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh v/v ý kiến đối với đề nghị của UBND huyện Sông Hinh tài CV 196/CV-UBND, ngày 08/3/2023; Thông báo số 322/TB-UBND, ngày 28/9/2023 của Chủ tịch UBND huyện Sông Hinh; Báo cáo số 115/BC-TCT, ngày 14/11/2023 của phòng TNMT huyện.	
a3.	Công trình, dự án do Doanh nghiệp làm chủ đầu tư														
1	Trạng trại chăn nuôi heo công nghệ cao khép kín DLH Farm - Ea Bar	Ch/tiếp	Ea Đin- Ea Bar	Cty TNHH DLH FARM	31,01		31,01			14,64	16,37		Tờ bản đồ số 4 nhiều thửa	Văn bản số 01/CV-KHSDD, ngày 21/10/2022 của Công ty TNHH DLH FARM; QĐ số 1149/QĐ-UBND, ngày 28/9/2022 của UBND tỉnh về Chấp thuận Chủ trương ĐT và nhà ĐT	
2	Trạng trại chăn nuôi heo Ea Trol	Ch/tiếp	Buôn Bàu, Ea Trol	Công ty TNHH TM An Gia Long	21,14		21,14	0,20			20,94		Tờ bản đồ số 39,40,54 nhiều thửa	Văn bản đề xuất ngày 10/10/2022 của Công ty TNHH TM An Giang Long; QĐ số 1143/QĐ-UBND, ngày 28/9/2022 của UBND tỉnh về Chấp thuận Chủ trương ĐT và nhà ĐT;	
3	Trang trại chăn nuôi heo Ea Bar 2	Ch/tiếp	Buôn Trinh, Ea Bar	CT TNHH Chăn nuôi DST Miền Trung	21,49		21,49				21,49		(Thửa 11, 16, 34, 36, 52, 55, 107, 108, 113 tờ 69, thửa 42 tờ 68)	Văn bản đề xuất ngày 17/10/2022 của Công ty TNHH Chăn nuôi DST miền Trung; QĐ số 1106/QĐ-UBND, ngày 16/9/2022 của UBND tỉnh về Chấp thuận Chủ trương ĐT và nhà ĐT	
4	Trang trại chăn nuôi heo Ea Ly 1	Ch/tiếp	Tân Yên - Ea Ly	CT CP chăn nuôi Phú Yên	20,24		20,24				20,24		Thửa 34, 35, 38, 45, 46, 49, tờ số 19 thuộc thửa 129, 130, 212 tờ số 2; thửa 63 tờ số 20)	Văn bản đề xuất ngày 17/10/2022 của Công ty CPCN Phú Yên; QĐ số 1148/QĐ-UBND, ngày 28/9/2022 của UBND tỉnh về Chấp thuận Chủ trương ĐT và nhà ĐT	
5	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Dương Nam	Ch/tiếp	thôn 2/4, xã Ea Ly	Công ty TNHHMTV Dương Nam	0,20		0,20	-	-		0,20	-	-	Thửa số 51 tờ bản đồ 126	QĐ số 223/QĐ-UBND, ngày 28/02/2023 của UBND tỉnh về Chấp thuận Chủ trương ĐT đồng thời chấp thuận nhà ĐT; VB đăng ký số 10/CV-XDDN, ngày 19/11/2024 của Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dương Nam
6	Khu chế biến đá VLXD thông thường - mỏ đá Suối Biều (Cty cổ phần 3-2)	Ch/tiếp	Sơn giang	Công ty cổ phần 3-2	0,50		0,50				0,50		Thửa 66 Tờ bđ số 45,	Văn bản đăng ký ngày /10/2022 của Công ty Cổ phần 3-2	
7	Nhà máy sản xuất dăm gỗ và viên nén	Ch/tiếp	Đức Bình Đông	Thu hút đầu tư	8,10		8,10	1,10			7,00		TBĐ 40 nhiều thửa	Phù hợp QHSDD đến năm 2030 (QĐ 213/QĐ-UBND, ngày 29/01/2022 của UBND huyện Sông Hinh;	
8	Cửa hàng xăng dầu Tây Hai Riêng	Đ/k mới	Hai Riêng	Thu hút đầu tư	0,20		0,20				0,20		thửa 1 tờ bđ 27	Phòng TNMT đăng ký trên cơ sở quan tâm, đề xuất của nhà đầu tư	

TT	Hạng mục	Công trình, dự án chuyển tiếp/đăng ký mới	Địa điểm	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Diện tích năm kế hoạch (ha)	Diện tích đã TH, CMD SD đất (ha)	Tăng thêm (diện tích TH, CMD SDD) từ các loại đất						Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	
							Diện tích (ha)	Đất nông nghiệp			Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng			
								Đất trồng lúa	Trong đó: Lúa 02 vụ trở lên	Đất rừng sản xuất					Các loại đất của nhóm đất nông nghiệp
9	Khu thương mại dịch vụ dọc đường đi thác Draï Tang	Đ/k mới	Ea Trol	Thu hút đầu tư	15,00		15,00				15,00			Tờ bđ số 36,37 nhiều thửa	UBND xã đăng ký nhằm thu hút đầu tư
10	Nhà máy sản xuất vật liệu không nung	Đ/k mới	Hai Riêng	Thu hút đầu tư	1,55		1,55				1,55			thửa 7 tờ bđ 18	Phòng TNMT đăng ký trên cơ sở quan tâm, đề xuất của nhà đầu tư
11	Cơ sở chế biến, kinh doanh Cao su	Đ/k mới	Xã Ea Trol	Thu hút đầu tư	1,60		1,60				1,60			Thửa 33, 37; Tờ BĐ	Phòng TNMT đăng ký trên cơ sở quan tâm, đề xuất của nhà đầu tư
12	Khu sản xuất kinh doanh dọc trục đường QL 19C tại buôn Thu	Đ/k mới	Ea Trol	Thu hút đầu tư	7,09		7,09				7,09			Thửa 1,23, 90,445,446,447 và 138; tờ bản đồ 42	UBND xã đăng ký nhằm thu hút đầu tư
b		Công trình, dự án của huyện:													
b1.		Công trình, dự án do: phòng Nông nghiệp và Môi trường quản lý, theo dõi, thực hiện													
1	Giao đất, cho thuê đất nông nghiệp khu vực đã đưa ra khỏi ĐCQH 3 loại rừng	Ch/tiếp	Các xã, TT	Phòng NNMT	500,0						500,00			Trên địa bàn các xã, TT	Đề thực hiện giao đất, cho thuê đất theo phương án được duyệt (có bổ sung diện tích theo nhu cầu đăng ký thực hiện năm 2025 của UBND các xã)
2	Giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp theo ĐCQH 3 loại rừng	Ch/tiếp	Các xã	Phòng NNMT	650,0						650,00			Trên địa bàn các xã	Đề thực hiện giao đất, cho thuê đất theo phương án, Kế hoạch được duyệt (có (bổ sung diện tích theo nhu cầu đăng ký hực hiện năm 2025 của phòng Nông nghiệp PTNT và UBND các xã)
3	Giao đất, cho thuê đất thu hồi của Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Bá giao cho TT PTQĐ huyện Sông Hinh quản lý	Ch/tiếp	Ea Bar	Phòng NNMT	475,44						424,73	50,71	Tờ bđ số 82,83,90 nhiều thửa	QĐ số 2123/QĐ-UBND, ngày 09/10/2020 của UBND huyện phê duyệt phương án giao đất đất đổi với diện tích đất thu hồi của Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Bá giao cho TT PTQĐ huyện Sông Hinh quản lý	
4	Giao đất, cho thuê đất thu hồi của Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Bá giao lại UBND xã Ea Bar quản lý	Ch/tiếp	Ea Bar	Phòng NNMT	100,00						100,00			Quyết định số 247/QĐ-UBND, ngày 09/02/2015 của UBND tỉnh v/v Thu hồi đất giao cho địa phương quản lý và cho Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Bá thuê đất đang sử dụng tại xã Ea Bar, huyện Sông Hinh.	
5	Giao đất, cho thuê đất diện tích của Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Bá đã bán giá trị vườn cây	Ch/tiếp	Ea Bar	Phòng NNMT	91,80						91,80			Nhiều tờ, thửa	Quyết định số 179/QĐ-TCT-ĐMDNTTr, ngày 05/9/2019 của Tổng Công ty cà phê Việt Nam
b2.		Công trình, dự án do: Trung tâm PTQĐ huyện quản lý, theo dõi, thực hiện													
1	Giao đất, Bán đấu giá QSD đất, đất ở đô thị tại KP 8 (dự án Hạ Tầng khu dân cư khu phố 8, TT Hai Riêng)	Ch/tiếp	Hai Riêng	TTPT quỹ đất huyện	0,73		0,73					0,73		thửa 21 tờ bđ số 23	KH số 35/KH-UBND ngày 10/02/2022 của UBND huyện về kế hoạch bán đấu giá QSD đất năm 2022. Dự án 08

TT	Hạng mục	Công trình, dự án chuyển tiếp/đăng ký mới	Địa điểm	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Diện tích năm kế hoạch (ha)	Diện tích đã TH, CMD SD đất (ha)	Tăng thêm (diện tích TH, CMD SDD) từ các loại đất						Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	
							Diện tích (ha)	Đất nông nghiệp			Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng			
								Đất trồng lúa	Trong đó: Lúa 02 vụ trở lên	Đất rừng sản xuất					Các loại đất của nhóm đất nông nghiệp
2	Giao đất, cho thuê đất trồng cây lâu năm (diện tích thu hồi của Công ty TNHH MTV Ea Bá)	Ch/tiếp	Ea Bar	TTPT quỹ đất huyện	1,60		1,60					1,60		Thửa 213, 375, 376, tờ bản đồ số 66	QĐ số 2123/QĐ-UBND, ngày 09/10/2020 của UBND huyện phê duyệt phương án giao đất, cho thuê đất
3	Bán Đấu giá QSD đất ở nông thôn tại thửa đất 230, tờ bản đồ số 36	Ch/tiếp	Buôn Chung, Ea Bar	TTPT quỹ đất huyện	0,03		0,03					0,03		tờ bđ 36 thửa 230	UBND xã đăng ký;
4	Giao đất, bán đấu giá các lô còn lại trong khu dân cư buôn Trinh	Ch/tiếp	Ea Bar	TTPT quỹ đất huyện	1,355		1,355					1,355		Tờ bđ 66 nhiều thửa	QĐ số 939/QĐ-UBND, ngày 10/5/2017 vv giao đất để thực hiện dự án điểm DCNT buôn Trinh, Ea Bar; KH số 35/KH-UBND ngày 10/02/2022 của UBND huyện về kế hoạch bán đấu giá QSD đất năm 2022. Dự án 01
5	Bán đấu giá QSDĐ ở đô thị một phần diện tích thửa đất số 47, tờ bản đồ số 122 (diện tích đất hành lang lưới điện gần nhà ông Trần Đình Pháp).	Ch/tiếp	Hai Riêng	TTPT quỹ đất huyện	0,014	0,014								Thửa đất số 109, tờ bản đồ số 122	Kế hoạch đấu giá
6	Giao đất, bán đấu giá QSD đất, giao đất ở nông thôn phân trường tiểu học Nam Giang, xã Sơn Giang	Ch/tiếp	Sơn giang	TTPT quỹ đất huyện	0,20		0,20					0,20		thửa 188 Tờ bđ số 47,	KH số 35/KH-UBND ngày 10/02/2022 của UBND huyện về kế hoạch bán đấu giá QSD đất năm 2022. Dự án 02
b3.	Công trình, dự án do: Ban QLDAXD huyện làm chủ đầu tư/đơn vị thực hiện														
1	Công viên đường Lương Văn Chánh (Nhà hát cũ)	Ch/tiếp	Hai Riêng	Ban QLDAXD huyện	0,36		0,36					0,36		thửa 92, tờ bản đồ số 101	QĐ số 2107/QĐ-UBND, ngày 06/10/2021 của UBND huyện Sông Hinh về Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 huyện Sông Hinh (nguồn vốn do huyện quản lý)
b4.	Công trình, dự án do: UBND thị trấn Hai Riêng làm chủ đầu tư/đơn vị thực hiện														

TT	Hạng mục	Công trình, dự án chuyên tiếp/đăng ký mới	Địa điểm	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Diện tích năm kế hoạch (ha)	Diện tích đã TH, CMD SD đất (ha)	Tăng thêm (diện tích TH, CMD SDĐ) từ các loại đất						Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	
							Diện tích (ha)	Đất nông nghiệp			Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng			
								Đất trồng lúa		Đất rừng sản xuất					Các loại đất của nhóm đất nông nghiệp
								Đất trồng lúa	Trong đó: Lúa 02 vụ trở lên						
1	Bán đấu giá QSDĐ ở đô thị trường Mầm non, khu vui chơi thể thao (Sân bóng chuyền) buôn Suối Mây.	Ch/tiếp	Hai Riêng	UBND thị trấn Hai Riêng	0,33		0,33					0,33		thửa 65 tờ bản đồ số 4 và thửa 5, tờ bđ 12	KH số 35/KH-UBND ngày 10/02/2022 của UBND huyện về kế hoạch bán đấu giá QSD đất năm 2022. Dự án 06
2	Giao đất ở cho ông Phùng Kim Lang (bồi thường bằng đất)	Ch/tiếp	Hai Riêng	UBND thị trấn Hai Riêng	0,04	0,04								Tờ bđ 43	Cơ sở hạ tầng quy hoạch KDC khu phố 7
3	Cho thuê đất do bị vượt hạn mức công nhận	Đ/k mới	Hai Riêng	UBND thị trấn	5,00	5,00									Để thực hiện thuê đất ngoài hạn mức theo quy định
b5.	Công trình, dự án do: UBND xã Ea Bar làm chủ đầu tư/đơn vị thực hiện														
1	Trường mẫu giáo thôn Chư Blôi	Ch/tiếp	Ea Bar	UBND xã Ea Bar	0,04		0,04					0,04		tờ bđ 81 thửa 168	UBND xã đăng ký; Vốn đầu tư hạ tầng miền núi hoặc vốn xây dựng NTM
2	Nhà văn hóa khu thể thao thôn Chư Blôi	Ch/tiếp	Ea Bar	UBND xã Ea Bar	0,13		0,13					0,13		tờ bđ số 13 thửa 21	QĐ số 3087/QĐ-UBND, ngày 24/10/2022 của UBND huyện về Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021-2025 và dự toán năm 2022 CT MTQG XD NTM giai đoạn 2021-2025
3	Giao đất ở nông thôn cho đồng bào dân tộc chưa có đất ở trên địa bàn xã Ea Bar	Đ/k mới	Ea Bar	UBND xã Ea Bar	0,80	0,80									UBND xã đăng ký
4	Giao đất, cho thuê đất đối với khu đất Viện nghiên cứu cao su Việt Nam giao lại UBND xã Ea Bar quản lý	Đ/k mới	Ea Bar	UBND xã Ea Bar	15,00	15,00									Quyết định số 826/QĐ-UBND, ngày 12/05/2020 của UBND huyện Sông Hinh V/v phê duyệt phương án giao đất, cho thuê đất diện tích Viện nghiên cứu cao su Việt Nam giao lại UBND xã Ea Bar quản lý; UBND xã đăng ký.
b6.	Công trình, dự án do: UBND xã Ea Ly làm chủ đầu tư/đơn vị thực hiện														

TT	Hạng mục	Công trình, dự án chuyển tiếp/đăng ký mới	Địa điểm	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Diện tích năm kế hoạch (ha)	Diện tích đã TH, CMD SD đất (ha)	Tăng thêm (diện tích TH, CMD SDD) từ các loại đất						Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	
							Diện tích (ha)	Đất nông nghiệp			Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng			
								Đất trồng lúa	Trong đó: Lúa 02 vụ trở lên	Đất rừng sản xuất					Các loại đất của nhóm đất nông nghiệp
1	Bán đấu giá QSD đất ở nông thôn thửa 42, 68 tờ 104 (khu QH dân cư gần chợ Ea Ly)	Ch/tiếp	Ea Ly	UBND xã Ea Ly	0,49		0,49					0,49		tờ bđ số 49, thửa 16; tờ 104, thửa 11, 17	KH số 35/KH-UBND ngày 10/02/2022 của UBND huyện về kế hoạch bán đấu giá QSD đất năm 2022. Dự án 03
b7.	Công trình, dự án do: UBND xã Sông Hinh làm chủ đầu tư/đơn vị thực hiện														
1	Giao đất lâm nghiệp cho công đồng dân cư trồng phục hồi rừng	Đ/k mới	Sông Hinh	UBND xã Sông Hinh	8,00	8,00				8,00					UBND xã đăng ký (VB số 67/UBND, ngày 13/8/2024)
2	Giao đất sản xuất khu vực 49ha	Đ/k mới	Sông Hinh	UBND xã Sông Hinh	6,00	6,00									UBND xã đăng ký (VB số 67/UBND, ngày 13/8/2024). Để thực hiện giao đất theo phương án được duyệt.
3	Công viên thôn Bình Yên (chuyển đất giáo dục tại điểm trường mầm non và phân trường tiểu học thôn Bình Sơn cũ)	Đ/k mới	Sông Hinh	UBND xã Sông Hinh	0,30		0,30					0,30		tờ bđ số 36 thửa 10,11,188	UBND xã đăng ký
b8.	Công trình, dự án do: UBND xã Đức Bình Tây làm chủ đầu tư/đơn vị thực hiện														
1	Giao đất nông nghiệp (đất lúa) khu vực ruộng lúa 2 vụ buôn Quang Dù	Đ/k mới	Đức Bình Tây	UBND xã Đức Bình Tây	3,00	3,00									UBND xã đăng ký
b9.	Công trình, dự án do: UBND xã Sơn Giang đề xuất/làm chủ đầu tư/đơn vị thực hiện														
1	Nhà văn hóa trung tâm xã Sơn Giang	Đ/k mới	Sơn Giang	UBND xã Sơn Gian	0,33		0,33					0,33		thửa 44,415, tờ BD 47	UBND xã đăng ký
b10.	Công trình, dự án do: UBND xã Ea Lâm làm chủ đầu tư/đơn vị thực hiện														
1	Mở rộng điểm giãn dân Buôn Bung A, xã Ea Lâm. (San lấp mặt bằng, xây dựng kết cấu hạ tầng, giao đất)	Ch/tiếp	Ea Lâm	UBND xã Ea Lâm	0,87		0,87					0,87		Một phần thửa 461, tờ BD 25	NQ số 18/NQ-HĐND, ngày 23/6/2023 của HĐND xã Ea Lâm v/v Thông qua Kế hoạch ĐT công năm 2023 nguồn vốn NS TW thực hiện các CT MTQG (nguồn do cấp xã quản lý); UBND xã đăng ký.
2	Giao đất Dự án: Điểm giãn dân Buôn Gao, Buôn Học xã Ea Lâm	Đ/k mới	Ea Lâm	UBND xã Ea Lâm	0,32							0,32		TBD 10,17 nhều thửa	Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 07/06/2018 của UBND tỉnh Phú Yên “V/v Giao đất để thực hiện dự án: Điểm giãn dân Buôn Gao, Buôn Học tại xã Ea Lâm, huyện Sông Hinh
3	Giao đất Dự án: Mở rộng Điểm giãn dân Buôn Bai.	Đ/k mới	Ea Lâm	UBND xã Ea Lâm	1,28							1,28		thửa 192,139, tờ BD 26	Quyết định số 453/QĐ-UBND ngày 12/04/2023 của UBND tỉnh Phú Yên “V/v Giao đất để thực hiện dự án: Mở rộng điểm giãn dân Buôn Bai, xã Ea Lâm, huyện Sông Hinh

Phụ lục 01. DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN HOÀN THÀNH TRONG NĂM 2024

TT	Hạng mục	Địa điểm	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích thực hiện (ha)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
1	Đường nội đồng từ QL 19C đi đồng ruộng buôn Đức Mùi	Ea Trol	UBND xã Ea Trol	0,80	0,80	QĐ số 3087/QĐ-UBND, ngày 24/10/2022 của UBND huyện về Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021-2025 ; NQ số 38/NQ-HĐND ngày 21/4/2023 về kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn vốn ngân sách TW thực hiện các Chương trình MTQG (nguồn vốn do cấp xã quản lý)	Thi công trên nền hiện trạng, không thu hồi đất
2	Mở rộng đường nội đồng từ hồ Buôn Đức đi QL 19C	Ea Trol	UBND xã Ea Trol	0,80	0,80	NQ số 38/NQ-HĐND ngày 21/4/2023 về kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn vốn ngân sách TW thực hiện các Chương trình MTQG (nguồn vốn do cấp xã quản lý)	Thi công trên nền hiện trạng, không thu hồi đất
3	Bán đấu giá QSD đất ở nông thôn dự án Quy hoạch lô 2, khu dân cư thôn Tân Lập, xã Đức Bình Đông	Đức Bình Đông	TTPT quỹ đất huyện	0,32	0,32	Kế hoạch đấu giá (Theo KH số 35/KH-UBND ngày 10/02/2022 của UBND huyện về kế hoạch bán đấu giá QSD đất năm 2022. Dự án 12. đã có hồ sơ nộp đấu giá nhưng bỏ cọc)	
4	Mở rộng nghĩa địa buôn Nhum	Ea Bia	UBND xã Ea Bia	0,60	0,60	Thông báo số 560/TB-UBND, ngày 12/11/2020 của UBND huyện về cho phép chuẩn bị đầu tư; Thông báo số 280/TB-UBND, ngày 13/9/2021 của UBND huyện về thu hồi đất để thực hiện công trình; Quyết định số 1832/QĐ-UBND, ngày 22/6/2022 về việc ứng trước dự toán NS năm 2023.	
5	Đường nội đồng đoạn từ đường liên xã Ea Bá - Ea Lâm đến giáp đường nội đồng 75	Ea Lâm	UBND xã Ea Lâm	1,28	1,28	UBND xã đăng ký Vb số 59/UBND, ngày 05/10/2022; QĐ số 3087/QĐ-UBND, ngày 24/10/2022 của UBND huyện về Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021-2025 và dự toán năm 2022 CT MTQG XD NTM giai đoạn 2021-2025	Đã hoàn thành và không phải thu hồi đất
6	Trang trại chăn nuôi Tổ Hợp Xanh	Ea Ly	Cty TNHH Tổ Hợp Xanh	26,27	26,27	Văn bản đề xuất ngày 05/10/2022 của Công ty TNHH Tổ Hợp Xanh; QĐ số 1145/QĐ-UBND, ngày 28/9/2022 của UBND tỉnh về Chấp thuận Chủ trương ĐT và nhà ĐT	Quyết định số 1550/QĐ-UBND, ngày 15/11/2024 của UBND tỉnh V/v CMD và cho thuê đất để thực hiện dự án TT chăn nuôi kết hợp NNHC THX tại thôn Tân Yên, xã Ea Ly, huyện Sông Hinh.
7	Trang trại chăn nuôi heo Ea Bar 1	Buôn Ken, Ea Bá, Buôn Trinh xã Ea Bar	CT CP chăn nuôi Phú Yên	23,18	23,18	Văn bản đề xuất ngày 17/10/2022 của Công ty CPCN Phú Yên; QĐ số 894/QĐ-UBND, ngày 30/7/2022 của UBND tỉnh về Chấp thuận Chủ trương ĐT và nhà ĐT; QĐ số 938/QĐ-UBND, ngày 24/7/2023 của UBND tỉnh vv CMD sử dụng đất rừng (10ha) sang mục đích khác để thực hiện dự án	Quyết định số 745/QĐ-UBND, ngày 30/5/2024 của UBND tỉnh V/v CMD và cho thuê đất để thực hiện dự án TT chăn nuôi heo Ea Bar 1 tại xã Ea Bar và Ea Bá, huyện Sông Hinh.
8	Xưởng chế biến rừng trồng Sông Hinh (thuộc Khu sản xuất kinh doanh dọc trục đường QL 19C tại buôn Thu)	Ea Trol	Thu hút đầu tư	2,91	2,91	Quyết định số 1385/QĐ-UBND, ngày 13/10/2023 của UBND tỉnh Phú Yên v/v cho phép thực hiện và cập nhật vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện, thị xã; UBND xã đề xuất	Quyết định số 258/QĐ-UBND, ngày 07/3/2024 của UBND tỉnh v/v thu hồi, CMD, cho thuê để thực hiện dự án: Xưởng chế biến gỗ rừng trồng Sông Hinh tại Buôn Thu, xã Ea Trol, huyện Sông Hinh.
9	Giao đất, cho thuê đất nông nghiệp khu vực đã đưa ra khỏi ĐCQH 3 loại rừng	Các xã	Phòng TNMT	200,00	64,02	Đề thực hiện giao đất, cho thuê đất theo phương án được duyệt	
10	Giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp theo ĐCQH 3 loại rừng	Các xã	Phòng TNMT	150,00	29,14	Đề thực hiện giao đất, cho thuê đất theo phương án, Kế hoạch được duyệt	

Phụ lục 02.**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN KHÔNG THỰC HIỆN CHUYỂN TIẾP SANG (LOẠI BỎ) KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025**

TT	Hạng mục	Địa điểm	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Diện tích năm kế hoạch (ha)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Nguyên nhân
1	Căn cứ hậu phương 3 (Khu vực giáp lòng hồ thủy điện, xã Ea Trol)	Ea Trol	BCHQS tỉnh	25,00	Tờ bđ số 74,75,91,92 nhiều thửa	Đề nghị của Bộ CHQS tỉnh tại Cuộc họp Thẩm định
2	Giao đất cho hộ gia đình, cá nhân thôn Bình Giang	Đức Bình Đông	UBND xã Đức Bình Đông	1,20	Tờ bđ số 65 nhiều thửa	Thực hiện cấp GCNQSDĐ theo hiện trạng cho những hộ dân chưa làm GCNQSDĐ (không thuộc khu vực cấp GCN theo phương án SDD).
3	Đất san lấp tại đồi Chư Búk, buôn Bàu (mỏ đất đồi Chư Búk, buôn Bàu, xã Ea Bá)	Ea Bá	Công ty TNHH Nhất Lam	2,39	tờ bđ 3 tỷ lệ 1/10000	Đang trồng lần diện tích đất rừng sản xuất
4	Chợ xã Sông Hinh	Sông Hinh	Ban QLDAXD huyện	0,50	thửa359,362,363,364,365 tờ bản đồ số 34	Loại bỏ theo KHOẢN 5 ĐIỀU 72 (do chưa có Nghị quyết thu hồi của HĐND tỉnh)

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐÃ VÀ ĐANG TRIỂN KHAI TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2024 CỦA HUYỆN SÔNG HÌNH, TỈNH PHÚ YÊN

Tổng số có: 66 hạng mục công trình, dự án														
TT	Hạng mục	Mã QH	Địa điểm	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Diện tích năm kế hoạch (ha)	Diện tích đã TH, CMD SD đất (ha)	Tăng thêm (diện tích TH, CMD SDD) từ các loại đất				Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý		
							Diện tích (ha)	Đất nông nghiệp		Đất phi nông nghiệp			Đất chưa sử dụng	
								Đất trồng lúa	Các loại đất của nhóm đất nông nghiệp					
I.	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh													
1	Thao trường bắn cụm xã tại Buôn Trinh	CQP	Ea Bar	BCHQS huyện	4,20		4,20			4,20			Thửa 94,103,104,113,124, 163 Tờ bđ số 56	Quyết định số 1385/QĐ-UBND, ngày 13/10/2023 của UBND tỉnh Phú Yên v/v cho phép thực hiện và cập nhật vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện, thị xã; Quyết định số 1540/QĐ-BCH, ngày 25/4/2016 của Bộ CHQS tỉnh Phú Yên về Quy hoạch tổng thể hệ thống thao trường bắn, thao trường huấn luyện đến năm 2020
2	Trận địa 12,7mm tại khu phố 3 (Công trình chiến đấu 1 tại khu phố 3)	CQP	Hai Riêng	BCHQS huyện	2,68		2,68			2,68			Thửa 20,49,50,52,67 Tờ bđ 34,	Đăng ký của BCHQS huyện (theo Quyết định của Quân khu 5)
3	Trụ sở công an xã Ea Lâm	CAN	Ea Lâm	Công an tỉnh	0,08		0,08				0,08		Thửa 193 Tờ bản đồ số 24	Văn bản số 5004/CAT-PH10, ngày 04/10/2023 của Công an tỉnh Phú Yên
4	Trụ sở công an xã Đức Bình Tây	CAN	Đức Bình Tây	Công an tỉnh	0,149		0,149				0,149		Thửa 344 Tờ bản đồ số 15	Văn bản số 5004/CAT-PH10, ngày 04/10/2023 của Công an tỉnh Phú Yên
5	Trụ sở công an xã Ea Bar	CAN	Ea Bar	Công an tỉnh	0,1168		0,1168				0,1168		Thửa 92,95 Tờ bản đồ số 55	Văn bản số 5004/CAT-PH10, ngày 04/10/2023 của Công an tỉnh Phú Yên
6	Trụ sở công an xã Ea Trol	CAN	Ea Trol	Công an tỉnh	0,087		0,087				0,087		Thửa 322,323 Tờ bản đồ số 25	Văn bản số 5004/CAT-PH10, ngày 04/10/2023 của Công an tỉnh Phú Yên
7	Trụ sở công an xã Ea Ly	CAN	Ea Ly	Công an tỉnh	0,085		0,085				0,085		Thửa 51 Tờ bản đồ số 108	Văn bản số 5004/CAT-PH10, ngày 04/10/2023 của Công an tỉnh Phú Yên

TT	Hạng mục	Mã QH	Địa điểm	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Diện tích năm kế hoạch (ha)	Diện tích đã TH, CMD SD đất (ha)	Tăng thêm (diện tích TH, CMD SDD) từ các loại đất					Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	
							Diện tích (ha)	Đất nông nghiệp		Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng			
								Đất trồng lúa	Các loại đất của nhóm đất nông nghiệp					
								Đất trồng lúa	Trong đó: Lúa 02 vụ trở lên					
8	Trụ sở công an xã Ea Bia	CAN	Ea Bia	Công an tỉnh	0,10		0,10				0,10		Thửa 583 Tờ bản đồ số 17	Văn bản số 5004/CAT-PH10, ngày 04/10/2023 của Công an tỉnh Phú Yên
9	Trụ sở công an xã Ea Bá	CAN	Ea Bá	Công an tỉnh	0,12		0,12				0,12		Thửa 138 Tờ bản đồ số 31	Quyết định số 1385/QĐ-UBND, ngày 13/10/2023 của UBND tỉnh Phú Yên v/v cho phép thực hiện và cập nhật vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện, thị xã; Văn bản số 5004/CAT-PH10, ngày 04/10/2023 của Công an tỉnh Phú Yên
10	Trụ sở công an xã Sơn Giang	CAN	Sơn Giang	Công an tỉnh	0,20		0,20				0,20		Thửa 4 Tờ bản đồ số 46	Quyết định số 1385/QĐ-UBND, ngày 13/10/2023 của UBND tỉnh Phú Yên v/v cho phép thực hiện và cập nhật vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện, thị xã; Văn bản số 5004/CAT-PH10, ngày 04/10/2023 của Công an tỉnh Phú Yên

TT	Hạng mục	Mã QH	Địa điểm	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Diện tích năm kế hoạch (ha)	Diện tích đã TH, CMĐ SD đất (ha)	Tăng thêm (diện tích TH, CMĐ SDD) từ các loại đất					Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	
							Diện tích (ha)	Đất nông nghiệp		Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng			
								Đất trồng lúa	Các loại đất của nhóm đất nông nghiệp					
11	Trụ sở công an xã Sông Hinh	CAN	Sông Hinh	Công an tỉnh	0,10		0,10				0,10		Một phần thửa 57, tờ Bđ 37	Quyết định số 809/QĐ-UBND, ngày 30/6/2023 của UBND tỉnh Phú Yên v/v cho phép thực hiện, cập nhật vào Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện Sông Hinh và Sơn Hòa để thực hiện 02 công trình xây dựng Cơ sở làm việc Công an xã trên địa bàn tỉnh; Văn bản số 5004/CAT-PH10, ngày 04/10/2023 của Công an tỉnh Phú Yên
II.	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất													
a.	Công trình, dự án cấp tỉnh trên địa bàn huyện													
1	Nâng cấp tuyến đường từ buôn Chung (Ea Bar) đến buôn Chao (Ea Bá)	DGT	Ea Bá, Ea Bar	BQL các dự án ĐTXD tỉnh phú Yên	17,00		17,00			12,00	4,00	1,00	Tờ bản đồ số 23,26,27 (Ea Bar), 29,36,45 (Ea Bá) nhiều thửa	Văn bản đăng ký số 2141/BQL-ĐB, ngày 09/12/2024 của Ban QLCDADT xây dựng tỉnh; QĐ số 136/QĐ-UBND, ngày 24/1/2022 của UBND tỉnh V/v phân bổ chi tiết vốn chuẩn bị đầu tư kế hoạch năm 2022 nguồn vốn NS tỉnh (đợt 1); QĐ số 579/QĐ-UBND ngày 23/4/2022 của UBND tỉnh V/v phê duyệt Báo cáo NCKT đầu tư xây dựng Hợp phần 1: Nâng cấp cơ sở hạ tầng giao thông thuộc dự án: XD CSHT thích ứng biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM) - Dự án thành phần tỉnh Phú Yên.

TT	Hạng mục	Mã QH	Địa điểm	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Diện tích năm kế hoạch (ha)	Diện tích đã TH, CMD SD đất (ha)	Tăng thêm (diện tích TH, CMD SDD) từ các loại đất					Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	
							Diện tích (ha)	Đất nông nghiệp		Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng			
								Đất trồng lúa	Các loại đất của nhóm đất nông nghiệp					
2	Nâng cấp tuyến đường từ buôn Thứ xã Ea Bar đi buôn Bách (Tân Bình) xã Ea Ly	DGT	Ea Bar, Ea Ly	BQL các dự án ĐTXD tỉnh phú Yên	11,00		11,00			7,50	3,00	0,50	Tờ bđ 80,87 nhiều thửa	Văn bản đăng ký số 2141/BQL-ĐB, ngày 09/12/2024 của Ban QLCDADT xây dựng tỉnh; QĐ số 136/QĐ-UBND, ngày 24/1/2022 của UBND tỉnh V/v phân bổ chi tiết vốn chuẩn bị đầu tư kế hoạch năm 2022 nguồn vốn NS tỉnh (đợt 1); QĐ số 579/QĐ-UBND ngày 23/4/2022 của UBND tỉnh V/v phê duyệt Báo cáo NCKT đầu tư xây dựng Hợp phần 1: Nâng cấp cơ sở hạ tầng giao thông thuộc dự án: XD CSHT thích ứng biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM) - Dự án thành phần tỉnh Phú Yên.
3	Nâng cấp tuyến đường giao thông liên xã Sơn Giang - Đức Bình Đông	DGT	Sơn Giang, Đức Bình Đông	BQL các dự án ĐTXD tỉnh phú Yên	19,00		19,00	0,20	0,15	12,00	5,30	1,50	Tờ bản đồ số 10,11,19 (Đức Bình Đông), 3,4,5,8 (Sơn Giang) nhiều thửa	Văn bản đăng ký số 2141/BQL-ĐB, ngày 09/12/2024 của Ban QLCDADT xây dựng tỉnh; QĐ số 136/QĐ-UBND, ngày 24/1/2022 của UBND tỉnh V/v phân bổ chi tiết vốn chuẩn bị đầu tư kế hoạch năm 2022 nguồn vốn NS tỉnh (đợt 1); QĐ số 579/QĐ-UBND ngày 23/4/2022 của UBND tỉnh V/v phê duyệt Báo cáo NCKT đầu tư xây dựng Hợp phần 1: Nâng cấp cơ sở hạ tầng giao thông thuộc dự án: XD CSHT thích ứng biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM) - Dự án thành phần tỉnh Phú Yên.
4	Nâng cấp tuyến đường xã Ea Bia đi xã Đức Bình Tây	DGT	Ea Bia, Đức Bình Tây	BQL các dự án ĐTXD tỉnh phú Yên	13,00		13,00			8,30	3,70	1,00	Tờ bản đồ số 13 (Ea Bia), 22,30,38,44,47 (Đức Bình Tây) nhiều thửa	Văn bản đăng ký số 2141/BQL-ĐB, ngày 09/12/2024 của Ban QLCDADT xây dựng tỉnh; QĐ số 136/QĐ-UBND, ngày 24/1/2022 của UBND tỉnh V/v phân bổ chi tiết vốn chuẩn bị đầu tư kế hoạch năm 2022 nguồn vốn NS tỉnh (đợt 1); QĐ số 579/QĐ-UBND ngày 23/4/2022 của UBND tỉnh V/v phê duyệt Báo cáo NCKT đầu tư xây dựng Hợp phần 1: Nâng cấp cơ sở hạ tầng giao thông thuộc dự án: XD CSHT thích ứng biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM) - Dự án thành phần tỉnh Phú Yên.

TT	Hạng mục	Mã QH	Địa điểm	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Diện tích năm kế hoạch (ha)	Diện tích đã TH, CMD SD đất (ha)	Tăng thêm (diện tích TH, CMD SDD) từ các loại đất						Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
							Diện tích (ha)	Đất nông nghiệp		Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng			
								Đất trồng lúa	Các loại đất của nhóm đất nông nghiệp					
5	Trạm điện 110 kV Sông Hinh và đầu nối	DNL	Hai riềng, Ea Bia, Đức Bình Tây	BQL điện nông thôn miền Trung	0,78		0,78		0,03	0,74	0,01		Hai riềng (0,61 ha), Ea Bia (0,01 ha), Đức Bình Tây (0,09 ha)	Văn bản số 3077/CREB-QLCT, ngày 03/10/2023 của BQLDA Điện NTMT; QĐ số 967/QĐ-EVNCP, ngày 14/02/2022 của Tờntr CT Điện lực MT V/v phê duyệt Báo cáo NC Khả thi đầu tư xây dựng Dự án: Trạm biến áp 110kv Sông Hinh và đầu nối.
6	Tiểu dự án Cải tạo và Phát triển lưới điện phân phối tỉnh Phú Yên (vốn vay JICA)	DNL	Ea Bar, Ea Bia, TT Hai Riêng	BQL điện nông thôn miền Trung	0,16	0,16	0,16			0,13	0,03		Ea Bar (0,05ha); Ea Bia (0,05ha); Hai Riêng (0,06ha)	Văn bản số 3077/CREB-QLCT, ngày 03/10/2023 của BQLDA Điện NTMT; QĐ số 1554/QĐ-BCT, ngày 22/4/2016 của Bộ CT v/v BB NCKT Tiểu dự án Cải tạo và PT lưới điện phân phối tỉnh PY thuộc DA PT lưới điện truyền tải và phân phối lần 2 (PSL3) và vốn vay Cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA)
7	Mở rộng nhà nguyện Sơn Giang (Giáo xứ Sơn Giang)	TON	Sơn Giang	Giáo xứ Sơn Giang	0,10		0,10			0,10			Thửa 553 tờ bản đồ số 31	Đơn đăng ký ngày 29/9/2022 của Giáo xứ Sơn Giang; Công văn số 92/UBND-KGVX ngày 26/4/2021 của UBND tỉnh về việc thực hiện Kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy liên quan việc mở rộng xây dựng công trình tôn giáo của Giáo xứ Sơn Giang, huyện Sông Hinh;
8	Dự án Khu đô thị Hồ trung tâm	KDC	Hai Riêng	Đầu thầu dự án đầu tư	23,90		23,90			23,54	0,36		tờ bản đồ số 33,43,99 và 105 nhiều thửa	QĐ Số: 3141/QĐ-UBND, ngày 27/12/2021 về Phê duyệt Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu đô thị Hồ Trung tâm, thị trấn Hai Riêng, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên
9	Dự án khai thác VLXD thông thường mỏ đá Dốc Ma Xanh 1 (Mỏ đá VLXD TT thị trấn Hai Riêng)	SKS	Hai Riêng	Doanh nghiệp tư nhân Lý Tấn Phát	7,40		7,40			7,40			Tờ bđ số 20 nhiều thửa	QĐ số 1354/QĐ-UBND, ngày 03/8/2020 của UBND tỉnh PY; QĐ 1189/QĐ-UBND ngày 08/9/2021 của UBND tỉnh PY; CV số 579/UBND-TNMT ngày 20/5/2021 của UBND huyện; Kết quả đấu giá (QĐ1347/QĐ-UBND, ngày 09/11/2022 của UBND tỉnh)

TT	Hạng mục	Mã QH	Địa điểm	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Diện tích năm kế hoạch (ha)	Diện tích đã TH, CMD SD đất (ha)	Tăng thêm (diện tích TH, CMD SDD) từ các loại đất						Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
							Diện tích (ha)	Đất nông nghiệp		Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng			
								Đất trồng lúa						
								Đất trồng lúa	Trong đó: Lúa 02 vụ trở lên			Các loại đất của nhóm đất nông nghiệp		
10	Mỏ đất đồi Hòn 1 thôn Tân Yên (Mỏ đất sản lập thôn Tân Yên, xã Ea Ly)	SKS	Ea Ly	Công ty TNHH Tô Gia	3,59		3,59			3,59			tờ bđ số 29 thửa 1,3,5; tờ 21 thửa 20	QĐ số 3237/QĐ-UBND, ngày 30/12/2016; QĐ 1083/QĐ-UBND ngày 22/7/2019; QĐ 1354/QĐ-UBND ngày 03/8/2020 của UBND tỉnh PY; QĐ 960/QĐ-UBND ngày 12/8/2022 của UBND tỉnh PY về phê duyệt PA đầu giá quyền khai thác KS (11 mỏ đất) làm VLXD thông thường trên địa bàn tỉnh PY; Kết quả bán đấu giá (QĐ số 1338/QĐ-UBND, ngày 09/11/2022 của UBND tỉnh)
11	Mỏ cát VLXD thông thường sông Ba, thôn Hà Giang, xã Sơn Giang.	SKS	Sơn Giang	DNTN Sỹ Hoa	4,00		4,00				1,92	2,08	Tờ bđ số 9, thửa 11; TBD 10, thửa 1	QĐ số 3237/QĐ-UBND, ngày 30/12/2016 của UBND tỉnh PY; BC thẩm định số 938/BC-SKHĐT, ngày 24/11/2017 của Sở KH & ĐT; Báo cáo số 789/BC-STNMT, ngày 01/11/2023 của Sở TNMT Phú Yên (PL02)
12	Mỏ cát thôn Chí Thán, xã Đức Bình Đông.	SKS	Đức Bình Đông	Công ty cổ phần Khoảng sản Sa Linh	5,48		5,48				5,48		thửa 6001 tờ bđ 4	QĐ số 823/QĐ-UBND, ngày 24/6/2021 của UBND tỉnh PY V/v công nhận kết quả trúng ĐG quyền KTKS mỏ cát VLXD thông thường Sông Ba, thôn Chí Thán, Đức Bình Đông; Báo cáo số 789/BC-STNMT, ngày 01/11/2023 của Sở TNMT Phú Yên (PL01)
13	Mỏ đá chẻ Buôn Trinh, xã Ea Bar	SKS	Ea Bar	Công ty TNHH Long Thâm	5,32		5,32			5,32			thửa 41,50,68,77,82,83,84 ,94,95,101,103,104 tờ bđ 56	Trúng đấu giá (Quyết định số 506/QĐ-UBND, ngày 25/4/2023); Báo cáo số 789/BC-STNMT, ngày 01/11/2023 của Sở TNMT Phú Yên (PL01)
14	Mỏ cát thôn Chí Thán, xã Đức Bình Đông	SKS	Đức Bình Đông	Công ty TNHH SX-XD&TM Huy Phương	8,00		8,00				8,00		thửa 6001 tờ bđ 4	Trúng đấu giá (Quyết định số 1339/QĐ-UBND, ngày 05/10/2023); Báo cáo số 789/BC-STNMT, ngày 01/11/2023 của Sở TNMT Phú Yên (PL01)
b	Công trình, dự án của huyện:													
1	Tuyến đường từ QL29 đi buôn Diêm	DGT	Hai Riêng	Ban QLDAXD huyện	1,60		1,60			1,60			tờ bđ 29,30,31,32 nhiều thửa	Báo cáo số 60/BC-BQLDA ngày 17/10/2022 của Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện về việc đăng ký công trình, dự án lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023; QĐ 660/QĐ-UBND ngày 6/7/2017 của UBND huyện về việc phê duyệt CT ĐT

TT	Hạng mục	Mã QH	Địa điểm	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Diện tích năm kế hoạch (ha)	Diện tích đã TH, CMD SD đất (ha)	Tăng thêm (diện tích TH, CMD SDD) từ các loại đất						Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
							Diện tích (ha)	Đất nông nghiệp			Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng		
								Đất trồng lúa		Các loại đất của nhóm đất nông nghiệp				
								Đất trồng lúa	Trong đó: Lúa 02 vụ trở lên					
2	Đường Nguyễn Công Trứ nói dài	DGT	Hai Riêng	Ban QLDAXD huyện	0,073	0,073					0,073		Tờ bản đồ số 102	Báo cáo số 60/BC-BQLDA ngày 17/10/2022 của Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện về việc đăng ký công trình, dự án lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023; NQ số 68/NQ-HĐND, ngày 15/7/2022 của HĐND huyện; QĐ số 2254/QĐ-UBND ngày 05/8/2022 của UBND huyện Sông Hinh về phê duyệt tổng mức đầu tư xây dựng DA
3	Đường Nguyễn Du	DGT	Hai Riêng	Ban QLDAXD huyện	1,66	1,58	0,07				0,07		Tờ bản đồ số44,107,108,114,120 nhiều thửa	QĐ số 2505/QĐ-UBND ngày 26/9/2020 của UBND huyện về phê duyệt CTĐT; NQ số 65/NQ-HĐND, ngày 15/7/2022 của HĐND huyện; QĐ số 2484/QĐ-UBND, ngày 24/8/2022 của UBND huyện Sông Hinh về phê duyệt tổng mức đầu tư xây dựng DA
4	Đường vành đai khép kín quanh hồ Trung tâm thị trấn Hai Riêng	DGT	Hai Riêng	Ban QLDAXD huyện	4,54	4,07	0,47			0,37	0,10		Tờ bản đồ số 32,43	Báo cáo số 60/BC-BQLDA ngày 17/10/2022 của Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện về việc đăng ký công trình, dự án lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023; NQ số 64/NQ-HĐND, ngày 15/7/2022 của HĐND huyện; QĐ số 2485/QĐ-UBND ngày 24/8/2022 của UBND huyện Sông Hinh về phê duyệt tổng mức đầu tư xây dựng DA; QĐ số 2107/QĐ-UBND, ngày 06/10/2021 của UBND huyện Sông Hinh về Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 huyện Sông Hinh (nguồn vốn do huyện quản lý)
5	Đường Nguyễn Đình Chiểu (đoạn Nguyễn Du đến Nguyễn Văn Cừ)	DGT	Hai Riêng	Ban QLDAXD huyện	0,25		0,25			0,20	0,05		Tờ bản đồ số 107	Báo cáo số 60/BC-BQLDA ngày 17/10/2022 của Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện về việc đăng ký công trình, dự án lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023; NQ số 72/NQ-HĐND, ngày 15/7/2022 của HĐND huyện; QĐ số 2107/QĐ-UBND, ngày 06/10/2021 của UBND huyện Sông Hinh về Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 huyện Sông Hinh (nguồn vốn do huyện quản lý)

TT	Hạng mục	Mã QH	Địa điểm	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Diện tích năm kế hoạch (ha)	Diện tích đã TH, CMD SD đất (ha)	Tăng thêm (diện tích TH, CMD SDD) từ các loại đất						Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
							Diện tích (ha)	Đất nông nghiệp			Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng		
								Đất trồng lúa		Các loại đất của nhóm đất nông nghiệp				
								Đất trồng lúa	Trong đó: Lúa 02 vụ trở lên					
6	Kênh tưới Hồ chứa nước La Bách	DTL	Hai Riêng	Ban QLDAXD huyện	0,68		0,68			0,68			Tờ bản đồ số 31,32	Báo cáo số 64/BC-BQLDA ngày 31/10/2022 của Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện về việc điều chỉnh công trình, dự án lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023; Nghị Quyết 56/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 của HĐND huyện về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư; QĐ 2037/QĐ-UBND, ngày 20/7/2022 của UBND huyện phê duyệt điều chỉnh báo cáo KTKTXD
7	Cấp nước sinh hoạt tập trung xã Ea Bar	DCT	Ea Bar	Ban QLDAXD huyện	0,16	0,16				0,13	0,03		thửa 4 tờ bđ số 99	Báo cáo số 60/BC-BQLDA ngày 17/10/2022 của Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện về việc đăng ký công trình, dự án lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023; Các QĐ của UBND tỉnh: QĐ số 814/QĐ-UBND ngày 31/5/2019 v/v phê duyệt CTĐT; số 1759/QĐ-UBND, ngày 30/10/2019 v/v phê duyệt dự án đầu tư; số 454/QĐ-UBND, ngày 31/3/2022 v/v phê duyệt điều chỉnh BC NCKT đầu tư XDDA.
8	Trạm bơm Ea Lâm 2	DTL	Ea Lâm	Ban QLDAXD huyện	1,40	1,40				1,40			thửa 11,3000,5000 Tờ bản đồ số 20	Báo cáo số 60/BC-BQLDA ngày 17/10/2022 của Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện về việc đăng ký công trình, dự án lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023; QĐ số 3087/QĐ-UBND, ngày 24/10/2022 của UBND huyện về Phân bổ kế hoạch vốn đầu từ phát triển nguồn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021-2025 và dự toán năm 2022 CT MTQG XD NTM giai đoạn 2021-2025; QĐ số 1675/QĐ-UBND ngày 21/9/2020 của UBND huyện phê duyệt hồ sơ XDCT
9	Công viên cây xanh xã Ea Ly	DKV	Ea Ly	Ban QLDAXD huyện	2,22	1,31	0,91			0,91			tờ bđ 104 nhiều thửa	Báo cáo số 60/BC-BQLDA ngày 17/10/2022 của Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện về việc đăng ký công trình, dự án lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023; QĐ số 2107/QĐ-UBND, ngày 06/10/2021 của UBND huyện Sông Hinh về Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 huyện Sông Hinh (nguồn vốn do huyện quản lý)

TT	Hạng mục	Mã QH	Địa điểm	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Diện tích năm kế hoạch (ha)	Diện tích đã TH, CMD SD đất (ha)	Tăng thêm (diện tích TH, CMD SDD) từ các loại đất						Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
							Diện tích (ha)	Đất nông nghiệp		Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng			
								Đất trồng lúa						
								Đất trồng lúa	Trong đó: Lúa 02 vụ trở lên			Các loại đất của nhóm đất nông nghiệp		
10	Nâng cấp, cải tạo khép kín khu Đồi thông	DKV	Ea Bia	Ban QLDAXD huyện	1,00		1,00			0,82	0,12	0,06	Tờ bđ 16 nhiều thửa	Báo cáo số 60/BC-BQLDA ngày 17/10/2022 của Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện về việc đăng ký công trình, dự án lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023; QĐ số 2107/QĐ-UBND, ngày 06/10/2021 của UBND huyện Sông Hinh về Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 huyện Sông Hinh (nguồn vốn do huyện quản lý)
11	Khu dân cư 05 tuyến đường nội thị, thị trấn Hai Riêng (giai đoạn 1)	ODT; DGT	Hai Riêng	Ban QLDAXD huyện	2,22		2,22	0,19		2,03			Tờ bđ 24 nhiều thửa	Báo cáo số 60/BC-BQLDA ngày 17/10/2022 của Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện về việc đăng ký công trình, dự án lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023; Nghị Quyết 54/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 của HĐND huyện về việc chủ trương đầu tư dự án khu dân cư 05 tuyến đường nội thị
12	Mở rộng trường tiểu học xã Đức Bình Tây	DGD	Đức Bình Tây	Ban QLDAXD huyện	0,50		0,50			0,50			thửa 49, tờ bản đồ số 16	(Hoán đổi đất 5% cho người dân)
13	DA cơ sở hạ tầng QH dân cư và công trình công cộng khu phố 7	DGT	Hai Riêng	UBND thị trấn Hai Riêng	0,27		0,27			0,27			Tờ bđ 96 nhiều thửa	Thông báo số 153/TB-UBND, ngày 15/4/2014 của UBND huyện về cho chủ trương đầu tư xây dựng
14	Nhà sinh hoạt cộng đồng khu phố Ngô Quyền	DKV	Hai Riêng	UBND thị trấn Hai Riêng	0,03		0,03			0,03			Tờ số 105, 111 thửa 1,2,3,54	QĐ số 2107/QĐ-UBND, ngày 06/10/2021 của UBND huyện Sông Hinh về Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 huyện Sông Hinh (nguồn vốn do huyện quản lý)
15	Mở rộng nghĩa địa buôn Thu	NTD	Ea Trol	UBND xã Ea Trol	0,70		0,70			0,70			thửa 347, tờ bản đồ số 25	NQ số 38/NQ-HĐND ngày 21/4/3023 về kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn vốn ngân sách TW thực hiện các Chương trình MTQG (nguồn vốn do cấp xã quản lý)
16	Nhà văn hóa, khu thể thao thôn Vĩnh Sơn (Nhà SHCĐ, khu thể thao thôn Vĩnh Sơn)	DKV	Ea Trol	UBND xã Ea Trol	0,10		0,10			0,10			Thửa 60 TBĐ 168	NQ số 38/NQ-HĐND ngày 21/4/3023 về kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn vốn ngân sách TW thực hiện các Chương trình MTQG (nguồn vốn do cấp xã quản lý)

TT	Hạng mục	Mã QH	Địa điểm	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Diện tích năm kế hoạch (ha)	Diện tích đã TH, CMD SD đất (ha)	Tăng thêm (diện tích TH, CMD SDD) từ các loại đất						Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
							Diện tích (ha)	Đất nông nghiệp		Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng			
								Đất trồng lúa	Các loại đất của nhóm đất nông nghiệp					
17	Bán đấu giá QSD đất dự án quy hoạch khu dân cư thôn Bình Giang, trước cây xăng Bình Giang (Thuộc dự án QH dân cư Bình Giang, bao gồm: xây dựng CSHT, bán đấu giá, giao đất).	ONT	Đức Bình Đông	UBND xã Đức Bình Đông/TT PTQĐ	0,64		0,64			0,64			tờ bđ 56 nhiều thửa	KH số 35/KH-UBND ngày 10/02/2022 của UBND huyện về kế hoạch bán đấu giá QSD đất năm 2022.
18	Mở rộng khu dân cư buôn Quang Dù (trong đó bao gồm thực hiện bán đấu giá QSD đất ở nông thôn)	KDC	Đức Bình Tây	UBND xã Đức Bình Tây/TT PTQĐ	1,976		1,976	0,08	0,08	1,596		0,30	tờ bđ số 27 nhiều thửa	QĐ 2560/QĐ-UBND ngày 8/10/2019 của UBND huyện phê duyệt CTĐT; KH số 35/KH-UBND ngày 10/02/2022 của UBND huyện về kế hoạch bán đấu giá QSD đất năm 2022. Dự án 05
19	Mở rộng nghĩa địa thôn Hà Roi	NTD	Sông Hinh	UBND xã Sông Hinh	0,30		0,30			0,30			thửa 65, tờ bản đồ số 22	NQ số 48/NQ-HĐND, ngày 17/05/2023 của HĐND xã Sông Hinh v/v Thông qua Kế hoạch ĐT công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn NS TW thực hiện các CT MTQG (nguồn do cấp xã quản lý); UBND xã đăng ký. Quyết định số 586/QĐ-UBND, ngày 26/3/2024 của UBND huyện Sông Hinh về phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2024 thực hiện CTMTQG trên địa bàn huyện.
III.	Chuyển mục đích, giao đất, định giá đất, đấu giá đất, cho thuê đất													
a.	Công trình, dự án do cấp trên quản lý, theo dõi hoặc quyết định chủ trương đầu tư,...													
1	Bán đấu giá thuê đất TMDV thửa số 42 tờ bản đồ số 102	TMD	Hai Riêng	Sở Tài chính	0,18		0,18				0,18		thửa 42 tờ bđ 102	KH số 42/KH-UBND ngày 01/03/2021 của UBND huyện về kế hoạch bán đấu giá QSD đất năm 2021. Dự án 05
2	Bàn giao diện tích rừng tự nhiên cho Ban Quản lý Rừng phòng hộ Sông Hinh quản lý	RSN	Xã Sông Hinh, Ea Trol, Ea Bar và Ea Ly	Ban QL rừng phòng hộ Sông Hinh	476,94	476,94							Sông Hinh (413,15 ha); Ea Trol (11,07 ha); Ea Bar (5,04 ha); Ea Ly (47,68 ha)	Văn bản số 678/SNN-CCKL, ngày 04/4/2023 của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh v/v ý kiến đối với đề nghị của UBND huyện Sông Hinh tài CV 196/CV-UBND, ngày 08/3/2023; Thông báo số 322/TB-UBND, ngày 28/9/2023 của Chủ tịch UBND huyện Sông Hinh; Báo cáo số 115/BC-TCT, ngày 14/11/2023 của phòng TNMT huyện.

TT	Hạng mục	Mã QH	Địa điểm	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Diện tích năm kế hoạch (ha)	Diện tích đã TH, CMD SD đất (ha)	Tăng thêm (diện tích TH, CMD SDD) từ các loại đất						Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
							Diện tích (ha)	Đất nông nghiệp		Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng			
								Đất trồng lúa	Các loại đất của nhóm đất nông nghiệp					
3	Trang trại chăn nuôi heo công nghệ cao khép kín DLH Farm - Ea Bar	CNT	Ea Đin- Ea Bar	Cty TNHH DLH FARM	31,01		31,01			16,37			Tờ bản đồ số 4 nhiều thửa	Văn bản số 01/CV-KHSDĐ, ngày 21/10/2022 của Công ty TNHH DLH FARM; QĐ số 1149/QĐ-UBND, ngày 28/9/2022 của UBND tỉnh về Chấp thuận Chủ trương ĐT và nhà ĐT
4	Trang trại chăn nuôi heo Ea Trol	CNT	Buôn Bàu, Ea Trol	Công ty TNHH TM An Gia Long	21,14		21,14	0,20		20,94			Tờ bản đồ số 39,40,54 nhiều thửa	Văn bản đề xuất ngày 10/10/2022 của Công ty TNHH TM An Giang Long; QĐ số 1143/QĐ-UBND, ngày 28/9/2022 của UBND tỉnh về Chấp thuận Chủ trương ĐT và nhà ĐT;
5	Trang trại chăn nuôi heo Ea Bar 2	CNT	Buôn Trinh, Ea Bar	CT TNHH Chăn nuôi DST Miền Trung	21,49		21,49			21,49			(Thửa 11, 16, 34, 36, 52, 55, 107, 108, 113 tờ 69, thửa 42 tờ 68)	Văn bản đề xuất ngày 17/10/2022 của Công ty TNHH Chăn nuôi DST miền Trung; QĐ số 1106/QĐ-UBND, ngày 16/9/2022 của UBND tỉnh về Chấp thuận Chủ trương ĐT và nhà ĐT
6	Trang trại chăn nuôi heo Ea Ly 1	CNT	Tân Yên - Ea Ly	CT CP chăn nuôi Phú Yên	20,24		20,24			20,24			Thửa 34, 35, 38, 45, 46, 49, tờ số 19 thuộc thửa 129, 130, 212 tờ số 2; thửa 63 tờ số 20)	Văn bản đề xuất ngày 17/10/2022 của Công ty CPCN Phú Yên; QĐ số 1148/QĐ-UBND, ngày 28/9/2022 của UBND tỉnh về Chấp thuận Chủ trương ĐT và nhà ĐT
7	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Dương Nam	TMD	thôn 2/4, xã Ea Ly	Công ty TNHHMTV Dương Nam	0,20		0,20	-	-	0,20	-	-	Thửa số 51 tờ bản đồ 126	QĐ số 223/QĐ-UBND, ngày 28/02/2023 của UBND tỉnh về Chấp thuận Chủ trương ĐT đồng thời chấp thuận nhà ĐT; VB đăng ký số 10/CV-XDDN, ngày 19/11/2024 của Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dương Nam
8	Khu chế biến đá VLXD thông thường - mỏ đá Suối Biều (Cty cổ phần 3-2)	SKC	Sơn giang	Công ty cổ phần 3-2	0,50		0,50			0,50			Thửa 66 Tờ bđ số 45,	Văn bản đăng ký ngày /10/2022 của Công ty Cổ phần 3-2
b	Công trình, dự án của huyện:													
1	Giao đất, cho thuê đất nông nghiệp khu vực đã đưa ra khỏi ĐCQH 3 loại rừng	NNP	Các xã	Phòng TNMT	500,0					500,00			Trên địa bàn các xã	Để thực hiện giao đất, cho thuê đất theo phương án được duyệt (có bổ sung diện tích theo nhu cầu đăng ký thực hiện năm 2025 của UBND các xã)
2	Giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp theo ĐCQH 3 loại rừng	NNP	Các xã	Phòng TNMT	650,0					650,00			Trên địa bàn các xã	Để thực hiện giao đất, cho thuê đất theo phương án, Kế hoạch được duyệt (có (bổ sung diện tích theo nhu cầu đăng ký hực hiện năm 2025 của phòng Nông nghiệp PTNT và UBND các xã)

TT	Hạng mục	Mã QH	Địa điểm	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Diện tích năm kế hoạch (ha)	Diện tích đã TH, CMD SD đất (ha)	Tăng thêm (diện tích TH, CMD SDD) từ các loại đất						Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
							Diện tích (ha)	Đất nông nghiệp		Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng			
								Đất trồng lúa	Các loại đất của nhóm đất nông nghiệp					
3	Giao đất, cho thuê đất thu hồi của Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Bá giao cho TT PTQĐ huyện Sông Hinh quản lý	NNP	Ea Bar	Phòng TNMT	475,44					424,73	50,71		Tờ bđ số 82,83,90 nhiều thửa	QĐ số 2123/QĐ-UBND, ngày 09/10/2020 của UBND huyện phê duyệt phương án giao đất đất đổi với diện tích đất thu hồi của Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Bá giao cho TT PTQĐ huyện Sông Hinh quản lý
4	Giao đất, cho thuê đất thu hồi của Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Bá giao lại UBND xã Ea Bar quản lý	NNP	Ea Bar	Phòng TNMT	100,00					100,00				Quyết định số 247/QĐ-UBND, ngày 09/02/2015 của UBND tỉnh v/v Thu hồi đất giao cho địa phương quản lý và cho Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Bá thuê đất đang sử dụng tại xã Ea Bar, huyện Sông Hinh.
5	Giao đất, cho thuê đất diện tích của Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Bá đã bán giá trị vườn cây	NNP	Ea Bar	Phòng TNMT	91,80					91,80			Nhiều tờ, thửa	Quyết định số 179/QĐ-TCT-ĐMDNTTr, ngày 05/9/2019 của Tổng Công ty cà phê Việt Nam
6	Giao đất, Bán đấu giá QSD đất, đất ở đô thị tại KP 8 (dự án Hạ Tầng khu dân cư khu phố 8, TT Hai Riêng)	ODT	Hai Riêng	TTPT quỹ đất huyện	0,73		0,73				0,73		thửa 21 tờ bđ số 23	KH số 35/KH-UBND ngày 10/02/2022 của UBND huyện về kế hoạch bán đấu giá QSD đất năm 2022. Dự án 08
7	Đấu giá cho thuê quyền sử dụng đất đất trồng cây lâu năm (diện tích thu hồi của Công ty TNHH MTV Ea Bá)	CLN	Ea Bar	TTPT quỹ đất huyện	1,60		1,60				1,60		Thửa 213, 375, 376, tờ bản đồ số 66	QĐ số 2123/QĐ-UBND, ngày 09/10/2020 của UBND huyện phê duyệt phương án giao đất, cho thuê đất
8	Bán đấu giá QSD đất, giao đất ở nông thôn phân trường tiểu học Nam Giang, xã Sơn Giang	ONT	Sơn giang	TTPT quỹ đất huyện	0,20		0,20				0,20		thửa 188 Tờ bđ số 47,	KH số 35/KH-UBND ngày 10/02/2022 của UBND huyện về kế hoạch bán đấu giá QSD đất năm 2022. Dự án 02
9	Công viên đường Lương Văn Chánh (Nhà hát cũ)	DKV	Hai Riêng	Ban QLDAXD huyện	0,36		0,36				0,36		thửa 92, tờ bản đồ số 101	QĐ số 2107/QĐ-UBND, ngày 06/10/2021 của UBND huyện Sông Hinh về Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 huyện Sông Hinh (nguồn vốn do huyện quản lý)
10	Bán đấu giá QSDĐ ở đô thị trường Mâm non, khu vui chơi thể thao (Sân bóng chuyền) buôn Suối Mây.	ODT	Hai Riêng	UBND thị trấn Hai Riêng	0,33		0,33				0,33		thửa 65 tờ bản đồ số 4 và thửa 5, tờ bđ 12	KH số 35/KH-UBND ngày 10/02/2022 của UBND huyện về kế hoạch bán đấu giá QSD đất năm 2022. Dự án 06

TT	Hạng mục	Mã QH	Địa điểm	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Diện tích năm kế hoạch (ha)	Diện tích đã TH, CMD SD đất (ha)	Tăng thêm (diện tích TH, CMD SDD) từ các loại đất						Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
							Diện tích (ha)	Đất nông nghiệp		Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng			
								Đất trồng lúa				Các loại đất của nhóm đất nông nghiệp		
								Đất trồng lúa	Trong đó: Lúa 02 vụ trở lên					
11	Giao đất ở cho ông Phùng Kim Lang (bồi thường bằng đất)	ODT	Hai Riêng	UBND thị trấn Hai Riêng	0,04		0,04			0,04			Tờ bđ 43	Cơ sở hạ tầng quy hoạch KDC khu phố 7
12	Trường mẫu giáo thôn Chư Blôi	DGD (kochay DL)	Ea Bar	UBND xã Ea Bar	0,04		0,04			0,04			tờ bđ 81 thửa 168	UBND xã đăng ký; Vốn đầu tư hạ tầng miền núi hoặc vốn xây dựng NTM
13	Nhà văn hóa khu thể thao thôn Chư Blôi	DKV	Ea Bar	UBND xã Ea Bar	0,13		0,13			0,13			tờ bđ số 13 thửa 21	QĐ số 3087/QĐ-UBND, ngày 24/10/2022 của UBND huyện về Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021-2025 và dự toán năm 2022 CT MTQG XD NTM giai đoạn 2021-2025
14	Bán đấu giá QSD đất ở nông thôn thửa 42, 68 tờ 104 (khu QH dân cư gần chợ Ea Ly)	ONT	Ea Ly	UBND xã Ea Ly	0,49		0,49			0,49			tờ bđ số 49, thửa 16; tờ 104, thửa 11, 17	KH số 35/KH-UBND ngày 10/02/2022 của UBND huyện về kế hoạch bán đấu giá QSD đất năm 2022. Dự án 03

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHƯA THỰC HIỆN TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2024 CỦA HUYỆN SÔNG HÌNH, TỈNH PHÚ YÊN

Tổng số có: 22 hạng mục công trình, dự án														
TT	Hạng mục	Mã QH	Địa điểm	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Diện tích năm kế hoạch (ha)	Diện tích đã TH, CMD SD đất (ha)	Tăng thêm (diện tích TH, CMD SDD) từ các loại đất					Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	
							Diện tích (ha)	Đất nông nghiệp		Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng			
								Đất trồng lúa	Trong đó: Lúa 02 vụ trở lên					Các loại đất của nhóm đất nông nghiệp
I.	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh													
1	Trường bắn, thao trường huấn luyện cấp huyện	CQP	Ea Trol	BCH Quân sự huyện	15,00		15,00			15,00			Đang đo đạc, xác định vị trí	Hạng mục cấp thiết, quan trọng
2	Trụ sở công an xã Đức Bình Đông	CAN	Đức Bình Đông	Công an tỉnh	0,12		0,12				0,12		Thửa 262,3002 Tờ bản đồ số 35	Thông báo số 326/TB-UBND, ngày 09/11/2023 của UBND tỉnh Phú Yên
3	Cơ sở làm việc Đội Cảnh sát PCCC&CNCH khu vực huyện Sông Hinh	CAN	Hai Riêng	Công an tỉnh	2,50		2,50			2,50			Một phần thửa 236,258, 218 và thửa 267 tờ Bđ 24	Văn bản số 5004/CAT-PH10, ngày 04/10/2023 của Công an tỉnh Phú Yên
II.	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất													
a.	Công trình, dự án cấp tỉnh trên địa bàn huyện													
1	Đất san lấp Đồi 75, buôn Bung A	SKS	Ea Lâm	Thu hút đầu tư	1,33		1,33			1,33			TBD 39 thửa 98, 105, 113, 117	Phù hợp QHSDD đến năm 2030 (QĐ 213/QĐ-UBND, ngày 29/01/2022 của UBND huyện Sông Hinh; UBND xã đề xuất
b	Công trình, dự án của huyện:													
1	Đấu giá bán tài sản trên đất, chuyển nhượng QSDD đối với cơ sở nhà, đất của điểm trường MN thôn Tuy Bình.	ONT	Đức Bình Tây	TTPT quỹ đất huyện	0,2578		0,2578				0,2578		thửa 407, tờ bản đồ số 16	Quyết định số 928/QĐ-UBND, ngày 21/7/2023 của UBND tỉnh v/v Cho phép thu hồi, bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền SDD đối với 04 cơ sở nhà, đất trên địa bàn huyện Sông Hinh; Văn bản số 182/TCKH, ngày 10/10/2023 của phòng TCKH
2	Đấu giá bán tài sản trên đất, chuyển nhượng QSDD đối với cơ sở nhà, đất của phân Trường TH thôn Tuy Bình	ONT	Đức Bình Tây	TTPT quỹ đất huyện	0,3739		0,3739				0,3739		thửa 280, tờ bản đồ số 16	Quyết định số 928/QĐ-UBND, ngày 21/7/2023 của UBND tỉnh v/v Cho phép thu hồi, bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền SDD đối với 04 cơ sở nhà, đất trên địa bàn huyện Sông Hinh; Văn bản số 182/TCKH, ngày 10/10/2023 của phòng TCKH
3	Đấu giá chuyển nhượng QSDD đối với cơ sở của phân Trường MN Buôn Quang Dù	ONT	Đức Bình Tây	TTPT quỹ đất huyện	0,067		0,067				0,0670		thửa 19, tờ bản đồ số 27	Quyết định số 928/QĐ-UBND, ngày 21/7/2023 của UBND tỉnh v/v Cho phép thu hồi, bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền SDD đối với 04 cơ sở nhà, đất trên địa bàn huyện Sông Hinh; Văn bản số 182/TCKH, ngày 10/10/2023 của phòng TCKH

TT	Hạng mục	Mã QH	Địa điểm	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Diện tích năm kế hoạch (ha)	Diện tích đã TH, CMD SD đất (ha)	Tăng thêm (diện tích TH, CMD SDD) từ các loại đất					Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
							Diện tích (ha)	Đất nông nghiệp		Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng		
								Đất trồng lúa	Các loại đất của nhóm đất nông nghiệp				
4	Đấu giá chuyển nhượng QSDĐ đối với cơ sở của phân Trường TH Buôn Quang Dù	ONT	Đức Bình Tây	TTPT quỹ đất huyện	0,1253		0,1253				0,1253		Quyết định số 928/QĐ-UBND, ngày 21/7/2023 của UBND tỉnh v/v Cho phép thu hồi, bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền SDD đối với 04 cơ sở nhà, đất trên địa bàn huyện Sông Hinh; Văn bản số 182/TCKH, ngày 10/10/2023 của phòng TCKH
5	Đấu giá khu đất Điểm trường TH Đức Bình Đông (thôn Đức Hiệp), xã Đức Bình Đông.	ONT	Đức Bình Đông	TTPT quỹ đất huyện	0,199		0,199				0,1990		Quyết định số 507/QĐ-UBND, ngày 17/4/2024 của UBND tỉnh Phú Yên v/v cho phép thực hiện, cập nhật vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Sông Hinh, huyện Tuy An (đợt 2)
6	Đấu giá khu đất Nhà văn hóa thôn Chí Thán, xã Đức Bình Đông	ONT	Đức Bình Đông	TTPT quỹ đất huyện	0,0105		0,0105				0,0105		Quyết định số 507/QĐ-UBND, ngày 17/4/2024 của UBND tỉnh Phú Yên v/v cho phép thực hiện, cập nhật vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Sông Hinh, huyện Tuy An (đợt 2)
7	Mở rộng tuyến đường buôn Thu đi buôn Ly	DGT	Ea Trol	UBND xã Ea Trol	0,40		0,40			0,40			QĐ623/QĐ-UBND huyện, ngày 18/3/2022 về Pduyet HS dự toán tuyến QL19c đi đồng ruộng buôn Bàu; QĐ 624/QĐ-UBND huyện, ngày 18/3/2022 về Pduyet HS dự toán tuyến đồng ruộng buôn Bàu đến buôn Ly;
8	Mở rộng nghĩa địa buôn Ma Sung	NTD	Xã Ea Bia	UBND xã Ea Bia	0,50		0,50			0,50			Quyết định số: 50/QĐ-UBND ngày 26/4/2023 của UBND xã Ea Bia phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình: Sửa chữa, cải tạo nghĩa địa các buôn; UBND xã đăng ký
9	Đường từ khu giãn dân buôn Bưng A đi đôi 75	DGT	Ea Lâm	UBND xã Ea Lâm	0,40		0,40			0,40			NQ số 18/NQ-HĐND, ngày 23/6/2023 của HĐND xã Ea Lâm v/v PA phân bổ điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn ĐT PT nguồn NS TW thực hiện CT MTQG phát triển KT-XH vùng ĐB DTTS và MN giai đoạn 2021-2025; UBND xã đăng ký.

TT	Hạng mục	Mã QH	Địa điểm	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Diện tích năm kế hoạch (ha)	Diện tích đã TH, CMD SD đất (ha)	Tăng thêm (diện tích TH, CMD SDD) từ các loại đất						Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
							Diện tích (ha)	Đất nông nghiệp		Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng			
								Đất trồng lúa						
								Đất trồng lúa	Trong đó: Lúa 02 vụ trở lên			Các loại đất của nhóm đất nông nghiệp		
10	Mở rộng khu dân cư buôn Bá (Bố trí đất ở cho đồng bào đặc biệt khó khăn)	KDC	Ea Bá	UBND xã Ea Bá	1,18		1,18			1,18			Một phần thửa 461, tờ BĐ 25	QĐ số 47/QĐ-UBND ngày 27/7/2022 của UBND xã về kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách TW thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; UBND xã đăng ký.
11	Nghĩa địa buôn Zô	NTD	Ea Ly	UBND xã Ea Ly	1,80		1,80			1,80			thửa 27, tờ bản đồ số 33	NQ số 01/NQ-HĐND, ngày 10/05/2023 của HĐND xã Ea Ly v/v Thông qua Kế hoạch ĐT công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn NS TW thực hiện các CT MTQG (nguồn do cấp xã quản lý); UBND xã đăng ký.
12	Mở rộng nghĩa địa thôn Hòa Sơn	NTD	Sông Hinh	UBND xã Sông Hinh	0,50		0,50			0,50			thửa 419,421, tờ bản đồ số 24	NQ số 48/NQ-HĐND, ngày 17/05/2023 của HĐND xã Sông Hinh v/v Thông qua Kế hoạch ĐT công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn NS TW thực hiện các CT MTQG (nguồn do cấp xã quản lý); UBND xã đăng ký.
13	Mở rộng nghĩa địa buôn Kít	NTD	Sông Hinh	UBND xã Sông Hinh	0,30		0,30			0,30			thửa 373,374,382, tờ bản đồ số 18	NQ số 48/NQ-HĐND, ngày 17/05/2023 của HĐND xã Sông Hinh v/v Thông qua Kế hoạch ĐT công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn NS TW thực hiện các CT MTQG (nguồn do cấp xã quản lý); UBND xã đăng ký.
III.	Chuyển mục đích, giao đất, định giá đất, đấu giá đất, cho thuê đất													
a.	Công trình, dự án do cấp trên quản lý, theo dõi hoặc quyết định chủ trương đầu tư,...													
1	Nhà máy sản xuất dăm gỗ và viên nén	SKC	Đức Bình Đông	Thu hút đầu tư	8,10		8,10	1,10		7,00			TBĐ 40 nhiều thửa	Phù hợp QHSDD đến năm 2030 (QĐ 213/QĐ-UBND, ngày 29/01/2022 của UBND huyện Sông Hinh;
b	Công trình, dự án của huyện:													

TT	Hạng mục	Mã QH	Địa điểm	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Diện tích năm kế hoạch (ha)	Diện tích đã TH, CMD SD đất (ha)	Tăng thêm (diện tích TH, CMD SDD) từ các loại đất					Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	
							Diện tích (ha)	Đất nông nghiệp		Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng			
								Đất trồng lúa						Các loại đất của nhóm đất nông nghiệp
								Đất trồng lúa	Trong đó: Lúa 02 vụ trở lên					
1	Bán Đấu giá QSD đất ở nông thôn tại thửa đất 230, tờ bản đồ số 36	ONT	Buôn Chung, Ea Bar	TTPT quỹ đất huyện	0,03		0,03				0,03		tờ bđ 36 thửa 230	UBND xã đăng ký;
2	Giao đất, bán đấu giá các lô còn lại trong khu dân cư buôn Trinh	ODT, Ko CDL	Ea Bar	TTPT quỹ đất huyện	1,355		1,355					1,355	Tờ bđ 66 nhiều thửa	QĐ số 939/QĐ-UBND, ngày 10/5/2017 vv giao đất để thực hiện dự án di dời DCNT buôn Trinh, Ea Bar; KH số 35/KH-UBND ngày 10/02/2022 của UBND huyện về kế hoạch bán đấu giá QSD đất năm 2022. Dự án 01

PHỤ LỤC 05

CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN 03 NĂM LIÊN TỤC ĐƯA VÀO KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HÀNG NĂM ĐỊNH THU HỒI HOẶC CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HUYỆN SÓC

Tổng số có 39 hạng mục công trình. Trong đó đề nghị chuyển tiếp 38 hạng mục để triển khai thực hiện

TT	Hạng mục	Năm ĐK	Công trình, dự án chuyển tiếp/đăng ký mới	Mã QH	Địa điểm	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Diện tích năm kế hoạch (ha)
1	Căn cứ hậu phương 3 (Khu vực giáp lòng hồ thủy điện, xã Ea Trol)	2.021	Ch/tiếp	CQP	Ea Trol	BCHQS tỉnh	25,00
2	Thao trường bắn cụm xã tại Buôn Trinh	2.020	Ch/tiếp	CQP	Ea Bar	BCHQS huyện	4,20
3	Trận địa 12,7mm tại khu phố 3 (Công trình chiến đấu 1 tại khu phố 3)	2.020	Ch/tiếp	CQP	Hai Riêng	BCHQS huyện	2,68
4	Trụ sở công an xã Ea Lâm	2.021	Ch/tiếp	CAN	Ea Lâm	Công an tỉnh	0,08
5	Trụ sở công an xã Đức Bình Tây	2.022	Ch/tiếp	CAN	Đức Bình Tây	Công an tỉnh	0,149
6	Trụ sở công an xã Ea Bar	2.022	Ch/tiếp	CAN	Ea Bar	Công an tỉnh	0,1168
7	Trụ sở công an xã Ea Trol	2.022	Ch/tiếp	CAN	Ea Trol	Công an tỉnh	0,087
8	Trụ sở công an xã Ea Ly	2.022	Ch/tiếp	CAN	Ea Ly	Công an tỉnh	0,085
9	Trụ sở công an xã Ea Bia	2.022	Ch/tiếp	CAN	Ea Bia	Công an tỉnh	0,10
10	Trụ sở công an xã Ea Bá	2.022	Ch/tiếp	CAN	Ea Bá	Công an tỉnh	0,12
11	Trụ sở công an xã Sơn Giang	2.022	Ch/tiếp	CAN	Sơn Giang	Công an tỉnh	0,20
12	Nâng cấp tuyến đường từ buôn Chung (Ea Bar) đến buôn Chao (Ea Bá)	2.020	Ch/tiếp	DGT	Ea Bá, Ea Bar	BQL các dự án ĐTXD tỉnh phú Yên	17,00
13	Nâng cấp tuyến đường từ buôn Thứ xã Ea Bar đi buôn Bách (Tân Bình) xã Ea Ly	2.020	Ch/tiếp	DGT	Ea Bar, Ea Ly	BQL các dự án ĐTXD tỉnh phú Yên	11,00

TT	Hạng mục	Năm ĐK	Công trình, dự án chuyển tiếp/đăng ký mới	Mã QH	Địa điểm	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Diện tích năm kế hoạch (ha)
14	Nâng cấp tuyến đường giao thông liên xã Sơn Giang - Đức Bình Đông	2.020	Ch/tiếp	DGT	Sơn Giang, Đức Bình Đông	BQL các dự án ĐTXD tỉnh phú Yên	19,00
15	Nâng cấp tuyến đường xã Ea Bia đi xã Đức Bình Tây	2.020	Ch/tiếp	DGT	Ea Bia, Đức Bình Tây	BQL các dự án ĐTXD tỉnh phú Yên	13,00
16	Trạm điện 110 kV Sông Hinh và đầu nối	2.021	Ch/tiếp	DNL	Hai riêng, Ea Bia,	BQL điện nông thôn	0,78
17	Dự án Khu đô thị Hồ trung tâm	2.020	Ch/tiếp	KDC	Hai Riêng	Đầu thầu dự án đầu tư	23,90
18	Dự án khai thác VLXD thông thường mỏ đá Dốc Ma Xanh 1 (Mỏ đá VLXD TT thị trấn Hai Riêng)	2.020	Ch/tiếp	SKS	Hai Riêng	Doanh nghiệp tư nhân Lý Tấn Phát	7,40
19	Mỏ đất đồi Hòn 1 thôn Tân Yên (Mỏ đất sản lập thôn Tân Yên, xã Ea Ly)	2.022	Ch/tiếp	SKS	Ea Ly	Công ty TNHH Tô Gia	3,59
20	Mỏ cát VLXD thông thường sông Ba, thôn Hà Giang, xã Sơn Giang.	2.020	Ch/tiếp	SKS	Sơn Giang	DNTN Sỹ Hoa	4,00
21	Mỏ cát thôn Chí Thán, xã Đức Bình Đông.	2.020	Ch/tiếp	SKS	Đức Bình Đông	Công ty cổ phần Khoáng sản Sa Linh	5,48
22	Tuyến đường từ QL29 đi buôn Diêm	2.020	Ch/tiếp	DGT	Hai Riêng	Ban QLDAXD huyện	1,60
23	Đường Nguyễn Đình Chiểu (đoạn Nguyễn Du đến Nguyễn Văn Cừ)	2.022	Ch/tiếp	DGT	Hai Riêng	Ban QLDAXD huyện	0,25
24	Kênh tưới Hồ chứa nước La Bách	2.020	Ch/tiếp	DTL	Hai Riêng	Ban QLDAXD huyện	0,68
25	Nâng cấp, cải tạo khép kín khu Đồi thông	2.021	Ch/tiếp	DKV	Ea Bia	Ban QLDAXD huyện	1,00
26	Khu dân cư 05 tuyến đường nội thị, thị trấn Hai Riêng (giai đoạn 1)	2.019	Ch/tiếp	ODT; DGT	Hai Riêng	Ban QLDAXD huyện	2,22
27	Nhà sinh hoạt cộng đồng khu phố Ngô Quyền	2.020	Ch/tiếp	DKV	Hai Riêng	UBND thị trấn Hai Riêng	0,03

TT	Hạng mục	Năm ĐK	Công trình, dự án chuyển tiếp/đăng ký mới	Mã QH	Địa điểm	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Diện tích năm kế hoạch (ha)
28	Bán đấu giá QSD đất dự án quy hoạch khu dân cư thôn Bình Giang, trước cây xăng Bình Giang (Thuộc dự án QH dân cư Bình Giang, bao gồm: xây dựng CSHT, bán đấu giá, giao đất).	2.018	Ch/tiếp	ONT	Đức Bình Đông	UBND xã Đức Bình Đông/TT PTQĐ	0,64
29	Mở rộng khu dân cư buôn Quang Dù (trong đó bao gồm thực hiện bán đấu giá QSD đất ở nông thôn)	2.020	Ch/tiếp	KDC	Đức Bình Tây	UBND xã Đức Bình Tây/TT PTQĐ	1,976
30	Trang trại chăn nuôi heo công nghệ cao khép kín DLH Farm - Ea Bar	2.022	Ch/tiếp	CNT	Ea Đin- Ea Bar	Cty TNHH DLH FARM	31,01
31	Trang trại chăn nuôi heo Ea Trol	2.022	Ch/tiếp	CNT	Buôn Bàu, Ea Trol	Công ty TNHH TM An Gia Long	21,14
32	Trang trại chăn nuôi kết hợp nông nghiệp hữu cơ Ea Bar 2	2.022	Ch/tiếp	CNT	Buôn Trinh, Ea Bar	CT TNHH Chăn nuôi DST Miễn Trung	21,49
33	Trang trại chăn nuôi kết hợp nông nghiệp hữu cơ Ea Ly 1	2.022	Ch/tiếp	CNT	Tân Yên - Ea Ly	CT CP chăn nuôi Phú Yên	20,24
34	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Dương Nam	2.022	Ch/tiếp	TMD	thôn 2/4, xã Ea Ly	Công ty TNHH MTV Dương Nam	0,20
35	Khu chế biến đá VLXD thông thường - mỏ đá Suối Biều (Cty cổ phần 3-2)	2.020	Ch/tiếp	SKC	Sơn giang	Công ty cổ phần 3-2	0,50
36	Giao đất, Bán đấu giá QSD đất, đất ở đô thị tại KP 8 (dự án Hạ Tầng khu dân cư khu phố 8, TT Hai Riêng)	2.021	Ch/tiếp	ODT	Hai Riêng	TTPT quỹ đất huyện	0,73
37	Bán đấu giá QSD đất, giao đất ở nông thôn phân trường tiểu học Nam Giang, xã Sơn Giang	2.020	Ch/tiếp	ONT	Sơn giang	TTPT quỹ đất huyện	0,20
38	Trường mẫu giáo thôn Chư Blôi	2.022	Ch/tiếp	DGD (kochay DL)	Ea Bar	UBND xã Ea Bar	0,04
39	Nhà văn hóa khu thể thao thôn Chư Blôi	2.020	Ch/tiếp	DKV	Ea Bar	UBND xã Ea Bar	0,13

**M NHỮNG CHƯA CÓ QUYẾT
ĐỀ NGHỊ HÌNH**

Ghi chú
Đề nghị không đưa vào KHSDD năm 2025 của Bộ CHQS tỉnh tại Cuộc họp Thẩm định
Đang thực hiện làm các thủ tục đất đai
Đang thực hiện làm các thủ tục đất đai
Đang thực hiện làm các thủ tục đất đai
Đang thực hiện làm các thủ tục đất đai
Đang thực hiện làm các thủ tục đất đai
QĐ số 2575/QĐ-UBND, ngày 21/11/2024 của UBND huyện Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Địa điểm: xã EaLy, xã EaBia, xã EaTrol, xã Sông Hình
QĐ số 2575/QĐ-UBND, ngày 21/11/2024 của UBND huyện Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Địa điểm: xã EaLy, xã EaBia, xã EaTrol, xã Sông Hình
QĐ số 2575/QĐ-UBND, ngày 21/11/2024 của UBND huyện Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Địa điểm: xã EaLy, xã EaBia, xã EaTrol, xã Sông Hình
Đang thực hiện làm các thủ tục đất đai
Đang thực hiện làm các thủ tục đất đai
Công trình đang thực hiện công tác GPMB
Công trình đang thực hiện công tác GPMB

Ghi chú
Ban hành kế hoạch thu hồi đất
Đang thực hiện công tác kiểm đếm
Đang triển khai công tác thu hồi đất (đang chờ phê duyệt PA TH)
Đang thực hiện điều chỉnh QHCT 1/500
Đang hoàn thiện thủ tục đất đai
Kết quả bán đấu giá (QĐ số 1338/QĐ-UBND, ngày 09/11/2022 của UBND tỉnh)
Đang thực hiện các bước hồ sơ theo quy định
Đang thực hiện các bước hồ sơ theo quy định
Đang chờ hướng dẫn của cấp có thẩm quyền
Đang thực hiện các bước hồ sơ theo quy định
Đang thực hiện các bước hồ sơ theo quy định
Đang thực hiện các bước hồ sơ theo quy định (Chưa hoàn thành công tác bồi thường GPMB)
Đang thực hiện công tác bồi thường GPMB.
Chưa hoàn thiện TTĐĐ (Đã xây dựng xong)

Ghi chú
Đang thực hiện và giao trung tâm quỹ phát triển quỹ đất của huyện , có thông báo thu hồi
Đang lấy ý kiến phương án đền bù
Cty đã hoàn thành việc nhận chuyển nhượng QSDĐ của HGD cá nhân
Đã phê duyệt QHCT 1/500; dự án có 0,2 ha đất LUK phải xen phép theo quy định
Đang thực hiện các bước theo quy định
Đến bước phối hợp các Sở ngành đi kiểm tra thực địa
Đang thực hiện các bước theo quy định
Đang thực hiện các bước theo quy định
Đang thực hiện các bước theo quy định
Chưa thực hiện
Đang thực hiện các bước theo quy định
Đang thực hiện các bước theo quy định

DANH SÁCH CÁC THỪA ĐẤT ĐĂNG KÝ CHUYỂN MỤC ĐÍCH NĂM 2025 HUYỆN SÔNG HINH

TỔNG SỐ THỪA ĐẤT ĐĂNG KÝ 1236 thửa

TT	Số thửa	Tờ bản đồ	Loại đất hiện trạng	Diện tích thửa đất (m2)	Diện tích xin CMD (m2)	Loại đất xin CMD	Địa chỉ thửa đất	Tọa độ thửa đất	
I. TT. HAI RIÊNG					56.443,1			i	
1	50	61	CLN	476,5	100,0	ODT	KP9	541.924	1.436.876
2	93	98	BHK	180	180,0	ODT	KP3	543.890	1.435.937
3	358	12	BHK	818,6	100,0	ODT	KP9	542.416	1.437.498
4	132(24)	17(49)	BHK	3197	1.000,0	ODT	KP1	545.474	1.437.324
5	343	23	BHK	3286,7	600,0	ODT	KP9	542.154	1.436.911
6	76	86	CLN	213,8	100,0	ODT	KP6	542.712	1.436.068
7	14	2	ODT+BHK	1290	708,0	ODT	KP8	542.757	1.436.206
8	109	10	ODT+CLN	6012,7	1.000,0	ODT	KP10	540.184	1.437.233
9	195	32	BHK	698,3	200,0	ODT	BLD	542.004	1.435.794
10	317	24	BHK	288,4	100,0	ODT	KP8	542.010	1.436.335
11	190	15	BHK	865,6	200,0	ODT	KP1	545.297	1.437.267
12	189	15	BHK	544,5	200,0	ODT	KP1	545.312	1.437.253
13	132	101	BHK	579,5	200,0	ODT	KP. NQ	542.778	1.435.563
14	38	100	CLN	229	229,0	ODT	KP6	542.651	1.435.649
15	129	23	ODT+CLN	1554,3	700,0	ODT	KP8	542.861	1.436.253
16	57	89	ODT+BHK	2404,1	400,0	ODT	KP7	543.276	1.436.232
17	249	32	BHK	858,7	200,0	ODT	KP6	541.984	1.435.653
18	206	12	BHK	8499,1	500,0	ODT	KP9	542.413	1.437.474
19	63	80	CLN	217,9	100,0	ODT	KP8	542.049	1.436.385
20	107	8	ODT+BHK	440	260,0	ODT	KP7	543.015	1.435.955
21	43	94	BHK	1228,8	1.228,8	ODT	KP6	542.506	1.435.902
22	355	25	BHK	3000	3.000,0	ODT	KP2	544.735	1.436.861
23	69	98	BHK	80	80,0	ODT	KP3	543.797	1.435.910
24	319	33	BHK	742,4	400,0	ODT	KP6	542.441	1.435.835
25	320	33	BHK	785,2	400,0	ODT	KP6	542.438	1.435.828
26	383	12	BHK	524,4	300,0	ODT	KP9	542.314	1.437.008
27	384	12	BHK	524,7	300,0	ODT	KP9	542.314	1.437.008
28	385	12	BHK	523,1	300,0	ODT	KP9	542.314	1.437.008
29	386	12	BHK	523,1	300,0	ODT	KP9	542.314	1.437.008
30	224	15	BHK	159,2	159,2	ODT	KP1	545.070	1.437.087
31	337	23	BHK	582,7	300,0	ODT	KP8	542.745	1.436.659
32	401	25	ODT+BHK	875	675,0	ODT	KP7	542.288	1.436.432
33	22	81	ODT+BHK	621,6	502,8	ODT	KP8	542.288	1.436.432
34	33	92	BHK	284,2	284,2	ODT	KP3	544.085	1.436.110
35	40	9	ODT+Đất vườn	500	100,0	ODT	KP7	543.172	1.435.730
36	85-1	35	ODT+BHK	405	205,0	ODT	KP6	542.567	1.435.610
37	40	9	BHK	4444,6	500,0	ODT	KP10	539.804	1.437.088
38	41	9	BHK	762,2	400,0	ODT	KP10	539.814	1.437.091
39	45	9	BHK	789,3	400,0	ODT	KP10	539.843	1.437.098
40	75	70	BHK	281,3	100,0	ODT	KP8	542.134	1.436.762
41	246	23	ODT+CLN	359,2	235,2	ODT	KP8	542.740	1.436.216
42	446	25	ODT+CLN	1930	1.830,0	ODT	KP8	542.803	1.436.288
43	118	33	BHK	708,3	200,0	ODT	KP6	542.374	1.435.920
44	117	33	BHK	694	200,0	ODT	KP6	542.365	1.435.913
45	7	99	BHK	2122,2	200,0	ODT	KP6	542.306	1.435.650
46	392	10	BHK	622,5	400,0	ODT	KP10	540.470	1.437.300
47	14	97	CLN	282,4	282,4	ODT	KP3	543.436	1.436.008
48	690	26	BHK	3294,2	1.000,0	ODT	B.Thô	543.607	1.436.815
49	453	24	BHK	3930,1	200,0	ODT	KP7	543.296	1.436.502
50	57	82	CLN	303,1	200,0	ODT	KP8	542.585	1.436.367
51	196	32	BHK	721,7	200,0	ODT	B.LD	542.000	1.435.794
52	51	94	ODT+CLN	1572,2	200,0	ODT	KP6	542.781	1.435.913
53	122	7	CLN	1257	560,0	ODT	KP1	545.523	1.438.073
54	463	24	BHK	721,6	360,0	ODT	KP7	543.312	1.436.534
55	181	10	BHK	188,4	130,0	ODT	KP10	540.101	1.437.181
56	60(10)	25(72)	ODT+CLN	2580	300,0	ODT	KP8	542.521	1.436.611
57	56	88	CLN	2812,2	200,0	ODT	KP7	543.187	1.436.093
58	454	24	BHK	158,7	158,7	ODT	KP7	543.242	1.436.252
59	227	34	CLN	348,7	348,7	ODT	KP4	543.530	1.435.307
60	43	99	CLN	1197,1	100,0	ODT	KP. NQ	542.397	1.435.547
61	44	99	Trồng cỏ	349,7	100,0	ODT	KP. NQ	542.442	1.435.545
62	3	17	CLN	15847,7	2.000,0	TMD	KP10	536.880	1.436.576
63	29	12	BHK	1454,4	1.454,4	NKH	KP9	542.048	1.437.902
64	219	95	ODT+BHK	482,6	100,0	ODT	KP6	542.852	1.435.992
65	192	5	CLN	17052,9	1.000,0	ODT	KP9	543.328	1.438.247
66	234	5	CLN	11524,8	1.000,0	ODT	KP9	543.469	1.438.273

TT	Số thửa	Tờ bản đồ	Loại đất hiện trạng	Diện tích thửa đất (m2)	Diện tích xin CMD (m2)	Loại đất xin CMD	Địa chỉ thửa đất	Tọa độ thửa đất	
67	235	5	CLN	6977,5	1.000,0	ODT	KP9	543.573	1.438.357
68	8	22	ODT+CLN	1492,2	100,0	ODT	KP10	541.183	1.437.013
69	1(9)	24(22)	ODT+BHK	1510	100,0	ODT	KP10	541.194	1.437.009
70	43	119	ODT+CLN	753	100,0	ODT	KP5	543.236	1.434.805
71	22	35	BHK	653,4	200,0	ODT	KP3	544.534	1.435.916
72	568	24	BHK	265,5	100,0	ODT	KP7	543.292	1.436.503
73	567	24	BHK	265,6	100,0	ODT	KP7	543.292	1.436.503
74	284	33	BHK	1080	100,0	ODT	KP6	542.631	1.435.867
75	268	33	BHK	269,9	100,0	ODT	KP6	542.662	1.435.880
76	265	33	BHK	263,7	100,0	ODT	KP6	542.612	1.435.876
77	269	33	BHK	436,3	100,0	ODT	KP6	542.549	1.435.872
78	267	33	BHK	273,4	100,0	ODT	KP6	542.642	1.435.879
79	263	33	BHK	257,7	100,0	ODT	KP6	542.582	1.435.874
80	283	33	BHK	265,5	100,0	ODT	KP6	542.631	1.435.867
81	286	33	BHK	265,5	100,0	ODT	KP6	542.635	1.435.813
82	270	33	BHK	252	100,0	ODT	KP6	542.582	1.435.874
83	256	33	BHK	266,8	100,0	ODT	KP6	542.702	1.435.872
84	255	33	BHK	262	100,0	ODT	KP6	542.702	1.435.872
85	257	33	BHK	712,8	100,0	ODT	KP6	542.696	1.435.830
86	282	33	BHK	265,5	100,0	ODT	KP6	542.614	1.435.814
87	281	33	BHK	270	100,0	ODT	KP6	542.604	1.435.810
88	280	33	BHK	805,5	600,0	ODT	KP6	542.567	1.435.808
89	287	33	BHK	1080	600,0	ODT	KP6	542.675	1.435.816
90	115	82	CLN	3972,6	100,0	ODT	KP8	542.596	1.436.466
91	112	82	ODT+CLN	3016,5	120,0	ODT	KP8	542.601	1.436.468
92	14	59	CLN	500,8	100,0	ODT	KP9	541.421	1.436.981
93	113	5	BHK	7467,3	200,0	ODT	KP9	543.095	1.438.222
94	47	119	BHK	165,5	165,5	ODT	KP5	543.518	1.434.742
95	46	119	BHK	165,5	165,5	ODT	KP5	543.518	1.434.742
96	45	119	BHK	165,5	165,5	ODT	KP5	543.518	1.434.742
97	347	33	BHK	807	300,0	ODT	KP. NQ	542.140	1.435.631
98	55	119	BHK	2019,6	300,0	ODT	KP5	543.418	1.434.817
99	229	11	ODT+CLN	3365,1	1.000,0	ODT	KP10	541.671	1.437.117
100	50	97	ODT+CLN	639,6	150,0	ODT	KP7	543.314	1.435.939
101	49	97	ODT+CLN	870,7	150,0	ODT	KP7	543.314	1.435.939
102	214	23	BHK	280	100,0	ODT	KP9	542.116	1.436.865
103	215	23	BHK	480	100,0	ODT	KP9	542.116	1.436.865
104	6	12	BHK	10149,9	100,0	ODT	KP9	542.722	1.438.002
105	597	24	BHK	500	200,0	ODT	B. THỔ	543.205	1.436.871
106	587	24	BHK	500	200,0	ODT	B. THỔ	543.205	1.436.871
107	586	24	BHK	500	200,0	ODT	B. THỔ	543.205	1.436.871
108	585	24	BHK	500	200,0	ODT	B. THỔ	543.205	1.436.871
109	588	24	BHK	500	200,0	ODT	B. THỔ	543.205	1.436.871
110	598	24	BHK	500	200,0	ODT	B. THỔ	543.205	1.436.871
111	594	24	BHK	500	200,0	ODT	B. THỔ	543.205	1.436.871
112	595	24	BHK	500	200,0	ODT	B. THỔ	543.205	1.436.871
113	596	24	BHK	500	200,0	ODT	B. THỔ	543.205	1.436.871
114	250	15	BHK	1075,4	200,0	ODT	KP1	545.042	1.437.104
115	635	35	BHK	222,8	222,8	ODT	KP3	544.539	1.435.915
116	20	99	BHK	282,9	282,9	ODT	KP6	542.332	1.435.655
117	291	11	CLN	402,8	100,0	ODT	KP9	541.753	1.437.162
118	58	119	BHK	4047,5	200,0	ODT	KP5	543.396	1.434.801
119	58	119	BHK	3847,5	200,0	ODT	KP5	543.396	1.434.801
120	58	119	BHK	4047,5	200,0	ODT	KP5	543.396	1.434.801
121	58	119	BHK	4047,5	200,0	ODT	KP5	543.396	1.434.801
122	564	24	BHK	508,6	200,0	ODT	KP3	543.492	1.436.146
123	9	83	CLN	248,3	200,0	ODT	KP2	544.187	1.436.424
124	318	33	BHK	579,4	200,0	ODT	KP6	542.443	1.435.841
125	255	22	CLN	7133,8	1.000,0	ODT	KP9	541.367	1.436.912
126	357	24	CLN	330,3	200,0	ODT	KP3	543.454	1.436.130
127	55	113	ODT+CLN	450	200,0	ODT	KP5	543.128	1.435.051
128	54	113	ODT+CLN	450	200,0	ODT	KP5	543.118	1.435.062
129	501	35	BHK	100	100,0	ODT	KP3	544.641	1.435.896
130	72	89	BHK	227,6	200,0	ODT	KP3	543.292	1.436.151
131	420	25	BHK	201	201,0	ODT	KP5	542.997	1.436.130
132	77	66	BHK	897,9	200,0	ODT	KP2	544.728	1.436.856
133	122	33	BHK	617,6	200,0	ODT	KP6	542.431	1.435.960
134	123	33	BHK	1258	200,0	ODT		542.439	1.435.966
135	119	33	BHK	1026,8	200,0	ODT	KP6	542.384	1.436.927
136	8	9	BHK	292,7	200,0	ODT	KP10	539.855	1.437.233
137	291	22	BHK	17774,8	200,0	ODT	KP10	541.360	1.436.735
138	4	26	BHK	2446,6	200,0	ODT	KP2	545.135	1.436.988

TT	Số thửa	Tờ bản đồ	Loại đất hiện trạng	Diện tích thửa đất (m2)	Diện tích xin CMD (m2)	Loại đất xin CMD	Địa chỉ thửa đất	Tọa độ thửa đất	
139	17	24	BHK	283,6	200,0	ODT	KP5	543.397	1.434.799
140	20	64	CLN	440,4	200,0	ODT	B.Thô	543.883	1.436.732
141	8	49	ODT+BHK	521	200,0	ODT	KP1	542.531	1.436.058
142	467	24	BHK	1486,1	200,0	ODT	KP7	543.174	1.436.540
143	208 (57)	25(81)	ODT+BHK	1800	200,0	ODT	KP8	542.434	1.436.334
144	275	33	BHK	742,1	140,0	ODT	KP6	542.280	1.435.649
145	75	12	BHK	18560	200,0	ODT	KP9	542.539	1.437.656
146	154	107	ODT+CLN	226,9	166,9	ODT	KP5	543.177	1.435.384
147	3	94	CLN	151,3	151,3	ODT	KP6	542.611	1.435.983
148	11	34	BHK	2781,1	200,0	ODT	KP3	543.584	1.435.958
149	58	119	BHK	4047,5	200,0	ODT	KP3	543.396	1.434.801
150	125	100	CLN	96,5	96,5	ODT	KP6	542.680	1.435.669
151	111	32	BHK	9360	200,0	ODT	BLD	541.364	1.435.414
152	214	11	CLN	1071	200,0	ODT	KP9	541.756	1.437.195
153	3	22	CLN	205,6	205,6	ODT	KP10	541.212	1.437.004
154	22	66	CLN	176,3	176,3	ODT	KP2	544.700	1.436.737
155	111	89	BHK	309,8	100,0	ODT	KP3	543.312	1.436.132
156	58	75	ODT+CLN	891,7	200,0	ODT	B.Thô	544.109	1.436.688
157	394	24	BHK	287	200,0	ODT	KP7	543.235	1.436.544
158	68	72	BHK	1214,7	200,0	ODT	KP8	542.594	1.436.638
159	69	72	BHK	1207,3	200,0	ODT	KP8	542.600	1.436.639
160	45	89	CLN	304,1	120,0	ODT	KP3	543.419	1.436.119
161	321	22	BHK	286,2	200,0	ODT	KP9	541.370	1.436.838
162	6	71	CLN	225,9	200,0	ODT	KP8	542.472	1.436.560
163	322	23	BHK	747,7	100,0	ODT	KP8	542.776	1.436.688
164	321	23	BHK	727,5	100,0	ODT	KP8	542.772	1.436.683
165	134	100	BHK	290,4	200,0	ODT	KP6	542.679	1.435.695
166	218	11	BHK	436,9	100,0	ODT	KP9	541.397	1.437.104
167	43	80	CLN	181,9	181,9	ODT	KP8	542.062	1.436.411
168	239	12	ODT+CLN	1174	200,0	ODT	KP10	541.056	1.437.103
169	35	53	ODT+CLN	1590,1	100,0	ODT	KP9	541.759	1.437.157
170	51	89	BHK	215,7	200,0	ODT	KP3	543.391	1.436.087
171	50	89	BHK	222,5	200,0	ODT	KP3	543.388	1.436.091
172	68-1(7)	13(61)	ODT+BHK	600	150,0	ODT	KP9	541.890	1.436.941
173	323	23	BHK	768,3	120,0	ODT	KP8	542.780	1.436.692
174	338	23	BHK	591,6	120,0	ODT	KP8	542.755	1.436.667
175	8	71	CLN	251,1	200,0	ODT	KP8	542.479	1.436.570
176	74	70	BHK	259,9	100,0	ODT	KP8	542.118	1.436.745
177	276	24	NTS	7925,9	200,0	ODT	KP3	543.363	1.436.106
178	94	122	BHK	323,7	200,0	ODT	KP5	543.352	1.434.699
179	455	24	BHK	136,8	136,8	ODT	KP7	543.227	1.436.254
180	220	11	CLN	627,9	180,0	ODT	KP9	541.398	1.437.121
181	91	103	BHK	237	200,0	ODT	KP4	543.411	1.435.584
182	38	119	ODT+BHK	440,4	200,0	ODT	KP9	543.346	1.434.837
183	39	119	ODT+BHK	421	200,0	ODT	KP9	543.346	1.434.837
184	93	98	BHK	180	200,0	ODT	KP3	543.852	1.435.931
185	94	98	BHK	180	200,0	ODT	KP3	543.858	1.435.932
186	277	33	BHK	1683,5	200,0	ODT	KP6	542.279	1.435.758
187	3	95	ODT+CLN	1537,4	200,0	ODT	KP6	542.767	1.435.983
188	162	34	BHK	2796,6	200,0	ODT	BHR	543.673	1.435.496
189	538	35	BHK	886,3	200,0	ODT	KP3	544.724	1.435.870
190	47	119	BHK	165,5	165,5	ODT	KP5	543.439	1.434.802
191	192	15	BHK	579,2	200,0	ODT	KP1	545.262	1.437.299
192	193	15	BHK	2060,7	200,0	ODT	KP1	545.247	1.437.312
193	333	33	BHK	556,7	200,0	ODT	KP6	542.452	1.435.900
194	277	33	BHK	1683,5	200,0	ODT	KP6	542.306	1.435.646
195	390	23	CLN	642,2	200,0	ODT	KP8	558.145	1.436.727
196	242	15	BHK	650,3	100,0	ODT	KP1		
197	243	15	BHK	691,5	100,0	ODT	KP1		
198	244	15	BHK	756,6	100,0	ODT	KP1		
199	245	15	BHK	808	100,0	ODT	KP1		
200	246	15	BHK	857,6	100,0	ODT	KP1		
201	247	15	BHK	2175,6	100,0	ODT	KP1		
202	574	35	BHK	137,7	137,7	ODT	KP3		
203	21	100	BHK	315,9	200,0	ODT	KP6	542.679	1.435.695
204	76	89	BHK	308,6	200,0	ODT	KP3	543.438	1.436.129
205	233 (264)	26 (24)	CLN	18.095,0	200,0	ODT	KP7	543.209	1.436.264
II. XÃ EA LÂM					104.824,7			i	
A. Thửa đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 chưa thực hiện chuyển sang (phê duyệt tại Quyết định số 1855/QĐ-UBND, ngày 31/12/2023)									
1	330	31	BHK	553,4	100,0	ONT	Buôn Bung A	528.625	1.444.508
2	331	31	BHK	519,1	100,0	ONT	Buôn Bung A	528.624	1.444.500
3	329	31	BHK	512	100,0	ONT	Buôn Bung A	528.625	1.444.515

TT	Số thửa	Tờ bản đồ	Loại đất hiện trạng	Diện tích thửa đất (m2)	Diện tích xin CMD (m2)	Loại đất xin CMD	Địa chỉ thửa đất	Tọa độ thửa đất	
4	336	31	BHK	514	100,0	ONT	Buôn Bung A	528.546	1.444.782
5	337	31	BHK	524,2	100,0	ONT	Buôn Bung A	528.558	1.444.779
6	338	31	BHK	574,6	100,0	ONT	Buôn Bung A	528.569	1.444.777
7	369	31	BHK	554,8	100,0	ONT	Buôn Bung A	528.709	1.444.647
8	370	31	BHK	550,5	100,0	ONT	Buôn Bung A	528.702	1.444.641
9	371	31	BHK	575,7	100,0	ONT	Buôn Bung A	528.695	1.444.635
10	258(tách từ thửa 158	17	BHK	7.914,30	400,0	ONT	Buôn Bung A	528.090	1.446.140
11	38	39	CLN	10.735,00	400,0	ONT	Buôn Bung A	528	1.443.731
12	529	25	BHK	999,6	100,0	ONT	Buôn Bung A	529.149	1.445.472
13	530	25	BHK		200,0	ONT		529.138	1.445.465
B. Thửa đất hộ gia đình, cá nhân đăng ký năm 2025									
1	316 (Tách từ thửa 167)	31	BHK	1.915,90	400,0	ONT	Buôn Bung A, xã Ea Lâm	528.543	1.444.690
2	100	26	BHK	619	400,0	ONT	Buôn Bai, xã Ea Lâm	530.012	1.445.653
3	307 (Tách từ thửa 13)	24	BHK	580,7	120,0	ONT	Buôn Bung A, xã Ea Lâm	528.637	1.445.960
4	308 (Tách từ thửa 13)	24	BHK	606	200,0	ONT	Buôn Bung A, xã Ea Lâm	528.638	1.445.961
5	305 (Tách từ thửa 13)	24	BHK	538,5	200,0	ONT	Buôn Bung A, xã Ea Lâm	528.619	1.445.970
6	304 (Tách từ thửa 13)	24	BHK	525,4	300,0	ONT	Buôn Bung A, xã Ea Lâm	528.609	1.445.967
7	297 (Tách từ thửa 13)	24	BHK	665,2	300,0	ONT	Buôn Bung A, xã Ea Lâm	528.609	1.445.967
8	306 (Tách từ thửa 13)	24	BHK	551,2	200,0	ONT	Buôn Bung A, xã Ea Lâm	528.629	1.445.971
9	309 (Tách từ thửa 13)	24	BHK	633,1	200,0	ONT	Buôn Bung A, xã Ea Lâm	528.656	1.445.953
10	300 (Tách từ thửa 13)	24	BHK	579,9	200,0	ONT		528.558	1.445.949
11	337 (Tách từ thửa 261)	24	BHK	893,7	400,0	ONT	Buôn Bung A, xã Ea Lâm	528.989	1.444.996
12	338 (Tách từ thửa 261)	24	BHK	875	400,0	ONT		528.985	1.444.986
13	339 (Tách từ thửa 261)	24	BHK	1.245,60	400,0	ONT		528.985	1.444.973
14	529 (tách từ thửa 372)	25	BHK	274,5	200,0	ONT	Buôn Bung A, xã Ea Lâm	529.149	1.445.472
15	530 (tách từ thửa 372)	25	BHK	725,1	400,0	ONT	Buôn Bung A, xã Ea Lâm	529.149	1.445.472
16	298 (Tách từ thửa 13 c)	24	BHK	673,9	200,0	ONT	Buôn Bung A, xã Ea Lâm	528.679	1.445.959
17	302 (Tách từ thửa 13)	24	BHK	521,9	200,0	ONT	Buôn Bung A, xã Ea Lâm	528.585	1.445.962
18	303 (Tách từ thửa 13)	24	BHK	531,1	100,0	ONT	Buôn Bung A	528.597	1.445.966
19	292 (Tách từ thửa 190)	17	CLN	505,1	80,0	ONT	Buôn Gao- Ea Lâm	528.356	1.446.035
20	175	17	BHK	4.721	120,0	ONT	Buôn Gao- Ea Lâm	528.342	1.446.081
21	321 (Tách từ thửa 167)	31	BHK	2.577	300,0	ONT	Buôn Bung A-Ea Lâm	528.607	1.444.603
22	7	31	BHK	1.252	100,0	ONT	Buôn Bung A, xã Ea Lâm	528.905	1.444.992
23	8	31	BHK	1.277	100,0	ONT		528.901	1.444.967
24	17	31	BHK	3.297	100,0	ONT		528.891	1.444.923
25	78 (Bán đồ Lâm nghiệp)	1	RSX	119.409	93.554,7	CLN	Buôn Bai, Ea Lâm	533.081	1.444.939
26	368 (tách từ thửa 164)	31	BHK	552,9	100,0	ONT	Buôn Bung A, xã Ea Lâm	528.710	1.444.647
27	356 (tách từ thửa 116)	31	BHK	661,9	100,0	ONT	Buôn Bung A, xã Ea Lâm	528.612	1.444.661
28	357 (tách từ thửa 116)	31	BHK	661,9	100,0	ONT	Buôn Bung A, xã Ea Lâm	528.616	1.444.655
29	332 (tách từ thửa 203)	31	BHK	569,8	100,0	ONT	Buôn Bung A, xã Ea Lâm	528.624	1.444.493
30	334 (tách từ thửa 203)	31	BHK	581,1	100,0	ONT	Buôn Bung A, xã Ea Lâm	528.622	1.444.476

TT	Số thửa	Tờ bản đồ	Loại đất hiện trạng	Diện tích thửa đất (m2)	Diện tích xin CMD (m2)	Loại đất xin CMD	Địa chỉ thửa đất	Tọa độ thửa đất	
31	381 (tách từ thửa 164)	31	BHK	540,2	100,0	ONT	Buôn Bung A, xã Ea Lâm	528.658	1.444.605
32	380 (tách từ thửa 164)	31	BHK	552,3	100,0	ONT	Buôn Bung A, xã Ea Lâm	528.664	1.444.610
33	354 (tách từ thửa 116)	31	BHK	630,7	100,0	ONT	Buôn Bung A, xã Ea Lâm	528.603	1.444.673
34	355 (tách từ thửa 116)	31	BHK	646,3	100,0	ONT	Buôn Bung A, xã Ea Lâm	528.607	1.444.667
35	331 (tách từ thửa 203)	31	BHK	519,1	100,0	ONT	Buôn Bung A, xã Ea Lâm	528.625	1.444.501
36	343 (tách từ thửa 164)	31	BHK	564,4	200,0	ONT	Buôn Bung A, xã Ea Lâm	528.746	1.444.676
37	360(tách từ thửa 116)	31	BHK	511,6	100,0	ONT	Buôn Bung A, xã Ea Lâm	528.657	1.444.662
38	333 (tách từ thửa 203)	31	BHK	544,5	150,0	ONT	Buôn Bung A, xã Ea Lâm	528.623	1.444.484
39	324 (tách từ thửa 167)	31	CLN	24.289,6	500,0	ONT	Buôn Bung A, xã Ea Lâm	528.607	1.444.579
40	373 (Tách từ thửa 164)	31	BHK	567,00	100,0	ONT	Buôn Bung A, xã Ea Lâm	528.678	1.444.618
41	374 (Tách từ thửa 164)	31	BHK	561,10	100,0	ONT	Buôn Bung A, xã Ea Lâm	528.672	1.444.613
42	372 (Tách từ thửa 164)	31	BHK	555,50	100,0	ONT	Buôn Bung A, xã Ea Lâm	528.685	1.444.619
43	379 (Tách từ thửa 164)	31	BHK	562,40	100,0	ONT	Buôn Bung A, xã Ea Lâm	528.666	1.444.608
44	44	38	CLN	16.879,0	300,0	ONT	Buôn Bung A, xã Ea Lâm	528.023	1.443.492
45	328 (Tách từ thửa 203)	31	BHK	2.425,10	200,0	ONT	Buôn Bung A, xã Ea Lâm	528.626	1.444.516
46	390 (Tách từ thửa 164)	31	BHK	787,70	200,0	ONT	Buôn Bung A, xã Ea Lâm	528.627	1.444.550
47	389 (Tách từ thửa 164)	31	BHK	1.053,20	200,0	ONT	Buôn Bung A, xã Ea Lâm	528.627	1.444.565
48	42	24	BHK	1.622,0	300,0	ONT	Buôn Bung A, xã Ea Lâm	528.672	1.445.922
								-	-
49	330 (tách từ thửa 203)	31	BHK	553,4	100,0	ONT	Buôn Bung A, xã Ea Lâm	528.625	1.444.509
III. XÃ ĐỨC BÌNH TÂY					14.520,0			i	
1	808	15	HNK	535,2	100,0	ONT	Đồng Phú		
2	804	15	HNK	1237,7	200,0	ONT	Đồng Phú		
3	806	15	HNK	606	100,0	ONT	Đồng Phú		
4	805	15	HNK	612,3	100,0	ONT	Đồng Phú	547.837	1.442.149
5	807	15	HNK	576	100,0	ONT	Đồng Phú	-	-
6	382	20	HNK	1383,7	200,0	ONT	Quang Dù	-	-
7	208	21	HNK	452,5	100,0	ONT	An Hòa	547.819	1.441.612
8	84	21	HNK	162,4	120,0	ONT	An Hòa	547.738	1.441.924
9	47	20	HNK	1772,7	200,0	ONT	An Hòa	546.942	1.441.737
10	179	22	HNK	2113,4	100,0	ONT	An Hòa	548.011	1.441.492
11	216	22	HNK	1993,2	100,0	ONT	Tuy Bình	548.731	1.441.375
12	801	15	HNK	140,4	100,0	ONT	Đồng Phú	-	-
13	802	15	HNK	270,6	100,0	ONT	Đồng Phú	547.984	1.442.552
14	803	15	HNK	280,7	100,0	ONT	Đồng Phú	547.767	1.442.754
15	795	15	ONT,HNK	900,7	80,0	ONT	Đồng Phú	547.589	1.442.377
16	281	22	HNK	3932,6	200,0	ONT	Tuy Bình	548.177	1.441.134
17	83	22	HNK	3376,1	1.500,0	ONT	An Hòa	548.049	1.441.878
18	713	15	HNK	599,4	100,0	ONT	Đồng Phú	547.656	1.442.463
19	525	27	HNK	880,2	300,0	ONT	Quang Dù	-	-
20	523	27	HNK	852,6	400,0	ONT	Quang Dù	-	-
21	524	27	HNK	854,6	400,0	ONT	Quang Dù	-	-
22	332 (BĐ 2013 thửa 333)	15	HNK	4730	500,0	ONT	Đồng Phú	547.398	1.442.377
23	559	15	HNK	120	120,0	ONT	Đồng Phú	-	-
24	395	21	HNK	6921,2	400,0	ONT	An Hòa	547.511	1.441.153
25	421 (BĐ 2013 thửa 45)	20	CLN	13668	400,0	ONT	Đồng Phú	546.808	1.441.684
26	499	21	HNK	5748,4	400,0	ONT	An Hòa	547.005	1.441.836
27	46	20	HNK	2272,4	600,0	ONT	Đồng Phú	546.941	1.441.763
28	277	22	HNK	3311,2	100,0	ONT	An Hòa	548.337	1.441.176
29	404	21	HNK	2033,5	100,0	ONT	An Hòa	547.658	1.441.142

TT	Số thửa	Tờ bản đồ	Loại đất hiện trạng	Diện tích thửa đất (m2)	Diện tích xin CMD (m2)	Loại đất xin CMD	Địa chỉ thửa đất	Tọa độ thửa đất	
30	365	15	HNK	2940,8	1.200,0	ONT	Đồng Phú	547.068	1.442.342
31	352	16	HNK	674,7	100,0	ONT	Đồng Phú	-	-
32	75	20	HNK	1821,5	400,0	ONT	An Hòa	546.782	1.441.652
33	443	15	HNK	1341	400,0	ONT	An Hòa	547.573	1.442.125
34	296	22	HNK	10661,8	400,0	ONT	Tuy Bình	548.263	1.441.131
35	287	15	HNK	2905,4	500,0	ONT	Đồng Phú	547.365	1.442.401
36	393	20	HNK	476,5	200,0	ONT	Đồng Phú	-	-
37	261	22	HNK	3757,6	2.000,0	ONT	Tuy Bình	548.514	1.441.198
								-	-
38	274	22	HNK	3.536,8	2.000,0	ONT	Tuy Bình	548.412	1.441.138
IV. XÃ EA BẮC					374.045,5			i	
A. Thửa đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 chưa thực hiện chuyển sang									
1	40	32	CLN	1609,5	400,0	ONT		537.034	1.440.434
2	258	32	HNK	839,4	400,0	ONT		537.145	1.440.322
3	237	31	CLN	431,2	200,0	ONT		536.681	1.440.613
4	245	31	CLN	240	100,0	ONT		536.988	1.440.440
5	54	32	CLN	8919,9	400,0	ONT		537.635	1.440.303
6	70	62	CLN	9754,3	400,0	ONT		539.803	1.437.280
7	58	1	RSX	186570,0	186.570,0	NKH		534.468	1.439.459
B. Thửa đất đăng ký trong năm 2025									
1	78	1	RSX	125249,9	125.249,9	CLN		531.137	1.440.286
2	238	31	CLN	86671,8	1.500,0	ONT		536.671	1.440.614
3	608	3	RSX	10000	10.000,0	HNK		536.727	1.436.665
4	540	3	RSX	7798,7	7.798,7	HNK		538.245	1.437.066
5	539	3	RSX	11519,9	11.519,9	HNK		538.063	1.437.080
6	606	3	RSX	10000	10.000,0	HNK		536.660	1.436.696
7	607	3	RSX	10000	10.000,0	HNK		536.666	1.436.592
8	609	3	RSX	9307	9.307,0	HNK		536.703	1.436.518
								-	-
9	21	51	CLN	331,4	200,0	ONT		538.305	1.438.951
V. XÃ SON GIANG					79.649,4			i	
A. Thửa đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 chưa thực hiện chuyển sang (phê duyệt tại Quyết định số 1855/QĐ-UBND, ngày 31/12/2024)									
1	140	9	HNK	3724	400,0	ONT	Thôn Hà Giang	557.322	1.440.043
2	938	16	BHK	17551,1	400,0	ONT	Thôn Phước Lộc	557.385	1.439.224
3	777	17	CLN	231,8	100,0	ONT	Thôn Hà Giang	558.132	1.439.085
4	142	23	BHK	1272	200,0	ONT	Thôn Phước Lộc	557.357	1.438.727
5	212	31	BHK	3.542,0	400,0	ONT	Thôn Vĩnh Giang	557.409	1.437.730
6	557	31	CLN	639,0	100,0	ONT	Thôn Tân Giang	557.353	1.437.965
7	171	45	CLN	439,0	439,0	ONT	Thôn Suối Biều	555.302	1.435.099
8	426	47	LNK	117,0	99,0	ONT	Thôn Nam Giang	556.996	1.435.364
9	390	47	CLN	156	156,0	ONT	Thôn Nam Giang	557.045	1.435.091
10	46	51	BHK	842	200,0	ONT	Thôn Nam Giang	556.633	1.434.862
11	393	51	CLN	298,2	100,0	ONT	Thôn Nam Giang	556.570	1.434.903
12	671	31	BHK	1399,0	200,0	ONT	Thôn Vĩnh Giang	557.439	1.437.827
13	672	31	BHK	1558,0	200,0	ONT	Thôn Vĩnh Giang	557.487	1.437.812
14	388	51	BHK	512,6	100,0	ONT	Thôn Nam Giang	556.972	1.435.002
15	788	17	CLN	3876,3	400,0	ONT	Thôn Hà Giang	558.146	1.439.083
16	158	1	RST	28935,0	28.935,00	CLN	Thôn Phước Lộc	556.505	1.439.379
B. Thửa đất hộ gia đình, cá nhân đăng ký năm 2025									
17	69	8	BHK	3527	400,0	ONT	Thôn Hà Giang	556.929	1.440.072
18	100	9	BHK	3863	120,0	ONT	Thôn Hà Giang	557.245	1.440.107
19	104	9	BHK	2353	400,0	ONT	Thôn Hà Giang	557.319	1.440.061
20	139	9	BHK	4504	120,0	ONT	Thôn Hà Giang	557.264	1.440.047
21	103	9	BHK	2533	200,0	ONT	Thôn Hà Giang	557.114	1.440.010
22	945	16	BHK	524,4	524,4	ONT	Thôn Hà Giang	557.104	1.439.937
23	90	16	HNK	1208	400,0	ONT	Thôn Hà Giang	557.499	1.439.876
24	630	16	BHK	2052	120,0	ONT	Thôn Phước Lộc	557.877	1.439.178
25	780	17	CLN	374,1	343,3	ONT	Thôn Phước Lộc	558.067	1.439.019
26	74	23	BHK	2216	200,0	ONT	Thôn Phước Lộc	557.318	1.438.870
27	749	23	HNK	9.839,0	200,0	ONT	Thôn Phước Lộc	557.416	1.438.658
28	298	23	BHK	3.598,0	400,0	ONT	Thôn Phước Lộc	557.418	1.438.433
29	763	23	CLN	862	400,0	ONT	Thôn Phước Lộc	557.415	1.438.554
30	912	23	BHK	373	321,2	ONT	Thôn Tân Giang	557.276	1.438.068
31	915	23	BHK	991,4	400,0	ONT	Thôn Tân Giang	557.285	1.438.106
32	410	30	BHK	503,2	120,0	ONT	Thôn Vĩnh Giang	556.737	1.438.019
33	409	30	BHK	2558,8	120,0	ONT	Thôn Vĩnh Giang	556.728	1.438.016
34	245	30	BHK	4748	4748	NKH	Thôn Vĩnh Lương	556.248	1.437.889
35	115	30	BHK	1434	1434	NKH	Thôn Vĩnh Lương	556.447	1.437.427
36	415	30	BHK	402,9	402,9	ONT	Thôn Vĩnh Lương	556.934	1.437.124
37	403	30	BHK	1298,2	200,0	ONT	Thôn Vĩnh Lương	557.285	1.438.106
38	404	30	BHK	705,7	400,0	ONT	Thôn Vĩnh Lương	556.970	1.437.122
39	405	30	BHK	688,9	200,0	ONT	Thôn Vĩnh Lương	556.992	1.437.121
40	406	30	BHK	682	200,0	ONT	Thôn Vĩnh Lương	557.010	1.437.119
41	413	30	BHK	906,5	250,0	ONT	Thôn Vĩnh Lương	556.887	1.437.132

TT	Số thửa	Tờ bản đồ	Loại đất hiện trạng	Diện tích thửa đất (m2)	Diện tích xin CMD (m2)	Loại đất xin CMD	Địa chỉ thửa đất	Tọa độ thửa đất	
42	629	31	CLN	420,7	371,2	ONT	Thôn Vĩnh Lương	557.132	1.437.529
43	930	31	BHK	542,0	506,4	ONT	Thôn Vĩnh Giang	557.626	1.437.715
44	931	31	BHK	539,4	500,5	ONT	Thôn Vĩnh Giang	557.636	1.437.712
45	932	31	BHK	550,0	505,9	ONT	Thôn Vĩnh Giang	557.647	1.437.706
46	933	31	BHK	552,0	504,0	ONT	Thôn Vĩnh Giang	557.660	1.437.702
47	934	31	BHK	1.410,4	1.270,0	ONT	Thôn Vĩnh Giang	557.626	1.437.715
48	868	31	CLN	375,2	305,2	ONT	Thôn Vĩnh Lương	557.375	1.437.601
49	698	31	BHK	1842,5	240,0	ONT	Thôn Vĩnh Lương	557.407	1.437.680
50	103	31	BHK	1.137,5	400,0	ONT	Thôn Vĩnh Giang	557.477	1.437.860
51	487	31	BHK	1850,6	200,0	ONT	Thôn Vĩnh Lương	557.067	1.437.124
52	253	31	BHK	4166,0	4.006,0	ONT	Thôn Vĩnh Lương	557.594	1.437.662
53	279	31	BHK	3708,0	400,0	ONT	Thôn Vĩnh Lương	557.606	1.437.664
54	798	38	CLN	4776,2	400,0	ONT	Thôn Vĩnh Lương	556.416	1.437.024
55	614	39	BHK	4256	200,0	ONT	Thôn Vạn Giang	557.211	1.436.058
56	812	39	BHK	731,0	200,0	ONT	Thôn Vạn Giang	557.162	1.436.093
57	716	39	BHK	839,8	120,0	ONT	Thôn Vạn Giang	557.209	1.435.986
58	656	39	BHK	798,0	798,0	ONT	Thôn Vĩnh Lương	557.642	1.436.853
59	66	42	BHK	1626,0	400,0	ONT	Thôn Suối Biều	552.893	1.435.668
60	82	44	BHK	6004,0	6.004,0	ONT	Thôn Suối Biều	554.104	1.435.264
61	621	46	BHK	395,5	395,5	ONT	Thôn Vạn Giang	557.000	1.435.770
62	357	46	BHK	3000,0	400,0	ONT	Thôn Nam Giang	556.931	1.435.400
63	102	46	BHK	934,0	400,0	ONT	Thôn Nam Giang	556.985	1.435.388
64	358	46	BHK	2628,0	400,0	ONT	Thôn Nam Giang	556.950	1.435.400
65	620	46	BHK	394,4	394,4	ONT	Thôn Nam Giang	557.003	1.435.770
66	592	46	BHK	587,8	587,8	ONT	Thôn Nam Giang	556.197	1.435.076
67	298	46	BHK	887,0	400,0	ONT	Thôn Nam Giang	556.038	1.435.051
68	60	46	BHK	9363,0	1.200,0	ONT	Thôn Nam Giang	556.615	1.435.483
69	634	46	CLN	1347,0	400,0	ONT	Thôn Nam Giang	556.114	1.435.078
70	523	47	BHK	665,6	505,4	ONT	Thôn Nam Giang	557.033	1.435.525
71	524	47	BHK	630,0	503,8	ONT	Thôn Nam Giang	557.032	1.435.507
72	525	47	BHK	615,4	502,8	ONT	Thôn Nam Giang	557.030	1.435.485
73	292	47	BHK	1022,0	200,0	ONT	Thôn Nam Giang	557.267	1.435.327
74	274	47	BHK	2929,0	2.929,0	ONT	Thôn Nam Giang	557.157	1.435.197
75	385	47	BHK	697,5	697,5	ONT	Thôn Nam Giang	557.213	1.435.007
76	269	47	BHK	262,0	262,0	ONT	Thôn Nam Giang	557.053	1.435.217
77	268	47	BHK	1270,0	1.270,0	ONT	Thôn Nam Giang	557.000	1.435.209
78	497	47	CLN	541,4	441,0	ONT	Thôn Nam Giang	557.000	1.435.209
79	11	49	BHK	937,0	937,0	ONT	Thôn Suối Biều	554.947	1.434.961
80	375	51	BHK	3721	200,0	ONT	Thôn Nam Giang	556.930	1.435.013
81	55	52	BHK	1388,0	400,0	ONT	Thôn Nam Giang	557.204	1.434.739
82	162	9	CLN	10525,0	120,0	ONT	Thôn Hà Giang	557.138	1.440.119
83	389	51	BHK	512,6	512,6	ONT	Thôn Nam Giang	556.988	1.435.008
84	388	51	BHK	512,6	512,6	ONT	Thôn Nam Giang	556.924	1.435.010
85	73	47 (năm 2004)	HNK	703,0	350,0	ONT	Thôn Nam Giang	57.105	1.435.145
86	59	22	BHK	2.344,0	2.344,0	TMD	Thôn Vĩnh Giang	556.811	1.438.148
VI. XÃ ĐỨC BÌNH ĐÔNG					303.603,0			i	
A. Thửa đất đăng ký Kế hoạch sử dụng đất năm 2025									
1	55	34	BHK	349,1	349,1	ONT	Thôn Tân Lập	548.690	1.436.559
2	617	35	BHK	358,9	358,9	ONT	Thôn Tân Lập	-	-
3	397	36	BHK	329,1	120,0	ONT	Thôn Tân Lập	-	-
4	612	35	BHK	6852	150,0	ONT	Thôn Tân Lập	-	-
5	219	35	BHK	1265,5	200,0	ONT	Thôn Tân Lập	549.126	1.436.474
6	400	36	BHK	300	120,0	ONT	Thôn Tân Lập	-	-
7	398	36	BHK	379,3	105,0	ONT	Thôn Tân Lập	-	-
8	396	36	BHK	290,5	120,0	ONT	Thôn Tân Lập	-	-
9	1162	2	BHK	1063,7	120,0	ONT	Thôn Tân Lập	-	-
10	1161	2	BHK	992,7	120,0	ONT	Thôn Tân Lập	-	-
11	1164	2	BHK	585,1	120,0	ONT	Thôn Tân Lập	-	-
12	1165	2	BHK	501,5	120,0	ONT	Thôn Tân Lập	-	-
13	59	2	CLN	15979	200,0	ONT	Thôn Tân Lập	548.879	1.435.996
14	619	35	BHK	455,1	120,0	ONT	Thôn Tân Lập	-	-
15	174	49	BHK	1709,8	120,0	ONT	Thôn Tân Lập	-	-
16	384	1	RSM	9831	300,0	ONT	Thôn Tân Lập	-	-
17	277	36	BHK	395,4	200,0	ONT	Thôn Tân Lập	550.182	1.436.421
18	274	35	BHK	556,1	120,0	ONT	Thôn Tân Lập	549.218	1.436.398
19	236	34	BHK	645,2	150,0	ONT	Thôn Tân Lập	548.862	1.436.710
20	220	34	BHK	533,8	120,0	ONT	Thôn Tân Lập	548.879	1.436.609
21	422	1	BHK	616,3	200,0	ONT	Thôn Tân Lập	549.553	1.437.368
22	611	35	BHK	1390,4	150,0	ONT	Thôn Tân Lập	-	-
23	613	35	BHK	462,6	150,0	ONT	Thôn Tân Lập	-	-
24	231	34	BHK	893,4	120,0	ONT	Thôn Tân Lập	-	-
25	421	1	BHK	628,3	120,0	ONT	Thôn Tân Lập	549.558	1.437.376

TT	Số thửa	Tờ bản đồ	Loại đất hiện trạng	Diện tích thửa đất (m2)	Diện tích xin CMD (m2)	Loại đất xin CMD	Địa chỉ thửa đất	Tọa độ thửa đất	
26	306	36	BHK	1885,2	200,0	ONT	Thôn Tân Lập	550.635	1.436.515
27	420	35	BHK	700,8	120,0	ONT	Thôn Tân Lập	549.385	1.436.370
28	251	36	BHK	1208,5	200,0	ONT	Thôn Tân Lập	550.885	1.436.209
29	154	36	BHK	1997	200,0	ONT	Thôn Tân Lập	550.661	1.436.440
30	207	34	BHK	94,4	94,4	ONT	Thôn Tân Lập	548.524	1.436.456
31	358	35	BHK	1072,7	120,0	ONT	Thôn Tân Lập	549.771	1.436.294
32	103	34	BHK	338,9	200,0	ONT	Thôn Tân Lập	548.500	1.436.444
33	126	36	BHK	2873	150,0	ONT	Thôn Tân Lập	550.798	1.436.209
34	326	35	BHK	767,5	120,0	ONT	Thôn Tân Lập	549.677	1.436.381
35	99	49	BHK	1167,5	200,0	ONT	Thôn Tân Lập	549.446	1.434.449
36	139	34	BHK	4569,6	600,0	ONT	Thôn Tân Lập	548.931	1.436.375
37	15	22	BHK	4170,1	800,0	ONT	Thôn Tân Lập	549.559	1.438.918
38	151	40	BHK	2109	200,0	ONT	Thôn Tân Lập	-	-
39	106	36	BHK	2046,3	120,0	ONT	Thôn Tân Lập	550.751	1.436.455
40	125	36	BHK	905,9	120,0	ONT	Thôn Tân Lập	550.764	1.436.406
41	262	34	BHK	82,3	82,3	ONT	Thôn Tân Lập	-	-
42	263	34	BHK	215,7	215,7	ONT	Thôn Tân Lập	-	-
43	9,10,19,20	57	RSX	161.265	161.265	CLN	Thôn Tân Lập	-	-
44	141	48	CLN	38.965,6	38.965,6	CLN	Thôn Tân Lập	548.392	1.433.951
45	213	56	CLN	43245,2	43.245,2	CLN	Thôn Tân Lập	548.350	1.433.733
46	306	35	BHK	491	491,0	ONT	Thôn Tân Lập	549.574	1.436.388
47	198	35	BHK	137,6	137,6	ONT	Thôn Tân Lập	548.993	1.436.542
48	72	36	BHK	843,6	120,0	ONT	Thôn Tân Lập	550.381	1.436.502
49	331	35	BHK	401	120,0	ONT	Thôn Tân Lập	549.673	1.436.319
50	330	35	BHK	310	120,0	ONT	Thôn Tân Lập	549.663	1.436.319
51	324	35	BHK	3643,8	400,0	ONT	Thôn Tân Lập	549.629	1.436.380
52	383	36	BHK	501,6	120,0	ONT	Thôn Tân Lập	-	-
53	382	36	BHK	500,1	120,0	ONT	Thôn Tân Lập	-	-
54	386	36	BHK	3827	120,0	ONT	Thôn Tân Lập	-	-
55	385	36	BHK	509,9	120,0	ONT	Thôn Tân Lập	-	-
56	384	36	BHK	507,2	120,0	ONT	Thôn Tân Lập	-	-
57	621	35	BHK	113,5	113,5	ONT	Thôn Tân Lập	549.165	1.436.623
58	620	35	BHK	117,2	117,2	ONT	Thôn Tân Lập	549.165	1.436.623
59	622	35	BHK	109,8	109,8	ONT	Thôn Tân Lập	549.174	1.436.617
60	329	35	BHK	285,4	120,0	ONT	Thôn Tân Lập	549.653	1.436.318
61	116	41	BHK	364,2	200,0	ONT	Thôn Tân Lập	549.047	1.435.632
62	49	41	BHK	2779,4	200,0	ONT	Thôn Tân Lập	549.032	1.435.647
63	157	35	CLN	142,3	142,3	ONT	Thôn Tân Lập	549.145	1.436.583
64	316	36	BHK	277,8	120,0	ONT	Thôn Tân Lập	550.674	1.436.553
65	160	74	BHK	2131,2	200,0	ONT	Buôn Thung	-	-
66	161	74	BHK	2001	200,0	ONT	Buôn Thung	-	-
67	200	74	BHK	1375,9	120,0	ONT	Buôn Thung	-	-
68	219	74	BHK	579,1	120,0	ONT	Buôn Thung	-	-
69	140	66	BHK	1622	140,0	ONT	Buôn thung	549.753	1.432.127
70	99	66	BHK	6016	400,0	ONT	Buôn Thung	495.490	1.432.239
71	107	66	BHK	3937,8	120,0	ONT	Buôn Thung	549.587	1.432.257
72	137	66	BHK	264,9	120,0	ONT	Buôn Thung	549.790	1.432.153
73	105	67	BHK	7910	120,0	ONT	Buôn Thung	550.421	1.432.055
74	97	67	BHK	10911,5	120,0	ONT	Buôn Thung	550.509	1.432.131
75	305	65	BHK	509,4	150,0	ONT	Bình Giang	548.380	1.432.556
76	120	72	BHK	374	120,0	ONT	Bình Giang	547.917	1.431.147
77	138	73	BHK	1028,6	120,0	ONT	Bình Giang	548.628	1.431.886
78	189	56	BHK	2718,2	200,0	ONT	Bình Giang	-	-
79	139	73	BHK	2131,3	120,0	ONT	Bình Giang	548.631	1.431.879
80	183	72	BHK	1100,4	300,0	ONT	Bình Giang	547.929	1.431.031
81	193	56	BHK	7233	600,0	ONT	Bình Giang	-	-
82	84	56	BHK	1578,7	300,0	ONT	Bình Giang	548.516	1.433.153
83	19	74	BHK	10765,8	120,0	ONT	Bình Giang	549.403	1.431.828
84	204	65	BHK	535,1	120,0	ONT	Bình Giang	548.407	1.432.220
85	323	65	BHK	603,4	150,0	ONT	Bình Giang	548.309	1.432.346
86	180	72	BHK	2122	200,0	ONT	Bình Giang	547.971	1.431.125
87	135	73	BHK	4679,2	120,0	ONT	Bình Giang	548.659	1.431.941
88	123	9	BHK	769	120,0	ONT	Chí Thán	549.737	1.440.725
89	93	9	BHK	2163	120,0	ONT	Chí Thán	549.786	1.440.804
90	428	9	BHK	1618,8	300,0	ONT	Chí Thán	549.569	1.440.335
91	457	1	BHK	2084,4	400,0	ONT	Thôn Tân Lập	549.436	14.317.178
92	458	1	CLN	13684,8	500,0	ONT	Thôn Tân Lập	549.524	1.437.146
93	38	35	BHK	1038,2	200,0	ONT	Tân Lập	549.129	1.436.785
94	176	22	BHK	907,4	300,0	ONT	Hiệp Hòa	549.574	1.438.706
95	195	22	BHK	1019	200,0	ONT	Hiệp Hòa	549.421	1.438.829
96	201	22	BHK	1078	200,0	ONT	Hiệp Hòa	549.417	1.438.782
97	870	9	BHK	2063,3	120,0	ONT	Chí Thán	549.870	1.440.782
98	279	34	BHK	543,3	200,0	ONT	Tân Lập	-	-
99	638	16	BHK	1019,9	120,0	ONT	Hiệp Hòa	549.916	1.439.283

TT	Số thửa	Tờ bản đồ	Loại đất hiện trạng	Diện tích thửa đất (m2)	Diện tích xin CMD (m2)	Loại đất xin CMD	Địa chỉ thửa đất	Tọa độ thửa đất	
100	12	22	BHK	1691	400,0	ONT	Hiệp Hòa	549.480	1.438.878
101	411	16	BHK	1499	400,0	ONT	Hiệp Hòa	-	-
102	560	16	BHK	984	200,0	ONT	Hiệp Hòa	549.711	1.439.449
103	140	22	BHK	8839,6	200,0	ONT	Hiệp Hòa	549.612	1.438.959
104	171	22	BHK	1345,3	200,0	ONT	Hiệp Hòa	549.509	1.438.707
105	9	22	BHK	3336	200,0	ONT	Hiệp Hòa	549.590	1.438.926
106	61	22	BHK	3938	120,0	ONT	Hiệp Hòa	549.565	1.438.594
107	179	22	BHK		120,0	ONT	Hiệp Hòa	549.552	1.438.659
108	178	22	BHK		120,0	ONT	Hiệp Hòa	549.550	1.438.669
109	185	22	BHK		120,0	ONT	Hiệp Hòa	549.556	1.438.597
110	184	22	BHK		120,0	ONT	Hiệp Hòa	549.556	1.438.607
111	183	22	BHK		120,0	ONT	Hiệp Hòa	549.555	1.438.616
112	182	22	BHK		120,0	ONT	Hiệp Hòa	549.554	1.438.627
113	704	9	BHK	3231,7	400,0	ONT	Hiệp Hòa	549.398	1.440.691
114	43	10	BHK	362,1	120,0	ONT	Hiệp Hòa	550.283	1.440.881
115	218	74	BHK	574,9	120,0	ONT	Hiệp Hòa	-	-
116	439	35	BHK	178,7	178,7	ONT	Hiệp Hòa	548.964	1.436.446
117	399	1	RSX	5896,6	5.896,6	CLN	Tân Lập	-	-
118	286	74	BHK		120,0	ONT	Hiệp Hòa	-	-
119	714	9	BHK	260,6	260,6	ONT	Chí Thán	549.841	1.440.494
120	452	35	BHK	245,4	245,4	ONT	Tân Lập	549.116	1.436.708
121	337	35	BHK	1347	500,0	ONT	Tân Lập	549.103	1.436.738
122	68	4	BHK	4306,8	400,0	ONT	Chí Thán	550.090	1.441.192
123	83	9	BHK	1656,6	400,0	ONT	Chí Thán	549.938	1.440.815
124	195	35	BHK	3800,4	500,0	ONT	Tân Lập	549.591	1.436.587
125	346	9	BHK	524,1	200,0	ONT	Chí Thán	549.844	1.440.499
126	400	36	BHK	300	120,0	ONT	Tân Lập	-	-
127	682	16	BHK	895,4	120,0	ONT	Hiệp Hòa	-	-
128	624	35	BHK	1377,8	400,0	ONT	Tân Lập	-	-
129	281	74	BHK	776,8	200,0	ONT	Buôn Thung	549.939	1.431.678
130	280	74	BHK	821,6	200,0	ONT	Buôn Thung	549.941	1.431.695
131	282	74	BHK	926,8	200,0	ONT	Buôn Thung	549.934	1.431.659
132	283	74	BHK	1107	200,0	ONT	Buôn Thung	549.929	1.431.640
133	284	74	BHK	1196	200,0	ONT	Buôn Thung	549.929	1.431.640
134	75	74	BHK	5892,9	200,0	ONT	Buôn Thung	549.086	1.431.752
135	177	34	BHk	16282	5.490,0	ONT	Tân Lập	548.808	1.436.265
136	176	34	BHk	9330	480,0	ONT	Tân Lập	548.808	1.436.265
137	190	74	CLN	719,1	100,0	ONT	Buôn Thung, xã Đức Bình Đông		
138	191	74	CLN	726,2	100,0	ONT	Buôn Thung, xã Đức Bình Đông		
139	192	74	CLN	724,2	100,0	ONT	Buôn Thung, xã Đức Bình Đông		
140	193	74	CLN	776,5	100,0	ONT	Buôn Thung, xã Đức Bình Đông		
141	213	67	BHK	217,2	217,2	ONT	Buôn Thung	550538,3	1432803,58
142	300	9	CLN	320,9	320,9	ONT	Chí Thán		
143	200	74	BHK	1375,9	120	ONT	Buôn Thung		
144	97	67	BHK	10911,5	400	ONT	Buôn Thung	550508,53	1432130,58
145	105	67	CLN	7910	400	ONT	Buôn Thung	550421,42	1432054,85
B. Thửa đất hộ gia đình, cá nhân đăng ký năm 2024 chuyển tiếp năm qua năm 2025									
1	198	22	HNK	1.094,0	120,0	ONT	171/15 Bình Hưng Hòa A, Tân Bình, TP.HCM	549.419	1.438.805
2	201	22	HNK	1.078,0	120,0	ONT	Ninh tĩnh 1, Phường 9 TP.Tuy Hòa	549.417	1.438.782
3	197	22	HNK	1.038,0	120,0	ONT	Phường Bình Hưng Hòa A, Quận Bình Tân,TP,HCM	549.419	1.438.814
4	159	49	HNK	132,9	132,9	ONT	Thôn Tân Lập, xã ĐBĐ	549.449	1.434.254
5	72	36	HNK	843,6	120,0	ONT	Thôn Tân Lập, xã ĐBĐ	550.364	1.436.538
6	198	35	HNK	137,6	137,6	ONT	Thôn Tân Lập, xã ĐBĐ	548.993	1.436.542
7	299	9	BHK	714,7	120,0	ONT	Thôn Chí Thán	549.877	1.440.551
8	139	73	BHK	2.131,3	200,0	ONT	Bình Giang, Đức Bình Đông	548.631	1.431.879
9	51	72	BHK	1.436,4	200,0	ONT	Bình Giang, Đức Bình Đông	547.976	1.431.393
10	36	56	BHK	1.073,0	300,0	ONT	Bình Giang, Đức Bình Đông	548.534	1.433.110
11	99	56	BHK	1.042,1	400,0	ONT	Bình Giang, Đức Bình Đông	548.554	1.433.130
12	166	56	BHK	712,8	200,0	ONT	Bến Nom 2, xã Phú Cường, huyện Định quán	548.449	1.433.143
13	223	34	BHK	1.560,2	120,0	ONT	Tân Lập, xã ĐBĐ	548.932	1.436.684
14	145	74	BHK	507,9	200,0	ONT	KP 6 Phước Mỹ, TP Phan Rang thấp chàm, ninh thuận	549.681	1.431.634
15	159	74	BHK	2.292,7	200,0	ONT	Phú Hiệp, Hòa Hiệp Trung, Đông Hòa	549.881	1.431.579
16	121	73	BHK	10.113,1	400,0	ONT	Thôn Bình Giang, xã ĐBĐ	547.955	1.431.142
17	306	36	BHK	1.885,2	200,0	ONT	Thôn Tân Lập, xã ĐBĐ	550.635	1.436.515
18	6	22	BHK	819,2	200,0	ONT	Thôn Chí Thán, xã ĐBĐ	549.560	1.438.947
19	1157	2	BHK	1095	120,0	ONT	Thôn Tân Lập	551.020	1.435.888
20	197	22	HNK	1.038,0	120,0	ONT	Hiệp Hòa	549.419	1.438.814
21	159	49	HNK	132,9	132,9	ONT	Thôn Tân Lập, xã ĐBĐ	549.449	1.434.254

TT	Số thửa	Tờ bản đồ	Loại đất hiện trạng	Diện tích thửa đất (m2)	Diện tích xin CMD (m2)	Loại đất xin CMD	Địa chỉ thửa đất	Tọa độ thửa đất	
22	72	36	HNK	843,6	120,0	ONT	Thôn Tân Lập, xã ĐBĐ	550.364	1.436.538
23	198	35	HNK	137,6	137,6	ONT	Thôn Tân Lập, xã ĐBĐ	548.993	1.436.542
24	299	9	BHK	714,7	120,0	ONT	Thôn Chí Thán	549.877	1.440.551
25	139	73	BHK	2.131,3	200,0	ONT	Thôn Bình Giang, xã ĐBĐ	548.631	1.431.879
26	51	72	BHK	1.436,4	200,0	ONT	Thôn Bình Giang, xã ĐBĐ	547.976	1.431.393
27	36	56	BHK	1.073,0	300,0	ONT	Thôn Bình Giang, xã ĐBĐ	548.534	1.433.110
28	99	56	BHK	1.042,1	400,0	ONT	Thôn Bình Giang, xã ĐBĐ	548.554	1.433.130
29	166	56	BHK	712,8	200,0	ONT	Thôn Bình Giang, xã ĐBĐ	548.449	1.433.143
30	1157	2	BHK	1.095,6	120,0	ONT	Thôn Tân Lập, xã ĐBĐ	551.020	1.435.888
31	223	34	BHK	1.560,2	120,0	ONT	Thôn Tân Lập, xã ĐBĐ	548.932	1.436.684
32	145	74	BHK	507,9	200,0	ONT	Buôn Thung, xã Đức Bình Đông	549.681	1.431.634
33	159	74	BHK	2.292,7	200,0	ONT	Buôn Thung, xã Đức Bình Đông	549.881	1.431.579
34	121	73	BHK	10.113,1	400,0	ONT	Thôn Bình Giang, xã ĐBĐ	547.955	1.431.142
35	306	36	BHK	1.885,2	200,0	ONT	Thôn Tân Lập, xã ĐBĐ	550.635	1.436.515
36	6	22	BHK	819,2	200,0	ONT	Hiệp Hòa	549.560	1.438.947
37	462	35	BHK	740,6	120,0	ONT	Thôn Tân Lập, xã ĐBĐ	549.536	1.436.336
38	130	74	CLN	2.044,9	200,0	ONT	Buôn Thung, xã Đức Bình Đông	550.037	1.431.567
39	131	74	CLN	2.030,4	200,0	ONT	Buôn Thung, xã Đức Bình Đông	550.046	1.431.568
40	162	74	CLN	2.050,7	200,0	ONT	Buôn Thung, xã Đức Bình Đông	549.960	1.431.521
41	128	74	CLN	2.016,1	200,0	ONT	Buôn Thung, xã Đức Bình Đông	550.001	1.431.562
42	129	74	CLN	2.063,0	200,0	ONT	Buôn Thung, xã Đức Bình Đông	550.020	1.431.564
43	439	1	BHK	1.110,9	120,0	ONT	Thôn Tân Lập, xã ĐBĐ	549.482	1.437.319
44	40	67	LNC	3.153,4	120,0	ONT	Buôn Thung	550.589	1.432.629
45	12	49	BHK	7.232,7	400,0	ONT	Tân lập	549.263	1.434.895
46	4	49	LNC	11.592,6	400,0	ONT	buôn thung	549.209	1.434.959
47	19	74	BHK	10.765,8	200,0	ONT	tân lập	549.339	1.431.808
48	166	49	BHK	4.401,9	270,0	ONT	tân lập	549.501	1.434.110
49	292	35	BHK	4.616,0	120,0	ONT	Buôn Thung	549.465	1.436.410
50	60	41	BHK	5.731,0	400,0	ONT	tân Lập	549.131	1.435.619
51	78	49	BHK	1.135,3	120,0	ONT	tân Lập	549.464	1.434.530
52	302	1	CLN	1.149,0	120,0	ONT	tân lập	549.138	1.436.803
53	105	49	BHK	9.234,3	200,0	ONT	bình giang	549.421	1.434.407
54	105	73	BHK	2.139,6	200,0	ONT	Chí Thán	548.077	1.431.428
55	703	9	BHK	140,0	120,0	ONT	tân lập	549.805	1.440.487
56	101	36	BHK	510,5	120,0	ONT	Tân Lập	550.581	1.436.429
57	309	35	BHK	553,0	200,0	ONT	Bình Giang	549.091	1.436.719
58	75	74	BHK	5.892,0	200,0	ONT	Tân Lập	549.010	1.431.745
59	229	34	BHK	390,6	120,0	ONT	Tân Lập	548.407	1.436.413
60	103	35	BHK	2.373,7	400,0	ONT	Tân Lập	549.184	1.436.641
61	248	35	BHK	880,0	120,0	ONT	Tân lập	549.066	1.436.462
62	400	2	BHK	12.625,2	300,0	ONT	Tân lập	548.879	1.435.996
63	187	35	BHK	444,0	120,0	ONT	Tân lập	549.111	1.436.541
64	30	1	CLN	1.496,1	120,0	ONT	Tân lập	549.570	1.437.225
65	423	35	BHK	1.187,5	120,0	ONT	Tân lập	549.129	1.436.784
66	421	1	BHK	628,3	200,0	ONT	Hiệp Hòa	549.558	1.437.376
67	274	35	CLN	556,1	120,0	ONT	Tân Lập	549.247	1.436.434
68	277	36	BHK	395,4	200,0	ONT	Tân Lập	550.182	1.436.421
69	76	74	BHK	13.874,7	400,0	ONT	tân lập	549.159	1.431.743
70	219	35	BHK	1.265,5	150,0	ONT	tân lập	549.145	1.436.501
71	72	74	BHK	2.064,0	400,0	ONT	Buôn Thung	549.067	1.431.764
72	300	9	BHK	320,9	120,0	ONT	Hiệp Hòa	549.911	1.440.543
73	66	34	BHK	604,4	200,0	ONT	tân lập	549.578	1.437.184
74	31	1	CLN	3.618,5	120,0	ONT	Hiệp Hòa	549.612	1.437.223
75	492	35	BHK	790,0	200,0	ONT	Tân Lập	549.458	1.436.492
76	422	1	BHK	616,3	200,0	ONT	Hiệp Hòa	549.553	1.437.368
77	66	35	BHK	234,9	120,0	ONT	tân lập	549.111	1.436.703
78	457	1	CLN	2.084,4	200,0	ONT	Hiệp Hòa	549.436	1.437.178
79	458	1	CLN	13.684,8	200,0	ONT	Hiệp Hòa	549.428	1.437.107
80	454	1	BHK	648,3	200,0	ONT	Hiệp Hòa	549.635	1.437.348
81	455	1	BHK	906,4	200,0	ONT	Hiệp Hòa	549.625	1.437.336
82	482	35	BHK	458,9	120,0	ONT	Tân Lập	549.385	1.436.442
83	127	72	BHK	3.836,7	120,0	ONT	Bình Giang	547.843	1.431.111
84	38	1	CLN	497,3	200,0	ONT	Hiệp Hòa	549.443	1.437.152
85	423	1	CLN	608,4	120,0	ONT	Hiệp Hòa	549.543	1.437.359
86	468	35	BHK	374,3	120,0	ONT	Chí Thán	549.825	1.436.336
87	248	9	BHK	1.806,1	120,0	ONT	Hiệp Hòa	549.321	1.440.584
88	705	16	BHK	1.919,1	200,0	ONT	Hiệp Hòa	549.443	1.439.572

TT	Số thửa	Tờ bản đồ	Loại đất hiện trạng	Diện tích thửa đất (m2)	Diện tích xin CMD (m2)	Loại đất xin CMD	Địa chỉ thửa đất	Tọa độ thửa đất	
89	707	16	BHK	1.695,0	120,0	ONT	Hiệp Hòa	549.410	1.439.569
90	344	9	BHK	573,6	200,0	ONT	Chí Thán	549.833	1.440.476
91	114	73	BHK	15.583,5	200,0	ONT	Bình Giang	548.041	1.431.293
92	62	74	BHK	810,1	120,0	ONT	Buôn Thung	549.756	1.431.797
93	101	67	BHK	1.774,0	200,0	ONT	tân lập	550.171	1.432.093
94	324	35	CLN	3.643,8	200,0	ONT	Tân lập	549.655	1.436.380
95	38	35	BHK	1.038,2	120,0	ONT	tân lập	549.129	1.436.785
96	39	1	CLN	987,2	200,0	ONT	tân lập	549.427	1.437.145
97	144	34	BHK	270,0	120,0	ONT	Tân lập	548.787	1.436.320
98	139	35	CLN	570,6	120,0	ONT	Tân lập	549.174	1.436.612
99	29	1	CLN	4.146,2	400,0	ONT	Tân lập	549.470	1.437.244
100	374	36	BHK	3.170,7	150,0	ONT	Tân lập	550.207	1.436.464
101	73	74	BHK	1.031,2	120,0	ONT	Buôn thung	549.403	1.431.756
102	326	35	BHK	767,5	120,0	ONT	Tân lập	549.677	1.436.381
103	15	22	BHK	4.170,1	120,0	ONT	Tân lập	549.559	1.438.918
104	154	36	BHK	1.997,0	200,0	ONT	Tân lập	550.640	1.436.415
105	99	66	BHK	6.016,0	400,0	ONT	Buôn Thung	549.490	1.432.239
106	424	1	BHK	2.440,3	120,0	ONT	Hiệp Hòa	549.533	1.437.335
107	209	34	BHK	98,4	120,0	ONT	Tân lập	548.491	1.436.430
								-	-
108	62	22	BHK	2.810,5	400,0	ONT	Hiệp Hòa	549.524	1.438.489
VII. XÃ EA BAR					1.274.833,3			i	
A. Thửa đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 chưa thực hiện chuyển sang									
1	225	4	CLN	59.046,0	59.046,0	NKH	Ea Đin, Ea bar	535.935	1.428.660
2	229	4	CLN	78.952,9	78.952,9	NKH	Ea Đin, Ea bar	535.719	1.428.555
3	265	66	BHK	115,5	115,5	ONT	Buôn Trinh, Ea Bar	534.044	1.433.474
4	255	66	BHK	226,8	200,0	ONT	Buôn Trinh, Ea Bar	534.099	1.433.510
5	339	35	BHK	2.511,0	100,0	ONT	Buôn Trinh, Ea Bar	529.967	1.436.511
6	125	26	CLN	1.006,2	100,0	ONT	Buôn Trinh, Ea Bar	529.591	1.436.963
7	342	35	HNK	1.430,0	100,0	ONT	Buôn Trinh, Ea Bar	530.987	1.436.222
8	394	66	BHK	516,8	400,0	ONT	Buôn Trinh, Ea Bar	534.328	1.433.567
9	393	66	BHK	527,4	400,0	ONT	Buôn Trinh, Ea Bar	534.319	1.433.561
10	171	66	BHK	455,7	400,0	ONT	Buôn Trinh, Ea Bar	534.245	1.433.734
11	214	66	BHK	428,9	400,0	ONT	Buôn Trinh, Ea Bar	534.372	1.433.611
12	156	66	BHK	638,1	400,0	ONT	Buôn Trinh, Ea Bar	534.271	1.433.739
13	170	66	BHK	469,2	400,0	ONT	Buôn Trinh, Ea Bar	534.255	1.433.730
14	173	66	BHK	446,1	400,0	ONT	Buôn Trinh, Ea Bar	534.192	1.433.724
15	395	66	BHK	440,5	400,0	ONT	Buôn Trinh, Ea Bar	534.335	1.433.575
16	94	66	BHK	315,5	66,0	ONT	Buôn Trinh, Ea Bar	534.365	1.433.847
17	95	66	BHK	897,3	400,0	ONT	Buôn Trinh, Ea Bar	534.379	1.433.857
18	96	66	BHK	903,0	400,0	ONT	Buôn Trinh, Ea Bar	534.382	1.433.866
19	103	66	BHK	399,9	66,0	ONT	Buôn Trinh, Ea Bar	534.363	1.433.828
20	55	66	BHK	437,3	400,0	ONT	Buôn Trinh, Ea Bar	534.375	1.433.932
21	77	66	BHK	344,6	66,0	ONT	Buôn Trinh, Ea Bar	534.367	1.433.857
22	75	66	BHK	878,0	400,0	ONT	Buôn Trinh, Ea Bar	534.385	1.433.876
23	57	66	BHK	326,7	66,0	ONT	Buôn Trinh, Ea Bar	534.350	1.433.930
24	183	66	BHK	535,6	400,0	ONT	Buôn Trinh, Ea Bar	534.293	1.433.715
25	255	66	BHK	226,8	100,0	ONT	Buôn Trinh, Ea Bar	534.099	1.433.510
26	210	66	BHK	611,2	100,0	ONT	Buôn Trinh, Ea Bar	534.215	1.433.635
27	146	66	BHK	230,9	100,0	ONT	Buôn Trinh, Ea Bar	534.219	1.433.772
28	199	66	BHK	207,9	100,0	ONT	Buôn Trinh, Ea Bar	534.159	1.433.677
29	180	66	BHK	454,0	100,0	ONT	Buôn Trinh, Ea Bar	534.173	1.433.675
30	390	66	BHK	259,9	100,0	ONT	Buôn Trinh, Ea Bar	534.125	1.433.833
31	379	66	BHK	314,3	100,0	ONT	Buôn Trinh, Ea Bar	534.184	1.433.717
32	200	66	BHK	332,0	100,0	ONT	Buôn Trinh, Ea Bar	534.088	1.433.667
33	227	66	BHK	615,9	150,0	ONT	Buôn Trinh, Ea Bar	534.212	1.433.622
34	228	66	BHK	650,1	150,0	ONT	Buôn Trinh, Ea Bar	534.219	1.433.615
35	209	66	BHK	411,5	100,0	ONT	Buôn Trinh, Ea Bar	534.184	1.433.651
36	183	66	BHK	535,6	400,0	ONT	Buôn Trinh, Ea Bar	534.293	1.433.715
37	265	66	BHK	115,5	100,0	ONT	Buôn Trinh, Ea Bar	534.044	1.433.474
38	211	66	BHK	658,1	100,0	ONT	Buôn Trinh, Ea Bar	534.221	1.433.627
39	241	66	BHK	376,5	100,0	ONT	Buôn Trinh, Ea Bar	534.066	1.433.569
40	135	66	BHK	430,4	100,0	ONT	Buôn Trinh, Ea Bar	534.218	1.433.798
41	84	55	NTS	113,6	113,6	ONT	Buôn Thứ - xã Ea Bar	533.230	1.434.447
42	149 (19)	44	CLN		400,0	ONT	Buôn Chung, Ea Bar	532.799	1.435.202
43	223	58	CLN	70.758,4	3.000,0	NKH	Buôn Trinh, Ea Bar	536.301	1.434.804
44	10	77	CLN	6.445,2	6.445,2	NKH	Buôn Trinh, Ea Bar	531.802	1.430.978
45	25	21	CLN	21.089,0	15.000,0	NKH	Tân An	528.627	1.438.260
46	320	35	CLN	9.240,7	400,0	ONT	Tân An	529.998	1.436.290
47	318	35	CLN	21.478,6	400,0	ONT	Tân An	530.023	1.436.185
48	243	41	BHK	6.214,1	400,0	ONT	Tân An	529.884	1.435.247
49	201	41	BHK	8.220,6	200,0	TMD	Tân An	529.651	1.435.513
50	195	42	CLN	8.615,6	400,0	ONT	Tân An	530.043	1.435.535
51	208	42	BHK	6.409,0	400,0	ONT	Tân An	530.055	1.435.473

TT	Số thửa	Tờ bản đồ	Loại đất hiện trạng	Diện tích thửa đất (m2)	Diện tích xin CMD (m2)	Loại đất xin CMD	Địa chỉ thửa đất	Tọa độ thửa đất	
52	227	42	CLN	26.822,8	400,0	ONT	Tân An	530.076	1.435.354
53	143	52	CLN	10.856,5	400,0	ONT	Tân An	530.008	1.434.133
54	147	52	CLN	21.749,8	200,0	ONT	Tân An	530.117	1.434.056
55	150	52	BHK	1.525,9	200,0	ONT	Tân An	530.079	1.434.040
56	340	55	BHK	3.076,5	200,0	ONT	Buôn Thử	533.215	1.434.522
57	35	58	CLN	70.758,4	3.000,0	NKH	Buôn Trinh	536.301	1.434.804
58	2	62	BHK	2.543,0	200,0	ONT	Tân An	530.119	1.433.988
59	10	62	BHK	1.146,3	200,0	ONT	Tân An	530.175	1.433.917
60	109	63	BHK	6.854,0	3.000,0	NKH	Buôn Quen	531.961	1.433.201
61	37	74	CLN	51.394,2	5.000,0	NKH	Ea Mken	534.806	1.432.956
62	10	87	CLN	6.445,2	6.445,2	NKH	Buôn Quen	531.802	1.430.978
63	48	78	BHK	4.595,4	300,0	ONT	Tân An	530.564	1.431.860
64	285	79	CLN	24.557,9	24.557,9	NKH	Buôn Quen	531.678	1.431.039
65	1	86	CLN	29.966,4	2.000,0	NKH	Tân An	530.861	1.431.013
66	13	87	CLN	8.979,2	8.979,2	NKH	Buôn Quen	531.722	1.430.953
67	31	105	CLN	74.402,3	28.000,0	NKH	Chư Plôi	534.375	1.428.017
68	44	52	BHK	2.619,3	300,0	ONT	Tân An	530.044	1.434.766
69	150	47	CLN	539.035,0	5.000,0	NKH	Buôn Trinh	535.904	1.435.135
70	209	66	BHK	411,5	200,0	ONT	Buôn Trinh, Ea Bar	534.164	1.433.641
71	298	41	ONT+BHK	1.969,0	200,0	ONT	Tân An, Ea bar	529.667	1.435.610
72	228	35	BHK	357,8	200,0	ONT	Tân An, Ea bar	530.414	1.436.103
73	165	42	BHK	399,4	200,0	ONT	Tân An, Ea bar	530.067	1.435.622
74	264	35	ONT+BHK	818,0	200,0	ONT	Tân An, Ea bar	530.332	1.436.015
76	129	56	BHK	868,4	200,0	ONT	Buôn Trinh, Ea Bar	534.700	1.434.096
77	157	56	BHK	392,9	100,0	ONT	Buôn Trinh, Ea Bar	534.501	1.434.011
81	137	55	BHK	259,5	100,0	ONT	Buôn Trinh, Ea bar	533.768	1.434.237
82	147	56	BHK	450,1	100,0	ONT	Buôn Trinh, Ea baar	534.539	1.434.052
83	123	37	BHK	1.884,9	250,0	ONT	Buôn Thử, Ea bar	532.041	1.436.048
84	44	52	BHK	2.619,3	200,0	ONT	Tân An, Ea bar	530.063	1.434.786
85	737	65	CLN	3.683,0	150,0	ONT	EaMken, Ea bar	533.899	1.433.205
86	354	42	CLN	25.631,5	400,0	ONT	Tân An, Ea bar	530.147	1.435.585
87	601	62	BHK	2.009,1	210,0	ONT	Tân An, Ea bar	530.323	1.433.346
88	298	35	BHK	744,0	200,0	ONT	Buôn Chung, Ea Bar	530.988	1.436.172
89	256	41	BHK	653,1	150,0	ONT	Tân An, Ea bar	529.892	1.435.144
90	292	41	BHK	446,4	150,0	ONT	Tân An, Ea bar	529.892	1.435.134
91	95	34	BHK	287,1	100,0	ONT	Tân An, Ea bar	529.801	1.436.680
92	118	51	BHK	1.440,2	200,0	ONT	Tân An, Ea bar	529.863	1.434.349
94	474	42	BHK	235,1	100,0	ONT	Tân An, xã Ea Bar	530.203	1.435.620
95	473	42	BHK	668,6	200,0	ONT	Tân An	530.201	1.435.634
96	133	42	CLN	7.770,0	200,0	ONT	Tân An, Ea bar	530.076	1.435.588
97	352	42	BHK	565,6	100,0	ONT	Tân An, Ea bar	530.084	1.435.589
98	8	51	BHK	515,6	200,0	ONT	Tân An, Ea bar	529.899	1.434.922
100	289	55	BHK	173,5	100,0	ONT	Buôn Trinh, Ea bar	533.996	1.434.035
101	9	51	BHK	1.036,8	400,0	ONT	Tân An, Ea bar	529.901	1.434.908
103	515	70	CLN	37.665,1	400,0	ONT	Tân An,xã Ea Bar	530.282	1.432.343
104	65	34	BHK	752,7	200,0	ONT	Tân An, xã Ea Bar	529.891	1.436.640
105	62	34	BHK	769,1	200,0	ONT	Tân An,xã Ea Bar	529.863	1.436.681
106	63	34	BHK	721,8	200,0	ONT	Tân An,xã Ea Bar	529.869	1.436.674
107	67	34	BHK	757,5	200,0	ONT	Tân An,xã Ea Bar	529.912	1.436.606
108	411	35	BHK	491,2	200,0	ONT	Tân An	530.003	1.436.470
109	200	66	BHK	332,0	150,0	ONT	Buôn Trinh	534.111	1.433.661
110	12	51	BHK	1.055,8	200,0	ONT	Tân An	529.915	1.434.866
111	146	56	BHK	440,8	100,0	ONT	Buôn Trinh, Ea bar	534.533	1.434.045
112	334	55	BHK	490,2	150,0	ONT	Buôn Thử, Ea bar	533.234	1.434.498
113	290	55	BHK+ONT	1.252,3	200,0	ONT	Buôn Trinh, Ea Bar	533.923	1.434.027
114	98	34	CLN	819,0	100,0	ONT	Tân An, Ea Baar	529.777	1.436.770
115	97	34	CLN	812,3	100,0	ONT	Tân An, Ea Bar	529.777	1.436.770
116	326	35	BHK	639,1	100,0	ONT	Tân An, Ea Bar	530.186	1.436.323
117	285	55	BHK	304,3	100,0	ONT	Buôn Trinh-xã Ea Bar	533.923	1.434.060
118	96	34	CLN	1.161,9	200,0	ONT	Tân An	529.783	1.436.762
119	375	36	HNK	315,3	100,0	ONT	Buôn Chung, Ea Bar	531.141	1.436.259
120	132	35	BHK	1.716,8	200,0	ONT	Tân An, Ea bar	530.131	1.436.419
121	21	44	CLN	18.582,8	400,0	ONT	Buôn Chung, Ea Bar	532.092	1.435.894
122	341	42	BHK	238,7	100,0	ONT	Tân An, Ea bar	530.168	1.435.677
123	100	34	CLN	825,7	100,0	ONT	Tân An, xã Ea Bar	529.770	1.436.777
124	97	34	CLN	812,3	100,0	ONT	Tân An, xã Ea Bar	529.784	1.436.763
125	326	35	BHK	639,1	100,0	ONT	Tân An, xã Ea Bar	530.194	1.436.317
126	126	26	CLN	1.188,0	200,0	ONT	Tân An, xã Ea Bar	529.528	1.436.958
127	138	47	RSX	9.862,6	9.862,6	CLN	Buôn Trinh, Xã ea Bar	535.834	1.435.353
128	89	47	RSX	23.285,4	23.285,4	CLN	Buôn Trinh, Xã ea Bar	535.835	1.435.592
129	8	48	RSX	72.075,2	72.075,2	CLN	Buôn Trinh, Xã ea Bar	536.030	1.435.300
130	7	48	RSX	54.662,4	54.662,4	CLN	Buôn Trinh, Xã ea Bar	536.127	1.435.320
131	85	55	BHK	898,2	400,0	ONT	Buôn Thử - xã Ea Bar	533.247	1.434.465
132	79	96	HNK	2.916,0	300,0	ONT	Buôn Thử-xã Ea bar	527.679	1.435.443

TT	Số thửa	Tờ bản đồ	Loại đất hiện trạng	Diện tích thửa đất (m2)	Diện tích xin CMD (m2)	Loại đất xin CMD	Địa chỉ thửa đất	Tọa độ thửa đất	
133	35	284	BHK	541,0	100,0	ONT	Buôn Chung	530.747	1.436.286
134	177	4	RST	53.587,0	53.587,0	CLN	Chư P Lôi, xã Ea Bar	532.659	1.427.022
135	101	34	BHK	646,5	120,0	ONT	Thôn Tân An	529.751	1.436.686
136	247	41	HNK	585,9	200,0	ONT	Thôn Tân An	529.913	1.435.201
B. Thửa đất hộ gia đình, cá nhân đăng ký năm 2023									
1	372	41	BHK	262,4	262,4	ONT	Tân An	529.987	1.435.490
2	9	62	BHK	600,5	200,0	ONT	Tân An	530.127	1.433.932
3	387	66	BHK	191,6	191,6	ONT	Chư B loi	534.149	1.433.663
4	161	34	BHK	100,0	100,0	ONT	Tân An	529.935	1.436.532
5	28	34	ONT+BHK	1049,2	200,0	ONT	Tân An	529.937	1.436.482
6	128	26	BHK	1.696,5	200,0	ONT	Tân An	529.465	1.437.284
7	129	26	BHK	1.590,4	100,0	ONT	Tân An	529.467	1.437.269
8	162	42	BHK	331,3	100,0	ONT	Tân An	530.108	1.435.558
9	161	42	BHK	458,8	100,0	ONT	Tân An	530.101	1.435.568
10	170	35	BHK	484,4	100,0	ONT	Tân An	530.267	1.436.272
11	430	55	BHK	7.256,6	400,0	ONT	Buôn thứ	533.116	1.434.905
12	428	55	BHK	2.355,2	400,0	ONT	Buôn Thứ	533.087	1.434.879
13	244	62	BHK		400,0	ONT	Tân An	530.310	1.433.609
14	114	1	RSX		30.593,0	CLN	Buôn Chung	531.704	1.437.355
15	6	66	BHK	340,2	100,0	ONT	Buôn Trinh	534.428	1.434.028
16	117	51	BHK	969,6	200,0	ONT	Tân An	529.866	1.434.371
17	483	42	BHK	227,8	227,8	ONT	Tân An	530.201	1.435.749
18	484	42	BHK	231,7	231,7	ONT	Tân An	530.203	1.435.741
19	73	34	BHK	332,1	200,0	ONT	Tân An	529.854	1.436.579
20	70	34	BHK	253,2	200,0	ONT	Tân An	529.861	1.436.577
21	59	34	BHK	686,4	200,0	ONT	Tân An	529.633	1.436.852
22	91	34	BHK	715,6	200,0	ONT	Tân An	529.893	1.436.736
23	92	34	BHK	735,3	200,0	ONT	Tân An	529.898	1.436.732
24	240	4	RSX	169.216,8	169.216,8	CLN	Thôn Ea Đin	535.660	1.428.227
25	322	4	RSX	100.638,2	100.638,2	CLN	Thôn Ea Đin	535.660	1.428.227
26	172	35	BHK	927,6	400,0	ONT	Thôn Tân An, xã Ea Bar	530.185	1.436.282
27	489	42	CLN	2011,4	400,0	ONT	Thôn Tân An, xã Ea Bar	530.081	1.435.432
28	491	42	CLN	5349,1	400,0	ONT	Thôn Tân An, xã Ea Bar	530.098	1.435.362
29	494	42	CLN	2007,1	400,0	ONT	Thôn Tân An, xã Ea Bar	530.130	1.435.515
30	493	42	CLN	2260,8	400,0	ONT	Thôn Tân An, xã Ea Bar	530.085	1.435.498
31	490	42	CLN	2150,6	400,0	ONT	Thôn Tân An, xã Ea Bar	530.037	1.435.392
32	492	42	CLN	5206,3	400,0	ONT	Thôn Tân An, xã Ea Bar	530.006	1.435.313
33	224	41	BHK	1437	200,0	ONT	Tân An	529.760	1.435.690
34	125	43	BHK	1385,7	400,0	ONT	Buôn Chung, xã Ea Bar	532.001	1.435.998
35	373	55	BHK	264,2	234,1	ONT	Buôn Trinh, xã Ea Bar	533.747	1.434.191
36	403	42	BHK	159,5	100,0	ONT	Thôn Tân An, xã Ea Bar	530.188	1.435.685
37	197	66	BHK	547,7	100,0	ONT	Buôn Trinh, xã Ea Bar	534.194	1.433.655
38	33	34	BHK	557,8	100,0	ONT	Thôn Tân An, xã Ea Bar	529.975	1.436.471
39	454	36	BHK	685,2	100,0	ONT	Buôn Chung, xã Ea Bar	531.051	1.436.200
40	453	36	BHK	629,1	100,0	ONT	Buôn Chung, xã Ea Bar	531.031	1.436.204
41	273	35	BHK	634,5	200,0	ONT	Thôn Tân An, xã Ea Bar	530.064	1.436.420
42	383	66	BHK	294,3	100,0	ONT	Buôn Trinh, xã Ea Bar	534.204	1.433.933
43	3	34	CLN	6128,7	200,0	ONT	Tân An, xã Ea Bar	529.588	1.436.956
44	166	52	CLN	770,3	100,0	ONT	Tân An, xã Ea Bar	529.909	1.434.955
45	6	62	BHK	1881,4	100,0	ONT	Tân An, xã Ea Bar	539.148	1.433.954
46	170	52	CLN	658	100,0	ONT	Tân An, xã Ea Bar	529.913	1.434.907
47	97	41	ONT+BHK	386,5	200,0	ONT	Tân An, xã Ea Bar	529.845	1.435.680
48	172	41	ONT+BHK	1066,3	200,0	ONT	Tân An, xã Ea Bar	529.903	1.435.541
49	62	34	BHK	769,1	100,0	ONT	Tân An, xã Ea Bar	529.859	1.436.684
50	387	66	BHK	191,5	100,0	ONT	Buôn trính	534.159	1.433.677
51	151	42	BHK	372,6	372,6	ONT	Tân An, xã Ea Bar		
52	500	42	BHK	3189,9	400,0	ONT	Tân An, xã Ea Bar		
53	345	42	CLN	7293,9	2.000,0	Kinh doanh	Tân An, xã Ea Bar		
C. Thửa đất hộ gia đình, cá nhân đăng ký năm 2024									
1	297	41	BHK	558	300,0	ONT	Thôn Tân An	529.667	1.435.704
2	281	35	BHK	360,8	100,0	ONT	Thôn Tân An		
3	18	42	BHK	204,9	122,7	ONT	Thôn Tân An	530.267	1.435.965
4	143	68	BHK	10158,9	4.000,0	NKH	Buôn Trinh	536.425	1.433.938
5	219	66	BHK	440,2	200,0	ONT	Buôn Trinh	534.181	1.433.642
6	156	96	BHK	559,7	400,0	ONT	Chư Blôi	533.168	1.429.168
7	284	41	BHK	581,9	581,9	TMD	Thôn Tân An	529.614	1.435.777
8	840	66	BHK	571,9	400,0	ONT	Buôn Trinh	534.139	1.433.676
9	450	35	BHK	709,8	100,0	ONT	Thôn Tân An		
10	499	35	BHK	351,1	100,0	ONT	Thôn Tân An		
11	428	35	BHK	730,1	100,0	ONT	Thôn Tân An	530.046	1.436.531
12	379	66	BHK	314,3	300,0	ONT	Buôn Trinh	534.167	1.433.691
13	264	66	BHK	568,4	200,0	ONT	Buôn Trinh	534.733	1.434.063
14	342	35	BHK	1430	100,0	ONT	buôn Chung	530.958	1.436.172

TT	Số thửa	Tờ bản đồ	Loại đất hiện trạng	Diện tích thửa đất (m2)	Diện tích xin CMD (m2)	Loại đất xin CMD	Địa chỉ thửa đất	Tọa độ thửa đất	
15	31	51	BHK	1195,9	150,0	ONT	Thôn Tân An	529.921	1.434.667
16	503	70	CLN	2091,8	300,0	ONT	Thôn Tân An	530.289	1.432.390
17	493	70	CLN	13661,8	400,0	ONT	Thôn Tân An	530.237	1.432.413
18	307	36	BHK	5010	400,0	ONT	Buôn Chung	531.906	1.436.086
19	348	4	RSX	32640,3	32.640,3	CLN	Khu phố 4	532.536	1.429.341
20	128	76	CLN	45739,9	45.739,9	NKH	Khu phố 8	536.236	1.432.596
21	41	1	RSM	52067	52.067,0	CLN	Phường 9, Quận 3	526.918	1.440.284
22	38	1	RSM	5991	5.991,0	CLN	32 Trần Quang Khải, phường Tân Định, Quận 1	526.918	1.440.284
23	220	1	RSM	50112	50.112,0	CLN	32 Trần Quang Khải, phường Tân Định, Quận 1	526.422	1.440.877
24	164	35	CLN	404,6	150,0	ONT	Thôn Tân Yên, Ea Ly	530.194	1.436.300
25	322	4	RSX	100683,2	100.683,2	CLN	Khu phố 4	535.243	1.428.227
26	240	4	RSX	169216,8	169.216,8	CLN	Khu phố 5		
27	167	52	CLN	629,6	400,0	ONT	Thôn Mỹ Hòa, xã Hòa Thịnh	529.907	1.434.936
28	128	55	BHK	523,5	400,0	ONT	Buôn Trinh	533.714	1.434.250
29	28	86	CLN	9288,2	9.288,2	NKH	Thôn Tân An, Ea Bar	530.083	1.430.614
30	135	86	CLN	6434,8	400,0	ONT	Tân An	530.449	1.430.766
31	139	86	CLN	7520,3	400,0	ONT	Tân An	530.459	1.430.733
32	17	34	CLN	2574,6	400,0	ONT	Thôn Tân Yên, Ea Ly	529.936	1.436.543
33	117	35	CLN	19.691,5	300,0	ONT	Thôn Tân An	530.126	1.436.450
VIII. XÃ EA TROL					59.582,8			i	
1	752	15	ONT+CLN	2286,2	1.786,0	ONT	Buôn Thu	542.631	1.431.144
2	815	15	BHK	599,5	500,0	ONT	Buôn Thu	542.704	1.431.047
3	777	15	BHK	3910,5	1.000,0	ONT	Buôn Thu	542.570	1.431.096
4	99	42	BHK	3371,3	1.000,0	ONT	Buôn Thu	544.104	1.429.711
5	419	25	BHK	1164,2	400,0	ONT	Buôn Thu	-	-
6	450	42	BHK	1.167,90	250,0	ONT	Buôn Thu	-	-
7	443	8	CLN	19472,6	600,0	ONT	Buôn Ly	541.419	1.432.430
8	339	43	CLN	2026,9	400,0	ONT	Kinh Tế II	545.170	1.429.012
9	266	43	CLN	2025,4	500,0	ONT	Kinh Tế II	545.152	1.429.052
10	893	15	CLN	303,8	120,0	ONT	Buôn Thu	-	-
11	894	15	CLN	302,8	120,0	ONT	Buôn Thu	-	-
12	892	15	CLN	391,7	120,0	ONT	Buôn Thu	-	-
13	344	25	BHK	11866	11.866,0	ONT	Buôn Thu	542.909	1.430.352
14	621	57	CLN	448	448,0	ONT	Buôn Đức Mùi	545.555	1.428.439
15	776	15	ONT+CLN	1380,5	880,5	ONT	Buôn Thu	542.638	1.431.097
16	289	25	CLN	575	575,0	ONT	Buôn Thu	542.895	1.430.542
17	895	15	ONT+CLN	1.227,60	1.027,6	ONT	Buôn Thu	-	-
18	897	15	ONT+CLN	763,4	663,4	ONT	Buôn Thu	-	-
19	896	15	ONT+CLN	728,5	628,5	ONT	Buôn Thu	-	-
20	809	15	CLN	11266,2	500,0	ONT	Buôn Thu	542.542	1.431.025
21	676	57	CLN	2.214,70	150,0	ONT	Thôn Kinh tế II	-	-
22	677	57	CLN	2.222,90	150,0	ONT	Thôn Kinh tế II	-	-
23	678	57	CLN	2.185,30	150,0	ONT	Thôn Kinh tế II	-	-
24	681	57	CLN	2.158,20	150,0	ONT	Thôn Kinh tế II	-	-
25	344	43	CLN	2.592,40	150,0	ONT	Thôn Kinh tế II	-	-
26	345	43	CLN	2.366,10	150,0	ONT	Thôn Kinh tế II	-	-
27	722	26	BHK	3021,7	500,0	ONT	Buôn Thu	-	-
28	174	25	BHK	654	500,0	ONT	Buôn Thu, EaTrol	542.655	1.430.542
29	287	25	BHK	75	75,0	ONT	Buôn Thu, EaTrol	542.709	1.430.541
30	173	25	BHK	1298,2	500,0	ONT	Buôn Thu, EaTrol	542.624	1.430.708
31	425	25	BHK	1555,4	300,0	ONT	Buôn Thu, EaTrol	-	-
32	872	15	BHK	1439,8	300,0	ONT	Buôn Thu, EaTrol	-	-
33	817	15	ONT+CLN	7113,8	500,0	ONT	Buôn Thu, EaTrol	542.822	1.431.553
34	703	26	BHK	3319,7	500,0	ONT	Buôn Thu, EaTrol	543.294	1.430.144
35	720	26	BHK	6236,9	500,0	ONT	Buôn Thu, EaTrol	543.343	1.430.211
36	876	15	BHK	1229,6	200,0	ONT	Buôn Thu, EaTrol	-	-
37	877	15	BHK	1879,3	200,0	ONT	Buôn Thu, EaTrol	-	-
38	875	15	BHK	1193,5	200,0	ONT	Buôn Thu, EaTrol	-	-
39	874	15	BHK	1207,5	200,0	ONT	Buôn Thu, EaTrol	-	-
40	236	42	CLN	36900,7	800,0	ONT	Buôn Thu, EaTrol	544.673	1.429.459
41	721	26	BHK	805,5	160,0	ONT	Buôn Thu, EaTrol	543.338	1.430.209
42	217	24	BHK	3331,5	150,0	ONT	Buôn Bàu, Ea Trol	541.150	1.430.702
43	62	20	CLN	23513,9	500,0	ONT	Chứ Sai, Ea Trol	537.863	1.430.172
44	443	42	BHK	20831,1	400,0	ONT	Buôn Đức,ea trol	544.443	1.429.598

TT	Số thửa	Tờ bản đồ	Loại đất hiện trạng	Diện tích thửa đất (m2)	Diện tích xin CMD (m2)	Loại đất xin CMD	Địa chỉ thửa đất	Tọa độ thửa đất	
45	29	21	CLN	1468.3	400,0	ONT	Chứ Sai, Ea Trol	538.505	1.430.535
46	54	168	BHK	3089.1	150,0	ONT	Vinh Son, ea trol	546.647	1.421.804
47	763	13	BHK	674.8	100,0	ONT	Buôn Ly	-	-
48	8	21	CLN	17899.0	100,0	ONT	Chứ Sai, Ea Trol	538.477	1.430.783
49	50	20	CLN	7092.4	200,0	ONT	Chứ Sai, Ea Trol	537.383	1.430.240
50	55	20	CLN	11.461.1	200,0	ONT	Chứ Sai, Ea Trol	537.612	1.430.180
51	429	25	BHK	609.7	200,0	ONT	Buôn Thu, EaTrol	-	-
52	630	8	BHK	1296.5	300,0	ONT	Buôn Thu, EaTrol	541.154	1.432.151
53	181	25	CLN	966	200,0	ONT	Buôn Thu, EaTrol	542.643	1.430.683
54	500	26	CLN	24148.7	100,0	ONT	Buôn Thu, EaTrol	543.065	1.430.424
55	338	25	CLN	1499.1	200,0	ONT	Buôn Thu, EaTrol	532.784	1.421.162
56	610	15	BHK	1822.8	200,0	ONT	Buôn Thu, EaTrol	542.679	1.431.271
57	119	11	CLN	9424.4	200,0	ONT	Chứ Sai, Ea Trol	538.141	1.431.283
58	8	126	CLN	7416.7	500,0	TMD	Buôn Đức Mùi	546.848	1.424.315
59	403	43	CLN	1952.0	1.952,0	ONT	Kinh tế II	-	-
60	409	43	CLN	1962.8	1.962,8	ONT	Kinh tế II	-	-
61	727	57	CLN	1915.7	1.915,7	ONT	Kinh tế II	-	-
62	407	43	CLN	2023.9	2.023,9	ONT	Kinh tế II	-	-
63	404	43	CLN	5185.8	5.185,8	ONT	Kinh tế II	-	-
64	51	57	ONT+CLN	1621.3	1.621,3	ONT	Đức Mùi	545.319	1.428.933
65	23	20	CLN	28593.2	400,0	ONT	Chứ Sai, Ea Trol	537.776	1.430.734
66	24	21	CLN	7810.6	400,0	ONT	Chứ Sai, Ea Trol	538.027	1.430.627
67	33	141	HNK	9.802,00	9.802,0	SKC	Buôn Mùi	546.744	1.423.259
68	730	57	HNK	499,3	499,3	ONT	Đức Mùi		
								-	-
69	37	141	CLN	6.030,9	6030.9	SKC	Buôn Mùi	546.692	1.423.211
IX. XÃ SÔNG HÌNH					6.650,1			i	i
1	48	36	CLN	27.799,9	400,0	ONT	Thôn Bình Yên	547.205	1.417.561
2	162	19	CLN	12111,40	200,0	ONT	Thôn Hòa Sơn	545.786	1.419.703
3	87	15	CLN+ONT	1140,00	300,0	ONT	Thôn Hòa Sơn	-	-
4	350	34	BHK	214,3	100,0	ONT	Thôn Bình Yên	545.627	1.417.830
5	59	36	LNC	6282,7	200,0	ONT	Thôn Bình Yên	547.550	1.417.805
6	28	37	HNK	2696,1	200,0	ONT	Thôn Ea Ngao	549.054	1.417.750
7	251	25	HNK	653,8	100,0	ONT	Thôn Hòa Sơn	-	-
8	26	36	CLN	9119,2	150,0	ONT	Thôn Bình Yên, xã Sông Hình	547.641	1.417.828
9	3	35	HNK	2534,8	200,0	ONT	Thôn Bình Yên, xã Sông Hình	546.174	1.417.913
10	551	18	CLN	533,5	100,0	ONT	thôn hoà sơn xã sông hình	544.858	1.419.044
11	25	31	HNK	1343,5	400,0	ONT	thôn Hà Roi	551.563	1.418.801
12	19	37	CLN	25767,9	400,0	ONT	thôn ea ngao xã sông hình	548.609	1.417.643
13	52	37	CLN	6564,4	400,0	ONT	thôn ea ngao xã sông hình	548.564	1.417.653
14	263	38	CNK	567	100,0	ONT	thôn ea ngao xã sông hình	-	-
15	262	38	CNK	493,8	100,0	ONT	thôn ea ngao xã sông hình	-	-
16	261	38	CNK	493,8	100,0	ONT	thôn ea ngao xã sông hình	-	-
17	1	37	CNK	6715,6	200,0	ONT	thôn Bình yên xã Sông hình	548.027	1.417.874
18	57	26	CLN	2319,0	400,0	ONT	thôn Bình yên xã Sông hình	546.746	1.418.073
19	115	22	CNL	440,9	100,0	ONT	Thôn Hà Roi, xã Sông Hình	551.562	1.418.978
20	114	22	CLN	439,1	100,0	ONT	Thôn Hà Roi, xã Sông Hình	551.561	1.418.988
21	25	36	CLN	430	430,0	ONT	thôn hoà sơn, xã sông hình	545.115	1.418.787
22	392	34	CLN	1.700,10	1.700,1	ONT	Thôn Bình Yên, xã Sông Hình		
23	232	38	ONT+BKH	9.976,50	120,0	ONT	Thôn Ea Ngao, xã Sông Hình		
24	175	35	CLN	1.309,8	150,0	ONT	Thôn Bình Yên, xã Sông Hình		
X. XÃ EALY					2.042.374,1			i	
A. Thửa đất hộ gia đình, cá nhân đăng ký năm 2025									
1	11 (232)	173 (81)	CLN	15,688	300,0	ONT	Tân Bình	529.899	1.431.640
2	1	133	ONT+ CLN	1066,2	200,0	ONT	Thôn 2/4	524.049	1.432.459
3	599	116	CLN	419,1	200,0	ONT	Tân Lập	529.172	1.434.444

TT	Số thửa	Tờ bản đồ	Loại đất hiện trạng	Diện tích thửa đất (m2)	Diện tích xin CMD (m2)	Loại đất xin CMD	Địa chỉ thửa đất	Tọa độ thửa đất	
4	135	57	CLN	566,3	200,0	ONT	Tân Yên	-	-
5	88	45	CLN	2217,6	400,0	ONT	Buôn Zô	525.835	1.435.848
6	27	111	ONT+CLN	6897,5	250,0	ONT	Thôn 2/4	526.139	1.434.782
7	2	111	ONT+CLN	8531,5	250,0	ONT	Thôn 2/4	526.139	1.434.782
8	194	47	CLN	6.099,7	3.000,0	TMD	Tân Yên	527.305	1.435.362
9	194	47	CLN	6.099,7	3.000,0	TMD	Tân Yên	527.305	1.435.362
10	85	45	BHK	1.477,0	400,0	ONT	Buôn Zô	525.637	1.435.874
11	381	55	CLN	8.566,5	200,0	ONT	Thôn 2/4	525.215	1.434.405
12	159	46	CLN	2.800,5	400,0	ONT	Thôn 2/4	526.637	1.435.026
13	160	46	CLN	2.657,5	400,0	ONT	Thôn 2/4	526.637	1.435.026
14	104	47	HNK	8.104,1	300,0	TMD	Tân Yên	527.522	1.435.283
15	71	101	BHK	4.674,9	200,0	ONT	Tân Yên	527.668	1.435.478
16	33	109	HNK	401,0	200,0	ONT	Tân Yên	529.003	1.435.152
17	15 (16)	133 (65)	HNK	3.347,0	200,0	ONT	Tân Lập	528.619	1.433.841
18	11 (38)	117 (133)	CLN	3.074,3	200,0	ONT	Tân Sơn	528.551	1.433.668
19	350	128	CLN	2.046,2	400,0	ONT	Tân Sơn	528.150	1.432.607
20	31	113	CLN	709,90	150,0	ONT	Tân Yên	528.848	1.434.843
21	84	106	BHK	291,40	291,4	TMD	Tân Yên	527.272	1.435.384
22	2	105	BHK	951,30	150,0	ONT	Thôn 2/4	526.783	1.435.140
23	176	57	NHK	590,30	200,0	ONT	Tân Yên	527.556	1.434.433
24	177	57	NHK	501,70	200,0	ONT	Tân Yên	527.548	1.434.428
25	272	64	CLN	2.898,2	150,0	ONT	Tân Sơn	527.586	1.433.575
26	52	101	HNK	358,5	358,5	ONT	Tân Yên	527.761	1.435.569
27	191	62	ONT+HNK	407,7	300,0	ONT	Tân Yên	-	-
28	90	45	CLN	937,2	400,0	ONT	Buôn Zô	525.859	1.435.838
29	67	39	CLN	750,9	400,0	ONT	Tân Yên	528.981	1.436.010
30	311	104	CLN	131,2	131,2	ONT	Tân Yên	529.186	1.435.572
31	72	109	HNK	201,0	201,0	ONT	Tân Yên	528.998	1.435.151
32	3	112	CLN	497,50	200,0	ONT	Thôn 2/4	526.537	1.434.939
33	4	112	CLN	529,50	200,0	ONT	Thôn 2/4	526.557	1.434.954
34	11	49	NHK	8.587,9	8.587,9	TMD	Tân Yên	529.554	1.435.965
35	106	46	NHK	897,5	200,0	ONT	Tân Yên	526.727	1.435.878
36	106	48	ONT+HNK	10.027,3	5.000,0	ONT	Tân Yên	528.328	1.435.641
37	170	104	CLN	599,2	200,0	ONT	Tân Yên	529.180	1.435.646
38	103	46	HNK	858,2	400,0	ONT	Tân Yên	526.694	1.435.903
39	105	46	HNK	1.079,2	1.079,2	ONT	Tân Yên	526.727	1.435.878
40	181	57	HNK	1.392,5	400,0	ONT	Tân Yên	527.643	1.434.568
41	183	57	HNK	1.114,4	400,0	ONT	Tân Yên	527.638	1.434.518
42	182	57	HNK	1.392,5	400,0	ONT	Tân Yên	527.640	1.434.543
43	3	134	CLN	8.276,1	400,0	ONT	Tân Sơn	528.183	1.432.532
44	374	128	CLN	3.158,4	200,0	ONT	Tân Sơn	528.185	1.432.537
45	107	46	NHK	5.385,90	720,0	ONT	Tân Yên	526.741	1.435.864
46	24	82	CLN	5.260,60	120,0	ONT	Tân Bình	530.206	1.431.583
47	22	82	CLN	3.019,70	120,0	ONT	Tân Bình	530.155	1.431.613
48	23	82	CLN	3.471,90	120,0	ONT	Tân Bình	530.181	1.431.599
49	21	82	CLN	6.014,00	720,0	ONT	Tân Bình	530.252	1.431.461
50	19	82	CLN	16.098,10	240,0	ONT	Tân Bình	530.235	1.431.559
51	178	57	NHK	501,10	200,0	ONT	Tân Yên	527.563	1.434.378
52	171	57	NHK	501,10	200,0	ONT	Tân Yên	527.520	1.434.397
53	170	57	NHK	501,10	200,0	ONT	Tân Yên	527.529	1.434.358
54	168	57	NHK	501,10	200,0	ONT	Tân Yên	527.546	1.434.368
55	179	57	NHK	502,80	200,0	ONT	Tân Yên	527.554	1.434.373
56	174	57	NHK	24.073,20	200,0	ONT	Tân Yên	527.572	1.434.384
57	169	57	NHK	501,10	200,0	ONT	Tân Yên	527.529	1.434.358
58	175	57	NHK	1.307,30	400,0	ONT	Tân Yên	527.626	1.434.449
59	159	102	CLN	3.346,20	300,0	ONT	Tân Yên	528.205	1.435.732
60	233	47	CLN	2.414,40	200,0	ONT	Tân Yên	527.011	1.435.603
61	75	115	BHK	1378,0	300,0	ONT	Tân Lập	528.890	1.434.341
62	66	115	ONT+ CLN	14.454,0	200,0	ONT	Tân Lập	528.671	1.434.081
63	247	64	BHK	1.371,8	200,0	ONT	Tân Sơn	527.425	1.433.354
64	229	81	CLN	4.311,4	400,0	ONT	Tân Bình	529.283	1.431.292
65	58	39	CLN	959,0	250,0	ONT	Tân Yên	529.041	1.436.020
66	89	55	CLN	5.058,9	250,0	ONT	Tân Yên	525.547	1.434.599
67	181	47	CLN	8.666,3	200,0	ONT	Tân Yên	527.445	1.435.645
68	9	47	CLN	8.925,5	8.925,5	PNK	Tân Yên	527.357	1.435.577
69	190	47	CLN	13.751,2	13.751,2	PNK	Tân Yên	527.348	1.435.765

TT	Số thửa	Tờ bản đồ	Loại đất hiện trạng	Diện tích thửa đất (m2)	Diện tích xin CMD (m2)	Loại đất xin CMD	Địa chỉ thửa đất	Tọa độ thửa đất	
70	186	47	CLN	24.266,5	24.266,5	PNK	Tân Yên	527.442	1.435.641
71	79	106	CLN	785,7	300,0	ONT	Tân Yên	527.261	1.435.087
72	30	108	BHK	479,5	200,0	ONT	Tân Yên	528.672	1.435.468
73	48	106	BHK	309,7	309,7	TMD	Tân Yên	527.313	1.435.149
74	33	139	RSX	40.851,8	40.851,8	CLN	Buôn Zô	523.584	1.438.917
75	53	101	BHK	178,6	150,0	ONT	Tân Yên	527.743	1.435.607
76	(141) 303	(108) 61	ONT+ BHK	539,0	200,0	ONT	Tân Yên	528.796	1.435.091
77	58	110	ONT+ CLN	5795,5	300,0	ONT	Thôn 2/4	525.689	1.434.632
78	2	114	BHK	638,8	100,0	ONT	Tân Yên	529.064	1.434.966
79	34	106	BHK	198,9	100,0	TMD	Tân Yên	527.273	1.435.250
80	52	101	BHK	358,5	200,0	ONT	Tân Yên	527.748	1.435.606
81	25	101	CLN	1.164,7	400,0	ONT	Tân Yên	527.609	1.435.593
82	49	106	ONT + BHK	760,6	520,2	TMD	Tân Yên	527.305	1.435.164
83	95	46	CLN	533,3	200,0	ONT	Tân Yên	526.832	1.435.539
84	98	103	CLN	660,3	300,0	ONT	Tân Yên	528.540	1.435.557
85	27	65	CLN	3.318,1	300,0	ONT	Tân Lập	528.623	1.435.557
86	59	103	BHK	341,2	150,0	ONT	Tân Yên	528.567	1.435.531
87	189	104	ONT+ CLN	300,4	150,0	ONT	Tân Yên	529.348	1.435.683
88	172	57	CLN	899,5	200,0	ONT	Tân Yên	527.319	1.435.019
89	83	106	BHK	388,2	388,2	TMD	Tân Yên	527.277	1.435.388
90	196	47	BHK	386,5	100,0	TMD	Tân Yên	527.300	1.435.411
91	30	134	CLN	10.404,0	400,0	ONT	Tân Lập	529.016	1.433.327
92	44	110	BHK	1.002,0	400,0	ONT	Thôn 2/4	525.790	1.434.671
93	231	64	BHK	1.629,6	200,0	ONT	Tân Sơn	527.516	1.433.811
94	20	115	BHK	2.300,7	200,0	ONT	Tân Lập	528.891	1.434.389
95	106	115	BHK	395,0	395,0	ONT	Tân Lập	528.702	1.434.317
96	12	85	CLN	5.250,5	400,0	ONT	Tân Bình	529.340	1.430.845
97	254	81	CLN	26.823,5	400,0	ONT	Tân Bình	529343,01	1431121,01
98	86	115	BHK	2.678,9	150,0	ONT	Tân Lập	528.741	1.434.319
99	59	110	CLN	783,6	150,0	ONT	Thôn 2/4	525.772	1.434.678
100	56	110	CLN	670,1	100,0	ONT	Thôn 2/4	525.700	1.434.635
101	159	57	NHK	501,8	100,0	ONT	Tân Yên	527.631	1.434.469
102	160	57	NHK	505,8	100,0	ONT	Tân Yên	527.628	1.434.459
103	158	57	NHK	501,6	100,0	ONT	Tân Yên	527.633	1.434.468
104	111	55	CLN	4.939,70	400,0	ONT	Thôn 2/4	525.152	1.434.366
105	69	101	BHK	378,60	150,0	ONT	Tân Yên	527.647	1.435.488
106	124	3	RSX	123.719,0	53.000,0	CLN	Thôn 2/4	522.630	1.433.371
107	132	3	RSX	14.625,0	14.625,0	CLN	Thôn 2/4	522.409	1.433.470
108	26	115	CLN	338,2	200,0	ONT	Thôn Tân lập	528.863	1.434.356
109	90	102	BHK	278,80	278,8	ONT	Tân Yên	528.308	1.435.639
110	51	65	CLN	11.545,90	200,0	ONT	Tân Lập	528.559	1.433.713
111	160	116	BHK	1.714,60	400,0	ONT	Tân Lập	529.014	1.434.337
112	31	113	CLN	709,90	150,0	ONT	Tân Yên	528.848	1.434.843
113	84	106	BHK	291,40	291,4	TMD	Tân Yên	527.272	1.435.384
114							-		
115	85	18	CLN	76.435,1	76.435,1	NKH	Buôn Zô, Ea Ly	525.175	1.438.362
116	51	17	CLN	223.496,8	223.496,8	NKH	Buôn Zô, Ea Ly	524.767	1.437.858
117	50	17	CLN	90.343,1	90.343,1	NKH	Buôn Zô, Ea Ly	524.844	1.438.427
118	76	18	CLN	24.359,3	24.359,3	NKH	Buôn Zô, Ea Ly	525.209	1.438.702
119	14	18	CLN	34.590,3	34.590,3	NKH	Buôn Zô, Ea Ly	525.373	1.438.575
120	75	18	CLN	4.566,8	4.566,8	NKH	Buôn Zô, Ea Ly	525.317	1.438.648
121	37	25	CLN	42.639,8	42.639,8	NKH	Buôn Zô, Ea Ly	524.614	1.437.937
122	40	25	CLN	40.525,7	40.525,7	NKH	Buôn Zô, Ea Ly	524.797	1.437.764
123	36	17	CLN	19.100,1	19.100,1	NKH	Buôn Zô, Ea Ly	524.451	1.438.123

TT	Số thửa	Tờ bản đồ	Loại đất hiện trạng	Diện tích thửa đất (m2)	Diện tích xin CMD (m2)	Loại đất xin CMD	Địa chỉ thửa đất	Tọa độ thửa đất	
124	80	26	CLN	89.836,5	89.836,5	NKH	Buôn Zô, Ea Ly	525.295	1.438.020
125	41	101	CLN	516,8	120,0	ONT	Tân Yên, Ea Ly	527.879	1.435.572
126	151	3	RSX	95.652,0	95.652,0	CLN	2/4, Ea Ly	523.998	1.433.098
127	58	115	HNK	9.288,0	100,0	ONT	Tân Lập, Ea Ly	529.075	1.434.176
128	157	3	RSX	3.828,5	3.828,5	CLN	2/4, Ea Ly	524.077	1.432.984
129	140	108	BHK	641,9	200,0	ONT	Tân Yên, Ea Ly	528.864	1.435.139
130	266	104	CLN	535,1	200,0	ONT	Tân Yên, Ea Ly	529.288	1.435.526
131	30	61	BHK	182,0	182,0	ONT	Tân Yên	524.234	1.433.085
132	2	114	BHK	638,8	100,0	ONT	Tân Yên	529.064	1.434.966
133	239	104	ONT+BHK	1.640,5	100,0	ONT	Tân Yên	529.194	1.435.639
134	77	57	CLN	25.990,7	200,0	ONT	Tân Yên	527.345	1.434.185
135	241 (240)	81 (119)	BHK (LUC)	4.736,8	200,0	ONT	Tân Yên	529.500	1.433.690
136	9	57	CLN	25.608,2	200,0	ONT	Tân Yên	527.666	1.434.762
137	18	46	CLN	27.873,8	400,0	ONT	Tân Yên	526.991	1.435.673
138	1	103	CLN	377,6	200,0	ONT	Tân Yên	528.995	1.435.795
139	2	103	CLN	264,9	200,0	ONT	Tân Yên	528.998	1.435.783
140	3	103	CLN	472,7	200,0	ONT	Tân Yên	529.005	1.435.760
141	12	49	CLN	7.774,1	400,0	ONT	Tân Yên	528.959	1.435.952
142	69	104	CLN	806,0	200,0	ONT	Tân Yên	529.056	1.435.824
143	70	104	CLN	317,7	200,0	ONT	Tân Yên	529.040	1.435.804
144	291	104	CLN	204,5	200,0	ONT	Tân Yên	529.003	1.435.778
145	98	104	CLN	227,7	200,0	ONT	Tân Yên	529.013	1.435.749
146	100	104	CLN	516,9	200,0	ONT	Tân Yên	529.077	1.435.759
147	134	104	CLN	183,0	183,0	ONT	Tân Yên	529.082	1.435.743
148	133	104	CLN	159,5	159,5	ONT	Tân Yên	529.084	1.435.737
149	99	104	CLN	135,3	135,3	ONT	Tân Yên	529.075	1.435.764
150	91	104	CLN	175,4	175,4	ONT	Tân Yên	529.073	1.435.770
151	93	104	CLN	208,6	208,6	ONT	Tân Yên	529.070	1.435.781
152	92	104	CLN	151,9	151,9	ONT	Tân Yên	529.072	1.435.775
153	97	104	CLN	236,9	236,9	ONT	Tân Yên	529.009	1.435.760
154	74	104	CLN	221,7	221,7	ONT	Tân Yên	529.066	1.435.794
155	73	104	CLN	145,9	145,9	ONT	Tân Yên	529.064	1.435.799
156	289	104	CLN	310,1	310,1	ONT	Tân Yên	529.095	1.435.703
157	290	104	CLN	212,5	212,5	ONT	Tân Yên	529.098	1.435.693
158	167	104	CLN	228,8	123,6	ONT	Tân Yên	529.100	1.435.688
159	165	104	CLN	278,5	148,9	ONT	Tân Yên	529.092	1.435.711
160	137	104	CLN	162,8	92,3	ONT	Tân Yên	529.091	1.435.716
161	93	46	BHK	1.017,2	200,0	ONT	Tân Yên	526.823	1.435.779
162	33	113	BHK	891,3	200,0	ONT	Tân Yên	528.973	1.434.884
163	38	114	NHK	12.457,7	300,0	ONT	Tân Yên	529.084	1.434.803
164	7	27	CLN	57.075,1	3.000,0	NKH	Tân Yên	526.575	1.437.475
165	12	37	CLN	120.070,5	20.000,0	NKH	Tân Yên	527.409	1.436.388
166	17,18,19,20	16	CLN	400.000,0	400.000,0	NKH	Buôn Zô, Ea Ly	522.351	1.438.277
167	170	47	BKH	809,5	300,0	ONT	Tân Yên	527.890	1.435.550
168	177	2	RSX	56.800,0	56.800,0	CLN	Tân Yên	526.162	1.437.086
169	69	115	BHK	3.807,2	200,0	ONT	Tân Lập	528.767	1.434.285
170	20	73	LNC	14.599,4	200,0	ONT	Tân Lập	528.967	1.432.837
171	50	102	CLN	589,9	200,0	ONT	Tân Yên	528.327	1.435.672
172	77	3	RSX	126.463,0	126.463,0	CLN	Buôn zô, xã Ea Ly	522.270	1.434.252
173	228	3	RSX	20.000,0	20.000,0	CLN	Buôn zô, xã Ea Ly	522.827	1.434.151
174	127	46	CLN	1.092,1	200,0	ONT	Tân Yên	526.852	1.435.516
175	128	46	CLN	530,1	100,0	ONT	Tân Yên	526.867	1.435.506
176	129	46	CLN	1.067,0	200,0	ONT	Tân Yên	526.875	1.435.501
177	39	109	BHK	401,0	400,0	ONT	Tân Yên	529.059	1.435.172
178	15	114 (57)	BHK	20.536,7	400,0	ONT	Tân Yên	527.583	1.434.855
179	73	102	BHK	234,4	200,0	ONT	Tân Yên	528.068	1.435.655
180	56	115	CLN	6.171,1	300,0	ONT	Tân Lập	528.598	1.434.179
181	TĐ ĐC phía tây hồ Tân Lập	1	RSM	198.527,0	198.527,0	CLN	Tân Bình	527.491	1.430.799
182	102	106	BHK	2.178,6	100,0	ONT	Tân Yên	527.075	1.435.324
183	190 (288)	62 (104)	BHK	463,0	150,0	ONT	Tân Yên	529.464	1.435.718
184	89	3	RSM	35.753,0	35.753,0	CLN	Thôn 2/4	524.249	1.433.984
185	204	64	BHK	7.302,5	100,0	ONT	Tân Sơn	527.564	1.433.415
186	72	115	CLN	577,6	150,0	ONT	Tân Lập	529.067	1.434.155
187	286	3	RSM	50.844,0	50.844,0	CLN	Thôn 2/4	524.642	1.433.755

TT	Số thửa	Tờ bản đồ	Loại đất hiện trạng	Diện tích thửa đất (m2)	Diện tích xin CMD (m2)	Loại đất xin CMD	Địa chỉ thửa đất	Tọa độ thửa đất	
188	30 (29)	61 (102)	BHK	1.913,0	200,0	ONT	Tân Yên	528.111	1.435.769
189	232	3	RSX	37.539,0	37.539,0	CLN	T.2/4	523.425	1.432.429
190	27	102	CLN	782,9	200,0	ONT	Tân Yên	528.173	1.435.739
191	58	115	HNK	9.288,0	100,0	ONT	Tân Lập	529.075	1.434.176
192	221	47	BHK	1.047,8	300,0	TMD	Tân Yên	527.370	1.435.497
193	90	46	CLN	1.158,2	200,0	ONT	Tân Yên	526.841	1.435.534
194	222	47	BHK	1.196,2	300,0	TMD	Tân Yên	527.382	1.435.508
195	49	110	ONT+ CLN	7675,8	300,0	ONT	Thôn 2/4	525.689	1.434.632
196	2	114	BHK	638,8	100,0	ONT	Tân Yên	529.064	1.434.966
197	111	55	CLN	4.939,7	400,0	ONT	Thôn 2/4	525.152	1.434.366
198	79	106	CLN	785,7	300,0	ONT	Tân Yên	527.261	1.435.087
199	245	129	CLN	10.000,0	400,0	ONT	Tân Lập	528.717	1.432.633
200	382	128	CLN	3.786,5	100,0	ONT	Tân Sơn	528.274	1.432.810
201	24	47	BHK	1.490,3	200,0	ONT	Tân Yên	527.975	1.435.480
202	201	104	CLN	285,4	150,0	ONT	Tân Yên	529.121	1.435.630
203	324	55	CLN	6.746,0	200,0	ONT	Thôn 2/4	525.787	1.434.573
204	4	TĐĐC Hồ Tân Lập	RSX	93203,0	93.203,0	CLN	Tân Bình	528.448	1.430.001
205	232	64	CLN	229,5	100,0	ONT	Tân Sơn	527.506	1.433.785
206	68	46	CLN	81.576,5	400,0	ONT	Thôn 2/4	526.303	1.435.182
207	110	103	BHK	352,4	100,0	ONT	Tân Yên	528.800	1.435.475
208	193	47	BHK	331,3	150,0	TMD	Tân Yên	527.332	1.435.448
209	171	47	BHK	516,0	100,0	TMD	Tân Yên	527.316	1.435.143
210	41	110	BHK	1.029,9	150,0	ONT	Thôn 2/4	525.958	1.434.764
211	39	106	BHK	951,4	100,0	ONT	Tân Yên	527.266	1.435.212
212	251	81	CLN	19.739,8	200,0	ONT	Tân Bình	529.158	1.431.160
213	59	103	BHK	341,2	100,0	ONT	Tân Yên	528.567	1.435.531
214	130	57	CLN	580,1	100,0	ONT	Tân Yên	527.478	1.434.875
215	100	103	BHK	348,2	100,0	ONT	Tân Yên	528.521	1.435.565
216	32 (59)	60 (101)	BHK	810,0	300,0	ONT	Tân Yên	527.910	1.435.559
217	59	39	CLN	806,7	200,0	ONT	Tân Yên	529.039	1.436.001
218	108	1	RSX	33.221,0	33.221,0	CLN	Buôn Zô	522.304	1.437.368
219	102	55	CLN	8.114,5	200,0	ONT	Thôn 2/4	525.305	1.434.475
220	195	47	BHK	386,4	200,0	TMD	Tân Yên	527.300	1.435.411
221	87	106	BHK	798,7	200,0	TMD	Tân Yên	527.259	1.435.296
222	197	47	BHK	504,5	200,0	TMD	Tân Yên	527.284	1.435.395
223	86	106	BHK	799,0	200,0	TMD	Tân Yên	527.254	1.435.316
224	85	106	BHK	4.684,7	200,0	TMD	Tân Yên	527.245	1.435.347
225	39	109	BHK	401,0	400,0	ONT	Tân Yên	529.059	1.435.172
226	49	109	BHK	1.784,7	100,0	ONT	Tân Yên	529.039	1.435.031
227	15	114 (57)	BHK	20.536,7	400,0	ONT	Tân Yên	527.583	1.434.855
228	73	102	BHK	234,4	200,0	ONT	Tân Yên	528.068	1.435.655
229	127	57	CLN	1.799,8	200,0	ONT	Tân Yên	527.319	1.435.019
230	44	102	BHK	517,2	200,0	ONT	Tân Yên	528.045	1.435.662
								-	-
231	144	46	CLN	27.873,8	400,0	ONT	Tân Yên	526.976	1.435.683
XI. XÃ EA BIA					8.977,3				
1	725	18	BHK	245,0	245,0	ONT	Buôn Krông	544.137	1.434.825
2	727	18	BHK	209,9	209,9	ONT	Buôn Krông	544.151	1.434.827
3	726	18	BHK	245,0	245,0	ONT	Buôn Krông	544.144	1.434.826
4	748	23	BHK	505,0	300,0	ONT	Buôn Dành		
5	893	17	BHK	885,7	200,0	ONT	Buôn Krông	543.716	1.434.097
6	201	36	BHK	10.224,3	800,0	ONT	Buôn Dành		
7	237	3	BHK	392,0	100,0	ONT	Buôn Nhum	547.852	1.437.005
8	770	17	BHK	209,0	100,0	ONT	Buôn Dành	543.209	1.434.041

TT	Số thửa	Tờ bản đồ	Loại đất hiện trạng	Diện tích thửa đất (m2)	Diện tích xin CMD (m2)	Loại đất xin CMD	Địa chỉ thửa đất	Tọa độ thửa đất	
9	937	24	ONT+B HK	342,0	100,0	ONT	Buôn Dành	543.201	1.433.916
10	922	17	BHK	265,0	100,0	ONT	Buôn Dành		
11	1081	23	BHK	514,3	200,0	ONT	Buôn Dành		
12	458	18	ONT+C LN	584,5	200,0	ONT	Buôn Krông		
13	769	17	BHK	218,0	100,0	ONT	Buôn Dành	543.211	1.434.045
14	749	23	BHK	505,0	100,0	ONT	Buôn Dành		
15	1079	23	BHK	1.170,0	340,0	ONT	Buôn Dành		
16	1712	24	CLN	235,6	100,0	ONT	Buôn Dành	543.183	1.433.336
17	715	17	BHK	296,0	80,0	ONT	Buôn Dành	543.306	1.434.132
18	988	24	BHK	150,0	150,0	ONT	Buôn Dành	543.157	1.433.804
19	1047	23	BHK	1.108,8	200,0	ONT	Buôn Dành	542.027	1.433.006
20	131	12	BHK	3.283,0	100,0	ONT	Buôn 2KLốc	545.450	1.435.650
21	1103	23	BHK	541,7	200,0	ONT	Buôn Dành	542.979	1.433.602
22	689	18	BHK	601,3	601,3	ONT	Buôn Krông		
23	818	18	BHK	620,0	300,0	ONT	Buôn Dành	543.437	1.434.363
24	744	23	BHK	505,0	250,0	ONT	Buôn Dành		
25	633	18	BHK	423,0	100,0	ONT	Buôn Krông		
26	1684	24	BHK	4.554,7	200,0	ONT	Buôn Dành	543.603	1.434.025
27	711	18	BHK	1.118,6	100,0	ONT	Buôn Krông	544.170	1.434.824
28	912	24	CLN	254	83,0	ONT	Buôn Dành		
29	1630	24	BHK	716,0	121,0	ONT	Buôn Dành	543.314	1.433.554
30	871	24	CLN	350,0	100,0	ONT	Buôn Dành	543.213	1.433.356
31	81	14	BHK	10623,0	1.000,0	TMD	Buôn Ma Sung		
32	918	17	BHK	590,1	590,1	ONT	Buôn Krông	543.735	1.434.114
33	863	23	BHK	11.402,30	300,0	ONT	Buôn Dành	542.642	1.433.540
34	842	31	CLN	691,2	300,0	ONT	Buôn Dành		
35	932	17	BHK	522,00	522,0	ONT	Buôn Dành		
36	909	17	BHK	609,90	120,0	ONT	Buôn Dành	543.960	1.434.197
37	910	17	BHK	600,30	120,0	ONT	Buôn Dành	543.917	1.434.212

Phụ biểu 02

Danh mục công trình, dự án đã hoàn thành xong việc đầu tư xây dựng nhưng chưa hoàn tất thủ tục đất đai đưa vào năm kế hoạch sử dụng đất năm 2025 để hoàn thành thủ tục

TT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Nhà sinh hoạt cộng đồng khu phố 1	Hai Riêng	0,05
2	Nhà sinh hoạt cộng đồng khu phố 2	Hai Riêng	0,16
3	Nhà sinh hoạt cộng đồng khu phố 3	Hai Riêng	0,05
4	Nhà sinh hoạt cộng đồng khu phố 4	Hai Riêng	0,05
5	Nhà sinh hoạt cộng đồng khu phố 5	Hai Riêng	0,05
6	Nhà sinh hoạt cộng đồng khu phố 10	Hai Riêng	0,10
7	Nhà văn hóa -khu thể thao buôn La Bách	Hai Riêng	0,12
8	Nhà sinh hoạt cộng đồng khu phố 8	Hai Riêng	0,06
9	Nhà sinh hoạt cộng đồng buôn Hai Riêng	Hai Riêng	0,05
10	XD sân thể thao cơ bản huyện tại khu phố 5 (hạng mục đường dẫn)	Hai Riêng	0,04
11	Trụ sở UBND thị trấn mới (hiện trạng TT Y tế Dự phòng huyện)	Hai Riêng	0,90
12	Trạm bơm hồ trung tâm	Ea Bia	0,48
13	Nâng cấp cải tạo phía Tây Nam hồ Trung Tâm	Ea Bia	2,55
14	Nhà văn hóa và khu thể thao Buôn Krông (chuyển chỗ mới)	Ea Bia	0,08
15	Khu Thể thao- Nhà VH xã	Ea Bia	0,40
16	Trường THCS xã Ea Bia	Ea Bia	1,08
17	Nhà SHCĐ và khu thể thao buôn Ma Sung	Ea Bia	0,33
18	Nhà SHCĐ và khu thể thao buôn Dành B cũ	Ea Bia	0,05
19	Nhà SHCĐ và sân thể thao buôn Nhum	Ea Bia	0,05
20	Nghĩa địa buôn 2 Klóc	Ea Bia	1,00
21	Nghĩa địa buôn Ma Sung	Ea Bia	1,00
22	Mở rộng nghĩa địa Buôn Dành	Ea Bia	1,00
23	Điểm trường mẫu giáo buôn Ma Sung	Ea Bia	0,02
24	Trụ sở UBND xã Ea Bia	Ea Bia	0,45
25	Nhà SHCĐ thôn Ea M'Keng	Ea Bar	0,33
26	Trường mẫu giáo Ea Bar- điểm trường Buôn Chung	Ea Bar	0,32
27	Trường mẫu giáo Ea Bar - điểm trường Tân An (điểm mới)	Ea Bar	0,17
28	Nhà SHCĐ và khu thể thao thôn Tân Sơn	Ea Ly	0,14
29	Nhà SHCĐ thôn 2/4	Ea Ly	0,28
30	Nhà SHCĐ thôn Tân Bình	Ea Ly	0,12
31	Nhà SHCĐ thôn Tân Sơn	Ea Ly	0,09
32	Bên xe xã Ea Ly	Ea Ly	0,68
33	Nhà VH buôn Gao	Ea Lâm	0,24
34	Nhà VH buôn Học	Ea Lâm	0,22
35	Nhà VH buôn Bưng B	Ea Lâm	0,15
36	Trường tiểu học Ea Lâm (điểm buôn Gao)	Ea Lâm	0,10
37	Trường tiểu học Ea Lâm (điểm buôn Bai)	Ea Lâm	0,15
38	Xây dựng đường lên đồi 75 (nhà Ma Sói lên đồi 75)	Ea Lâm	0,51
39	Trường Mầm non Ea Bá	Ea Bá	0,20
40	Nhà văn hóa Buôn Bá	Ea Bá	0,20
41	Nhà văn hóa buôn Ken	Ea Bá	0,13
42	Hệ thống cấp nước sinh hoạt	Ea Bá	0,15
43	Nhà SHCĐ và khu thể thao Buôn Ly	Ea Trol	0,25
44	Nhà SHCĐ buôn Thu	Ea Trol	0,04
45	Nhà SHCĐ buôn Kinh Tế 2	Ea Trol	0,50
46	Nhà SHCĐ buôn Thinh	Ea Trol	0,13
47	Trường mẫu giáo xã Ea Trol	Ea Trol	0,21
48	Mở rộng nhà SHCĐ và sân thể thao buôn Thu	Ea Trol	0,14
49	Nhà văn hóa thôn Hòa Sơn	Sông Hinh	0,20
50	Nhà máy nước sạch (phòng Dân Tộc)	Sông Hinh	0,20

TT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)
51	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 3	Sông Hình	0,05
52	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Hà Roi (2A cũ)	Sông Hình	0,05
53	Khu du lịch khu sinh thái Thác Hly	Sông Hình	0,58
54	Nhà VH xã Đức Bình Tây	Đức Bình Tây	0,45
55	Trường Mầm non Đức Bình Tây - điểm Chính	Đức Bình Tây	0,32
56	Trạm bơm Mả Vôi	Đức Bình Tây	0,71
57	Nhà SHCĐ buôn Mả Vôi	Đức Bình Tây	0,09
58	Nhà SHCĐ buôn Quang Dù	Đức Bình Tây	0,24
59	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung xã Đức Bình Tây	Đức Bình Tây	0,14
60	Trạm y tế xã Đức Bình Tây	Đức Bình Tây	0,33
61	Mở rộng trường tiểu học Đức Bình Tây (điểm chính)	Đức Bình Tây	0,50
62	Nhà SHCĐ thôn Chí Thán	Đức Bình Đông	0,30
63	Nhà SHCĐ thôn Đức Hiệp	Đức Bình Đông	0,13
64	Nhà SHCĐ thôn Đức Hòa	Đức Bình Đông	0,50
65	Trạm y tế xã Đức Bình Đông	Đức Bình Đông	0,35
66	Phân trường Mầm non Nam Giang	Sơn Giang	0,56
67	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Phước Giang	Sơn Giang	0,20
68	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tân Giang	Sơn Giang	1,21
69	Xây dựng kênh mương nội đồng thôn Suối Biểu	Sơn Giang	0,60
	TỔNG SỐ CÓ 69 CÔNG TRÌNH, DIỆN TÍCH		23,28